SỞ TƯ PHÁP TỈNH THÁI NGUYÊN
TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số: 349/QĐ-ĐGTS

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm: Cung cấp thuốc thông qua đấu thầu tập trung cấp địa phương năm 2027

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2025 của Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Theo đề nghị của Phòng Nghiệp vụ 1,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, dự toán mua sắm: Cung cấp thuốc thông qua đấu thầu tập trung cấp địa phương năm 2027, với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Phòng Nghiệp vụ 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Giám đốc Sở Tư pháp (để b/c);
- Lưu: VT.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TƯ PHÁP TỈNH THÁI NGUYÊN
TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN TỈNH THÁI NGUYÊN

Nguyễn Thị Thu Trà

Phụ lục: KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Dự toán mua sắm: Cung cấp thuốc thông qua đấu thầu tập trung cấp địa phương năm 2027

(Kèm theo Quyết định số 349/QĐ-ĐGTS ngày 21 tháng 10 năm 2026 của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Thái Nguyên)

Stt	Chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính									
1	Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Thái Nguyên	Gói thầu thuốc generic	1580 danh mục thuốc generic	713.824.004.100	Ngân sách nhà nước, nguồn thu từ dịch vụ khám, chữa bệnh và các nguồn thu khác của các cơ sở y tế	Đấu thầu rộng rãi	Một giai đoạn một túi hồ sơ	90 ngày	Quý IV năm 2026	Theo đơn giá cố định	Kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2027	Tối đa 30% khối lượng từng phần
2	Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Thái Nguyên	Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền	120 danh mục thuốc cổ truyền	51.311.475.652	Ngân sách nhà nước, nguồn thu từ dịch vụ khám, chữa bệnh và các nguồn thu khác của các cơ sở y tế	Đấu thầu rộng rãi	Một giai đoạn một túi hồ sơ	90 ngày	Quý IV năm 2026	Theo đơn giá cố định	Kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2027	Tối đa 30% khối lượng từng phần
3	Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Thái Nguyên	Gói thầu vị thuốc cổ truyền	188 danh mục vị thuốc cổ truyền	25.995.597.400	Ngân sách nhà nước, nguồn thu từ dịch vụ khám, chữa bệnh và các nguồn thu khác của các cơ sở y tế	Đấu thầu rộng rãi	Một giai đoạn một túi hồ sơ	90 ngày	Quý IV năm 2026	Theo đơn giá cố định	Kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2027	Tối đa 30% khối lượng từng phần
4	Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Thái Nguyên	Lập E-HSMT, đánh giá E-HSDT	Dịch vụ tư vấn	343.982.388	Ngân sách nhà nước	Tự thực hiện	Không áp dụng	30 ngày	Quý IV năm 2026	Trọn gói	90 ngày	Không áp dụng
Tổng giá gói thầu				**791.475.059.540**								

Phụ lục: Danh mục thuốc thuộc gói thầu

(Kèm theo Quyết định số 349/QĐ-ĐGTS ngày 21 tháng 10 năm 2026 của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Thái Nguyên)

Gói thầu thuốc generic

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
1	Abacavir	N2	300mg	Uống	Viên	Viên	30.400	8.370,0	254.448.000	9.120,0	76.334.400
2	Abacavir	N4	300mg	Uống	Viên	Viên	17.400	8.370,0	145.638.000	5.220,0	43.691.400
3	Acarbose	N2	25mg	Uống	Viên	Viên	2.400	1.800,0	4.320.000	720,0	1.296.000
4	Acarbose	N4	25mg	Uống	Viên	Viên	143.220	1.450,0	207.669.000	42.966,0	62.300.700
5	Acetyl leucin	N4	100mg/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	227.800	25.000,0	5.695.000.000	68.340,0	1.708.500.000
6	Acetyl leucin	N1	100mg/ml x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	27.330	15.600,0	426.348.000	8.199,0	127.904.400
7	Acetyl leucin	N4	100mg/ml x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	144.140	14.000,0	2.017.960.000	43.242,0	605.388.000
8	Acetyl leucin	N1	500mg	Uống	Viên	Viên	114.900	4.612,0	529.918.800	34.470,0	158.975.640
9	Acetyl leucin	N2	500mg	Uống	Viên	Viên	145.000	2.814,0	408.030.000	43.500,0	122.409.000
10	Acetyl leucin	N3	500mg	Uống	Viên	Viên	25.600	2.400,0	61.440.000	7.680,0	18.432.000
11	Acetyl leucin	N4	500mg	Uống	Viên	Viên	73.000	390,0	28.470.000	21.900,0	8.541.000
12	Acetylsalicylic acid	N1	100mg	Uống	Viên	Viên	177.800	2.930,0	520.954.000	53.340,0	156.286.200
13	Acetylsalicylic acid	N4	100mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	389.800	540,0	210.492.000	116.940,0	63.147.600
14	Acetylsalicylic acid	N2	81mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	21.900	382,0	8.365.800	6.570,0	2.509.740
15	Acetylsalicylic acid	N4	81mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	11.500	255,0	2.932.500	3.450,0	879.750
16	Aciclovir	N4	5% x 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	17.060	9.500,0	162.070.000	5.118,0	48.621.000
17	Aciclovir	N1	3% x 4,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	460	128.000,0	58.880.000	138,0	17.664.000
18	Aciclovir	N4	3% x 5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	1.035	49.350,0	51.077.250	310,0	15.298.500
19	Aciclovir	N2	200mg	Uống	Viên	Viên	50.700	848,0	42.993.600	15.210,0	12.898.080
20	Aciclovir	N4	200mg	Uống	Viên	Viên	69.280	800,0	55.424.000	20.784,0	16.627.200
21	Aciclovir	N1	400mg	Uống	Viên	Viên	15.800	8.000,0	126.400.000	4.740,0	37.920.000
22	Aciclovir	N2	400mg	Uống	Viên	Viên	22.290	1.700,0	37.893.000	6.687,0	11.367.900
23	Aciclovir	N4	400mg	Uống	Viên	Viên	8.000	1.550,0	12.400.000	2.400,0	3.720.000
24	Aciclovir	N1	800mg	Uống	Viên	Viên	10.500	12.000,0	126.000.000	3.150,0	37.800.000
25	Aciclovir	N2	800mg	Uống	Viên	Viên	47.880	3.419,0	163.701.720	14.364,0	49.110.516
26	Aciclovir	N3	800mg	Uống	Viên	Viên	92.620	4.250,0	393.635.000	27.786,0	118.090.500
27	Aciclovir	N4	800mg	Uống	Viên	Viên	24.000	1.200,0	28.800.000	7.200,0	8.640.000
28	Acid amin	N1	10% x 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	740	108.865,0	80.560.100	222,0	24.168.030
29	Acid amin	N4	10% x 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	1.400	95.000,0	133.000.000	420,0	39.900.000

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
30	Acid amin	N1	6,1% x 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	100	116.258,0	11.625.800	30,0	3.487.740
31	Acid amin	N4	6,1% x 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	3.230	104.000,0	335.920.000	969,0	100.776.000
32	Acid amin	N2	7,2% x 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	2.620	115.000,0	301.300.000	786,0	90.390.000
33	Acid amin	N4	7,2% x 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	360	115.000,0	41.400.000	108,0	12.420.000
34	Acid amin	N1	8% x 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	1.100	150.000,0	165.000.000	330,0	49.500.000
35	Acid amin	N2	8% x 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	1.510	129.000,0	194.790.000	453,0	58.437.000
36	Aescin	N2	5mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	5.700	68.000,0	387.600.000	1.710,0	116.280.000
37	Aescin	N4	5mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	6.900	61.600,0	425.040.000	2.070,0	127.512.000
38	Albendazol	N2	200mg	Uống	Viên	Viên	7.680	1.950,0	14.976.000	2.304,0	4.492.800
39	Albumin	N1	20% x 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	1.430	1.511.000,0	2.160.730.000	429,0	648.219.000
40	Albumin	N5	20% x 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	200	1.345.000,0	269.000.000	60,0	80.700.000
41	Albumin	N1	20% x 50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	3.570	950.000,0	3.391.500.000	1.071,0	1.017.450.000
42	Albumin	N2	20% x 50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	400	775.000,0	310.000.000	120,0	93.000.000
43	Albumin	N5	20% x 50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	270	742.000,0	200.340.000	81,0	60.102.000
44	Albumin	N1	5% x 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	1.640	1.449.999,0	2.377.998.360	492,0	713.399.508
45	Alfuzosin hydroclorid	N1	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	2.120	15.291,0	32.416.920	636,0	9.725.076
46	Alfuzosin hydroclorid	N2	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	22.400	6.900,0	154.560.000	6.720,0	46.368.000
47	Alfuzosin hydroclorid	N4	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	12.000	7.497,0	89.964.000	3.600,0	26.989.200
48	Allopurinol	N1	100mg	Uống	Viên	Viên	145.990	1.920,0	280.300.800	43.797,0	84.090.240
49	Allopurinol	N4	100mg	Uống	Viên	Viên	69.000	1.029,0	71.001.000	20.700,0	21.300.300
50	Allopurinol	N1	300mg	Uống	Viên	Viên	64.600	2.875,0	185.725.000	19.380,0	55.717.500
51	Allopurinol	N2	300mg	Uống	Viên	Viên	59.720	1.080,0	64.497.600	17.916,0	19.349.280
52	Allopurinol	N4	300mg	Uống	Viên	Viên	7.400	630,0	4.662.000	2.220,0	1.398.600
53	Alpha chymotrypsin	N2	4,2mg	Uống	Viên	Viên	405.200	2.166,0	877.663.200	121.560,0	263.298.960
54	Alpha chymotrypsin	N4	4,2mg	Uống	Viên	Viên	437.960	820,0	359.127.200	131.388,0	107.738.160
55	Alverin citrat	N4	40mg	Uống	Viên	Viên	41.020	420,0	17.228.400	12.306,0	5.168.520
56	Alverin citrat + simethicon	N1	60mg + 300mg	Uống	Viên nang	Viên	84.000	3.528,0	296.352.000	25.200,0	88.905.600
57	Alverin citrat + simethicon	N2	60mg + 300mg	Uống	Viên nang	Viên	7.000	2.500,0	17.500.000	2.100,0	5.250.000
58	Alverin citrat + simethicon	N4	60mg + 300mg	Uống	Viên nang	Viên	32.800	1.050,0	34.440.000	9.840,0	10.332.000
59	Ambroxol hydroclorid	N1	30mg	Uống	Viên	Viên	122.400	1.767,0	216.280.800	36.720,0	64.884.240
60	Ambroxol hydroclorid	N2	30mg	Uống	Viên	Viên	149.600	1.050,0	157.080.000	44.880,0	47.124.000

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
61	Ambroxol hydroclorid	N3	30mg	Uống	Viên	Viên	18.200	1.200,0	21.840.000	5.460,0	6.552.000
62	Ambroxol hydroclorid	N4	30mg	Uống	Viên	Viên	20.800	150,0	3.120.000	6.240,0	936.000
63	Ambroxol hydroclorid	N1	3mg/ml x 100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ	8.680	60.900,0	528.612.000	2.604,0	158.583.600
64	Ambroxol hydroclorid	N2	3mg/ml x 100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ	6.930	54.500,0	377.685.000	2.079,0	113.305.500
65	Ambroxol hydroclorid	N4	3mg/ml x 100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ	9.580	25.200,0	241.416.000	2.874,0	72.424.800
66	Ambroxol hydroclorid	N1	3mg/ml x 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	51.700	8.880,0	459.096.000	15.510,0	137.728.800
67	Ambroxol hydroclorid	N2	6mg/ml x 100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ	20.290	42.000,0	852.180.000	6.087,0	255.654.000
68	Ambroxol hydroclorid	N4	6mg/ml x 100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ	4.000	23.500,0	94.000.000	1.200,0	28.200.000
69	Ambroxol hydroclorid	N4	6mg/ml x 50ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ	200	30.000,0	6.000.000	60,0	1.800.000
70	Ambroxol hydroclorid	N4	6mg/ml x 75ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ	17.000	37.400,0	635.800.000	5.100,0	190.740.000
71	Amikacin	N1	250mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	8.500	25.250,0	214.625.000	2.550,0	64.387.500
72	Amikacin	N2	250mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10.100	22.995,0	232.249.500	3.030,0	69.674.850
73	Amikacin	N4	250mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	300	7.000,0	2.100.000	90,0	630.000
74	Aminophylin	N1	48mg/ml x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	8.880	17.500,0	155.400.000	2.664,0	46.620.000
75	Aminophylin	N4	48mg/ml x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	12.160	10.500,0	127.680.000	3.648,0	38.304.000
76	Amiodaron hydroclorid	N1	50mg/ml x 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	610	30.048,0	18.329.280	183,0	5.498.784
77	Amiodaron hydroclorid	N4	50mg/ml x 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	990	24.000,0	23.760.000	297,0	7.128.000
78	Amiodaron hydroclorid	N1	200mg	Uống	Viên	Viên	9.050	6.750,0	61.087.500	2.715,0	18.326.250
79	Amiodaron hydroclorid	N2	200mg	Uống	Viên	Viên	9.500	2.750,0	26.125.000	2.850,0	7.837.500
80	Amiodaron hydroclorid	N4	200mg	Uống	Viên	Viên	2.650	1.995,0	5.286.750	795,0	1.586.025
81	Amitriptylin hydroclorid	N1	25mg	Uống	Viên	Viên	1.500	4.400,0	6.600.000	450,0	1.980.000
82	Amitriptylin hydroclorid	N2	25mg	Uống	Viên	Viên	22.600	2.200,0	49.720.000	6.780,0	14.916.000

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
83	Amitriptylin hydroclorid	N4	25mg	Uống	Viên	Viên	26.063	250,0	6.515.750	7.818,0	1.954.500
84	Amlodipin	N1	10mg	Uống	Viên	Viên	658.000	700,0	460.600.000	197.400,0	138.180.000
85	Amlodipin	N2	10mg	Uống	Viên	Viên	296.000	700,0	207.200.000	88.800,0	62.160.000
86	Amlodipin	N3	10mg	Uống	Viên	Viên	618.700	675,0	417.622.500	185.610,0	125.286.750
87	Amlodipin	N3	5mg	Uống	Viên	Viên	2.966.062	160,0	474.569.920	889.818,0	142.370.880
88	Amlodipin	N4	5mg	Uống	Viên	Viên	1.959.000	126,0	246.834.000	587.700,0	74.050.200
89	Amlodipin + atorvastatin	N1	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	134.000	8.800,0	1.179.200.000	40.200,0	353.760.000
90	Amlodipin + atorvastatin	N2	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	147.000	4.050,0	595.350.000	44.100,0	178.605.000
91	Amlodipin + atorvastatin	N3	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	388.040	4.040,0	1.567.681.600	116.412,0	470.304.480
92	Amlodipin + atorvastatin	N4	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	95.000	3.390,0	322.050.000	28.500,0	96.615.000
93	Amlodipin + indapamid	N1	10mg + 1,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	58.400	4.987,0	291.240.800	17.520,0	87.372.240
94	Amlodipin + indapamid	N1	5mg + 1,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	447.900	4.987,0	2.233.677.300	134.370,0	670.103.190
95	Amlodipin + lisinopril	N1	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	187.400	6.100,0	1.143.140.000	56.220,0	342.942.000
96	Amlodipin + lisinopril	N3	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	373.600	3.550,0	1.326.280.000	112.080,0	397.884.000
97	Amlodipin + lisinopril	N4	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	88.000	3.540,0	311.520.000	26.400,0	93.456.000
98	Amlodipin + losartan kali	N2	5mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	41.600	10.470,0	435.552.000	12.480,0	130.665.600
99	Amlodipin + losartan kali	N3	5mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	314.000	5.460,0	1.714.440.000	94.200,0	514.332.000
100	Amlodipin + losartan kali	N5	5mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	44.000	5.460,0	240.240.000	13.200,0	72.072.000
101	Amoxicilin	N3	1g	Uống	Viên	Viên	162.200	3.990,0	647.178.000	48.660,0	194.153.400
102	Amoxicilin	N4	1g	Uống	Viên	Viên	29.500	1.572,0	46.374.000	8.850,0	13.912.200
103	Amoxicilin	N1	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	138.000	4.950,0	683.100.000	41.400,0	204.930.000
104	Amoxicilin	N1	250mg	Uống	Viên nang	Viên	118.000	1.700,0	200.600.000	35.400,0	60.180.000
105	Amoxicilin	N2	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	9.700	3.500,0	33.950.000	2.910,0	10.185.000
106	Amoxicilin	N3	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	197.000	2.730,0	537.810.000	59.100,0	161.343.000
107	Amoxicilin	N3	250mg	Uống	Viên nang	Viên	81.000	925,0	74.925.000	24.300,0	22.477.500
108	Amoxicilin	N4	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	165.700	620,0	102.734.000	49.710,0	30.820.200
109	Amoxicilin	N4	250mg	Uống	Viên nang	Viên	5.100	385,0	1.963.500	1.530,0	589.050
110	Amoxicilin	N1	500mg	Uống	Viên nang	Viên	1.456.860	2.400,0	3.496.464.000	437.058,0	1.048.939.200
111	Amoxicilin	N2	500mg	Uống	Viên nang	Viên	474.784	1.100,0	522.262.400	142.435,0	156.678.500
112	Amoxicilin	N3	500mg	Uống	Viên	Viên	143.000	1.420,0	203.060.000	42.900,0	60.918.000
113	Amoxicilin	N3	500mg	Uống	Viên nang	Viên	1.357.600	1.550,0	2.104.280.000	407.280,0	631.284.000

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
114	Amoxicilin	N4	500mg	Uống	Viên nang	Viên	505.680	630,0	318.578.400	151.704,0	95.573.520
115	Amoxicilin	N1	50mg/ml x 60ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai	500	67.900,0	33.950.000	150,0	10.185.000
116	Amoxicilin	N4	50mg/ml x 60ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Lọ	4.830	27.500,0	132.825.000	1.449,0	39.847.500
117	Amoxicilin + acid clavulanic	N1	1g + 0,2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	127.000	45.000,0	5.715.000.000	38.100,0	1.714.500.000
118	Amoxicilin + acid clavulanic	N4	1g + 0,2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	29.600	29.925,0	885.780.000	8.880,0	265.734.000
119	Amoxicilin + acid clavulanic	N1	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	14.000	10.450,0	146.300.000	4.200,0	43.890.000
120	Amoxicilin + acid clavulanic	N2	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	39.300	7.500,0	294.750.000	11.790,0	88.425.000
121	Amoxicilin + acid clavulanic	N3	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	209.240	4.200,0	878.808.000	62.772,0	263.642.400
122	Amoxicilin + acid clavulanic	N4	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	31.600	1.042,0	32.927.200	9.480,0	9.878.160
123	Amoxicilin + acid clavulanic	N2	250mg + 62,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	83.800	9.800,0	821.240.000	25.140,0	246.372.000
124	Amoxicilin + acid clavulanic	N4	250mg + 62,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	9.500	1.612,0	15.314.000	2.850,0	4.594.200
125	Amoxicilin + acid clavulanic	N3	500mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	61.000	2.450,0	149.450.000	18.300,0	44.835.000
126	Amoxicilin + acid clavulanic	N4	500mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	84.500	1.574,0	133.003.000	25.350,0	39.900.900
127	Amoxicilin + acid clavulanic	N1	500mg + 62,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	9.600	16.014,0	153.734.400	2.880,0	46.120.320
128	Amoxicilin + acid clavulanic	N2	500mg + 62,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	11.100	10.800,0	119.880.000	3.330,0	35.964.000
129	Amoxicilin + acid clavulanic	N2	500mg + 62,5mg	Uống	Viên	Viên	145.500	9.190,0	1.337.145.000	43.650,0	401.143.500
130	Amoxicilin + acid clavulanic	N3	500mg + 62,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	92.340	3.650,0	337.041.000	27.702,0	101.112.300
131	Amoxicilin + acid clavulanic	N4	500mg + 62,5mg	Uống	Viên	Viên	58.800	5.900,0	346.920.000	17.640,0	104.076.000
132	Amoxicilin + acid clavulanic	N3	875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	468.400	4.950,0	2.318.580.000	140.520,0	695.574.000

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
133	Amoxicilin + acid clavulanic	N4	875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	127.500	2.184,0	278.460.000	38.250,0	83.538.000
134	Ampicilin + sulbactam	N1	1g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	105.740	62.000,0	6.555.880.000	31.722,0	1.966.764.000
135	Ampicilin + sulbactam	N2	1g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	95.100	49.497,0	4.707.164.700	28.530,0	1.412.149.410
136	Ampicilin + sulbactam	N4	1g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	113.500	29.500,0	3.348.250.000	34.050,0	1.004.475.000
137	Ampicilin + sulbactam	N1	2g + 1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	6.500	120.000,0	780.000.000	1.950,0	234.000.000
138	Ampicilin + sulbactam	N2	2g + 1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	22.000	85.000,0	1.870.000.000	6.600,0	561.000.000
139	Ampicilin + sulbactam	N4	2g + 1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	19.100	55.000,0	1.050.500.000	5.730,0	315.150.000
140	Ampicilin + sulbactam	N2	500mg + 250mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	22.920	29.988,0	687.324.960	6.876,0	206.197.488
141	Ampicilin + sulbactam	N4	500mg + 250mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5.700	19.900,0	113.430.000	1.710,0	34.029.000
142	Atenolol	N2	50mg	Uống	Viên	Viên	30.200	478,0	14.435.600	9.060,0	4.330.680
143	Atenolol	N3	50mg	Uống	Viên	Viên	21.000	500,0	10.500.000	6.300,0	3.150.000
144	Atenolol	N4	50mg	Uống	Viên	Viên	6.000	102,0	612.000	1.800,0	183.600
145	Atorvastatin	N3	10mg	Uống	Viên	Viên	476.500	350,0	166.775.000	142.950,0	50.032.500
146	Atorvastatin	N4	10mg	Uống	Viên	Viên	155.720	280,0	43.601.600	46.716,0	13.080.480
147	Atorvastatin	N3	20mg	Uống	Viên	Viên	250.500	438,0	109.719.000	75.150,0	32.915.700
148	Atorvastatin	N4	20mg	Uống	Viên	Viên	94.800	145,0	13.746.000	28.440,0	4.123.800
149	Atorvastatin + ezetimibe	N1	10mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	17.000	8.900,0	151.300.000	5.100,0	45.390.000
150	Atorvastatin + ezetimibe	N2	10mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	362.200	5.800,0	2.100.760.000	108.660,0	630.228.000
151	Atorvastatin + ezetimibe	N1	20mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	30.000	9.900,0	297.000.000	9.000,0	89.100.000
152	Atorvastatin + ezetimibe	N2	20mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	105.000	6.500,0	682.500.000	31.500,0	204.750.000
153	Atorvastatin + ezetimibe	N4	20mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	29.200	692,0	20.206.400	8.760,0	6.061.920
154	Atropin sulfat	N4	1% x 0,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	1.630	12.600,0	20.538.000	489,0	6.161.400
155	Atropin sulfat	N4	0,25mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	147.180	800,0	117.744.000	44.154,0	35.323.200
156	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	N1	2,5g + 0,5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	68.300	3.297,0	225.185.100	20.490,0	67.555.530
157	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	N4	2,5g + 0,5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	462.900	1.995,0	923.485.500	138.870,0	277.045.650
158	Azathioprin	N2	50mg	Uống	Viên	Viên	14.100	7.000,0	98.700.000	4.230,0	29.610.000
159	Azathioprin	N4	50mg	Uống	Viên	Viên	6.000	7.000,0	42.000.000	1.800,0	12.600.000
160	Azithromycin	N1	250mg	Uống	Viên	Viên	3.200	35.000,0	112.000.000	960,0	33.600.000
161	Azithromycin	N2	250mg	Uống	Viên	Viên	4.000	2.700,0	10.800.000	1.200,0	3.240.000

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
162	Azithromycin	N3	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	19.900	3.500,0	69.650.000	5.970,0	20.895.000
163	Azithromycin	N3	250mg	Uống	Viên	Viên	11.500	2.500,0	28.750.000	3.450,0	8.625.000
164	Azithromycin	N1	500mg	Uống	Viên	Viên	2.800	54.000,0	151.200.000	840,0	45.360.000
165	Azithromycin	N2	500mg	Uống	Viên	Viên	21.100	6.000,0	126.600.000	6.330,0	37.980.000
166	Azithromycin	N3	500mg	Uống	Viên	Viên	28.700	5.250,0	150.675.000	8.610,0	45.202.500
167	Bacillus clausii	N4	2x10^9 CFU	Uống	Viên nang	Viên	77.000	2.898,0	223.146.000	23.100,0	66.943.800
168	Bacillus clausii	N1	2x10^9 CFU/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	135.660	7.797,0	1.057.741.020	40.698,0	317.322.306
169	Bacillus clausii	N4	2x10^9 CFU/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	87.700	5.460,0	478.842.000	26.310,0	143.652.600
170	Bacillus subtilis	N4	≥ 10^8 CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	92.700	3.000,0	278.100.000	27.810,0	83.430.000
171	Bacillus subtilis	N4	10^7-10^8 CFU/ 250mg	Uống	Viên nang	Viên	390.160	1.500,0	585.240.000	117.048,0	175.572.000
172	Bacillus subtilis	N4	2x10^9 CFU/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	370.200	5.500,0	2.036.100.000	111.060,0	610.830.000
173	Bambuterol hydroclorid	N2	10mg	Uống	Viên	Viên	136.200	1.580,0	215.196.000	40.860,0	64.558.800
174	Bambuterol hydroclorid	N4	10mg	Uống	Viên	Viên	6.500	840,0	5.460.000	1.950,0	1.638.000
175	Bambuterol hydroclorid	N2	20mg	Uống	Viên	Viên	83.220	3.360,0	279.619.200	24.966,0	83.885.760
176	Bambuterol hydroclorid	N4	20mg	Uống	Viên	Viên	171.300	1.260,0	215.838.000	51.390,0	64.751.400
177	Beclometason dipropionat	N4	50mcg x 150 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	1.500	56.000,0	84.000.000	450,0	25.200.000
178	Benazepril hydroclorid	N2	10mg	Uống	Viên	Viên	6.000	5.800,0	34.800.000	1.800,0	10.440.000
179	Benazepril hydroclorid	N4	10mg	Uống	Viên	Viên	70.000	2.499,0	174.930.000	21.000,0	52.479.000
180	Benzylpenicilin	N4	1.000.000IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1.100	4.500,0	4.950.000	330,0	1.485.000
181	Betahistin	N1	24mg	Uống	Viên	Viên	109.850	5.616,0	616.917.600	32.955,0	185.075.280
182	Betahistin	N2	24mg	Uống	Viên	Viên	54.000	2.898,0	156.492.000	16.200,0	46.947.600
183	Betahistin	N4	24mg	Uống	Viên	Viên	31.000	364,0	11.284.000	9.300,0	3.385.200
184	Betamethason	N4	0,05% x 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	4.460	20.190,0	90.047.400	1.338,0	27.014.220
185	Betamethason	N2	0,05% x 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	7.090	61.500,0	436.035.000	2.127,0	130.810.500
186	Betamethason	N4	0,05% x 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	4.490	27.100,0	121.679.000	1.347,0	36.503.700
187	Betamethason	N1	2mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3.200	57.750,0	184.800.000	960,0	55.440.000
188	Betamethason	N1	5mg/1ml + 2mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	6.980	75.244,0	525.203.120	2.094,0	157.560.936
189	Betaxolol	N1	0,25% x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	490	85.101,0	41.699.490	147,0	12.509.847
190	Bezafibrat	N1	200mg	Uống	Viên	Viên	49.400	5.000,0	247.000.000	14.820,0	74.100.000

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
191	Bezafibrat	N2	200mg	Uống	Viên	Viên	196.400	2.900,0	569.560.000	58.920,0	170.868.000
192	Bismuth oxyd	N2	120mg	Uống	Viên	Viên	26.500	3.950,0	104.675.000	7.950,0	31.402.500
193	Bismuth oxyd	N4	120mg	Uống	Viên	Viên	500	2.950,0	1.475.000	150,0	442.500
194	Bismuth oxyd	N5	120mg	Uống	Viên	Viên	6.000	2.771,0	16.626.000	1.800,0	4.987.800
195	Bisoprolol fumarat	N1	2,5mg	Uống	Viên	Viên	164.600	684,0	112.586.400	49.380,0	33.775.920
196	Bisoprolol fumarat	N2	2,5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	600,0	12.000.000	6.000,0	3.600.000
197	Bisoprolol fumarat	N3	2,5mg	Uống	Viên	Viên	102.200	650,0	66.430.000	30.660,0	19.929.000
198	Bisoprolol fumarat	N4	3,75mg	Uống	Viên	Viên	554.500	399,0	221.245.500	166.350,0	66.373.650
199	Bisoprolol fumarat	N3	5mg	Uống	Viên	Viên	222.500	650,0	144.625.000	66.750,0	43.387.500
200	Bisoprolol fumarat + hydroclorothiazid	N4	10mg + 6,25mg	Uống	Viên	Viên	178.000	945,0	168.210.000	53.400,0	50.463.000
201	Bisoprolol fumarat + hydroclorothiazid	N2	2,5mg + 6,25mg	Uống	Viên	Viên	271.700	2.200,0	597.740.000	81.510,0	179.322.000
202	Bisoprolol fumarat + hydroclorothiazid	N1	5mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	284.860	2.400,0	683.664.000	85.458,0	205.099.200
203	Bisoprolol fumarat + hydroclorothiazid	N4	5mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	190.000	987,0	187.530.000	57.000,0	56.259.000
204	Bromazepam	N4	6mg	Uống	Viên	Viên	4.000	3.000,0	12.000.000	1.200,0	3.600.000
205	Bromhexin hydroclorid	N4	16mg	Uống	Viên	Viên	152.700	500,0	76.350.000	45.810,0	22.905.000
206	Bromhexin hydroclorid	N4	4mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	69.000	2.150,0	148.350.000	20.700,0	44.505.000
207	Bromhexin hydroclorid	N1	8mg	Uống	Viên	Viên	41.400	475,0	19.665.000	12.420,0	5.899.500
208	Bromhexin hydroclorid	N2	8mg	Uống	Viên	Viên	25.000	450,0	11.250.000	7.500,0	3.375.000
209	Bromhexin hydroclorid	N4	8mg	Uống	Viên	Viên	26.000	38,0	988.000	7.800,0	296.400
210	Budesonid	N1	0,25mg/ml x 2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	36.700	13.834,0	507.707.800	11.010,0	152.312.340
211	Budesonid	N2	0,25mg/ml x 2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	6.750	11.500,0	77.625.000	2.025,0	23.287.500
212	Budesonid	N4	0,25mg/ml x 2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ	43.400	12.600,0	546.840.000	13.020,0	164.052.000
213	Budesonid	N4	0,25mg/ml x 2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ	90.570	12.000,0	1.086.840.000	27.171,0	326.052.000
214	Budesonid	N1	64mcg x 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	720	220.821,0	158.991.120	216,0	47.697.336
215	Budesonid	N2	64mcg x 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	900	179.500,0	161.550.000	270,0	48.465.000

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
216	Budesonid	N4	64mcg x 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/ Lọ	1.386	89.000,0	123.354.000	415,0	36.935.000
217	Budesonid + formoterol	N2	200mcg + 6mcg; 120 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình/Ống	950	249.400,0	236.930.000	285,0	71.079.000
218	Budesonid + formoterol	N5	200mcg + 6mcg; 120 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình/ Ống	520	173.000,0	89.960.000	156,0	26.988.000
219	Bupivacain hydroclorid	N1	5mg/ml x 20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3.370	49.450,0	166.646.500	1.011,0	49.993.950
220	Bupivacain hydroclorid	N1	5mg/ml x 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	9.230	41.600,0	383.968.000	2.769,0	115.190.400
221	Bupivacain hydroclorid	N2	5mg/ml x 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200	19.500,0	3.900.000	60,0	1.170.000
222	Bupivacain hydroclorid	N4	5mg/ml x 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	11.420	18.000,0	205.560.000	3.426,0	61.668.000
223	Bupivacain hydroclorid	N5	5mg/ml x 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	300	15.478,0	4.643.400	90,0	1.393.020
224	Cafein citrat	N4	20mg/ml x 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.845	42.000,0	77.490.000	553,0	23.226.000
225	Calci carbonat	N4	750mg	Uống	Viên	Viên	17.200	1.380,0	23.736.000	5.160,0	7.120.800
226	Calci carbonat + calci gluconolactat	N2	150mg + 1.470mg	Uống	Viên	Viên	20.300	1.950,0	39.585.000	6.090,0	11.875.500
227	Calci carbonat + calci gluconolactat	N4	150mg + 1.470mg	Uống	Viên	Viên	37.800	1.785,0	67.473.000	11.340,0	20.241.900
228	Calci carbonat + calci gluconolactat	N2	300mg + 2.940mg	Uống	Viên sủi	Viên	54.900	3.500,0	192.150.000	16.470,0	57.645.000
229	Calci carbonat + calci gluconolactat	N4	300mg + 2.940mg	Uống	Viên sủi	Viên	3.000	1.760,0	5.280.000	900,0	1.584.000
230	Calci carbonat + vitamin D3	N1	1.250mg + 125IU	Uống	Viên	Viên	5.600	2.700,0	15.120.000	1.680,0	4.536.000
231	Calci carbonat + vitamin D3	N4	1.250mg + 125IU	Uống	Viên	Viên	22.000	840,0	18.480.000	6.600,0	5.544.000
232	Calci carbonat + vitamin D3	N1	1.250mg + 400IU	Uống	Viên	Viên	45.000	3.700,0	166.500.000	13.500,0	49.950.000
233	Calci carbonat + vitamin D3	N4	1.250mg + 400IU	Uống	Viên	Viên	14.000	2.500,0	35.000.000	4.200,0	10.500.000
234	Calci carbonat + vitamin D3	N2	750mg + 200IU	Uống	Viên	Viên	17.800	1.400,0	24.920.000	5.340,0	7.476.000
235	Calci carbonat + vitamin D3	N4	750mg + 200IU	Uống	Viên	Viên	43.400	798,0	34.633.200	13.020,0	10.389.960
236	Calci clorid	N4	100mg/ml x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	14.985	1.450,0	21.728.250	4.495,0	6.517.750

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
237	Calci lactat	N1	300mg	Uống	Viên	Viên	17.700	2.500,0	44.250.000	5.310,0	13.275.000
238	Calci lactat	N4	300mg	Uống	Viên	Viên	700	232,0	162.400	210,0	48.720
239	Calci lactat	N4	50mg/ml x 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	19.000	3.400,0	64.600.000	5.700,0	19.380.000
240	Calcipotriol + betamethason	N2	0,005% + 0,05%; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/ Chai	600	464.982,0	278.989.200	180,0	83.696.760
241	Calcipotriol + betamethason	N4	0,005% + 0,05%; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	120	210.000,0	25.200.000	36,0	7.560.000
242	Candesartan	N2	12mg	Uống	Viên	Viên	172.000	4.410,0	758.520.000	51.600,0	227.556.000
243	Candesartan	N4	12mg	Uống	Viên	Viên	770.000	1.491,0	1.148.070.000	231.000,0	344.421.000
244	Candesartan	N2	16mg	Uống	Viên	Viên	90.000	4.490,0	404.100.000	27.000,0	121.230.000
245	Candesartan	N3	16mg	Uống	Viên	Viên	57.000	6.000,0	342.000.000	17.100,0	102.600.000
246	Candesartan	N1	8mg	Uống	Viên	Viên	209.200	4.560,0	953.952.000	62.760,0	286.185.600
247	Candesartan	N2	8mg	Uống	Viên	Viên	322.500	3.250,0	1.048.125.000	96.750,0	314.437.500
248	Candesartan	N3	8mg	Uống	Viên	Viên	221.000	3.900,0	861.900.000	66.300,0	258.570.000
249	Candesartan + hydrochlorothiazid	N2	8mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	301.000	3.650,0	1.098.650.000	90.300,0	329.595.000
250	Candesartan + hydrochlorothiazid	N4	8mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	162.000	3.381,0	547.722.000	48.600,0	164.316.600
251	Captopril	N1	25mg	Uống	Viên	Viên	133.730	688,0	92.006.240	40.119,0	27.601.872
252	Captopril	N2	25mg	Uống	Viên	Viên	85.400	600,0	51.240.000	25.620,0	15.372.000
253	Captopril	N4	25mg	Uống	Viên	Viên	16.000	125,0	2.000.000	4.800,0	600.000
254	Captopril + hydroclorothiazid	N4	25mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	442.800	1.500,0	664.200.000	132.840,0	199.260.000
255	Carbamazepin	N1	200mg	Uống	Viên	Viên	2.800	1.554,0	4.351.200	840,0	1.305.360
256	Carbamazepin	N2	200mg	Uống	Viên	Viên	2.200	860,0	1.892.000	660,0	567.600
257	Carbamazepin	N3	200mg	Uống	Viên	Viên	3.200	928,0	2.969.600	960,0	890.880
258	Carbamazepin	N4	200mg	Uống	Viên	Viên	20.000	928,0	18.560.000	6.000,0	5.568.000
259	Carbetocin	N1	100mcg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ ống	2.900	259.000,0	751.100.000	870,0	225.330.000
260	Carbetocin	N4	100mcg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ ống	3.370	255.000,0	859.350.000	1.011,0	257.805.000
261	Carbocistein	N4	250mg	Uống	Viên	Viên	78.350	735,0	57.587.250	23.505,0	17.276.175
262	Carbocistein	N4	25mg/ml x 5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	15.000	3.000,0	45.000.000	4.500,0	13.500.000
263	Carbocistein	N4	750mg	Uống	Viên	Viên	93.000	1.995,0	185.535.000	27.900,0	55.660.500

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
264	Cefaclor	N2	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	32.200	3.675,0	118.335.000	9.660,0	35.500.500
265	Cefaclor	N4	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	4.700	1.342,0	6.307.400	1.410,0	1.892.220
266	Cefaclor	N1	500mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000	13.860,0	693.000.000	15.000,0	207.900.000
267	Cefaclor	N2	500mg	Uống	Viên nang	Viên	25.300	6.900,0	174.570.000	7.590,0	52.371.000
268	Cefaclor	N3	500mg	Uống	Viên nang	Viên	3.000	8.600,0	25.800.000	900,0	7.740.000
269	Cefaclor	N4	500mg	Uống	Viên nang	Viên	3.000	4.500,0	13.500.000	900,0	4.050.000
270	Cefadroxil	N4	1g	Uống	Viên	Viên	2.000	3.289,0	6.578.000	600,0	1.973.400
271	Cefadroxil	N2	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	14.500	2.879,0	41.745.500	4.350,0	12.523.650
272	Cefadroxil	N3	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	41.700	4.500,0	187.650.000	12.510,0	56.295.000
273	Cefadroxil	N4	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	3.000	789,0	2.367.000	900,0	710.100
274	Cefadroxil	N1	500mg	Uống	Viên nang	Viên	536.800	3.750,0	2.013.000.000	161.040,0	603.900.000
275	Cefadroxil	N2	500mg	Uống	Viên nang	Viên	118.000	2.150,0	253.700.000	35.400,0	76.110.000
276	Cefadroxil	N3	500mg	Uống	Viên nang	Viên	33.800	2.688,0	90.854.400	10.140,0	27.256.320
277	Cefadroxil	N4	500mg	Uống	Viên	Viên	6.500	1.105,0	7.182.500	1.950,0	2.154.750
278	Cefalexin	N4	1g	Uống	Viên	Viên	42.800	2.300,0	98.440.000	12.840,0	29.532.000
279	Cefalexin	N1	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	41.100	6.000,0	246.600.000	12.330,0	73.980.000
280	Cefalexin	N3	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	55.500	2.898,0	160.839.000	16.650,0	48.251.700
281	Cefalexin	N2	250mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000	844,0	25.320.000	9.000,0	7.596.000
282	Cefalexin	N4	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	146.100	777,0	113.519.700	43.830,0	34.055.910
283	Cefalexin	N3	500mg	Uống	Viên nang	Viên	779.800	2.770,0	2.160.046.000	233.940,0	648.013.800
284	Cefalexin	N4	500mg	Uống	Viên	Viên	80.000	798,0	63.840.000	24.000,0	19.152.000
285	Cefalexin	N4	500mg	Uống	Viên nang	Viên	1.239.480	905,0	1.121.729.400	371.844,0	336.518.820
286	Cefalexin	N4	50mg/ml x 60ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Lọ	6.400	31.000,0	198.400.000	1.920,0	59.520.000
287	Cefamandol	N2	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.000	48.000,0	96.000.000	600,0	28.800.000
288	Cefamandol	N4	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	13.500	29.790,0	402.165.000	4.050,0	120.649.500
289	Cefamandol	N2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	149.400	66.600,0	9.950.040.000	44.820,0	2.985.012.000
290	Cefamandol	N4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.000	35.800,0	71.600.000	600,0	21.480.000
291	Cefazolin	N4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	18.000	7.450,0	134.100.000	5.400,0	40.230.000

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
292	Cefazolin	N1	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	39.000	48.500,0	1.891.500.000	11.700,0	567.450.000
293	Cefazolin	N2	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	58.700	40.000,0	2.348.000.000	17.610,0	704.400.000
294	Cefazolin	N4	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	8.200	30.000,0	246.000.000	2.460,0	73.800.000
295	Cefdinir	N2	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	33.600	11.900,0	399.840.000	10.080,0	119.952.000
296	Cefdinir	N4	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	27.400	1.596,0	43.730.400	8.220,0	13.119.120
297	Cefdinir	N4	300mg	Uống	Viên	Viên	2.200	14.500,0	31.900.000	660,0	9.570.000
298	Cefixim	N2	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	67.200	6.825,0	458.640.000	20.160,0	137.592.000
299	Cefixim	N3	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	14.100	1.070,0	15.087.000	4.230,0	4.526.100
300	Cefixim	N4	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	200	943,0	188.600	60,0	56.580
301	Cefixim	N1	200mg	Uống	Viên	Viên	40.000	20.000,0	800.000.000	12.000,0	240.000.000
302	Cefixim	N1	200mg	Uống	Viên nang	Viên	200	23.500,0	4.700.000	60,0	1.410.000
303	Cefixim	N2	200mg	Uống	Viên	Viên	28.600	7.140,0	204.204.000	8.580,0	61.261.200
304	Cefixim	N2	200mg	Uống	Viên nang	Viên	46.200	8.300,0	383.460.000	13.860,0	115.038.000
305	Cefixim	N3	200mg	Uống	Viên	Viên	22.300	1.029,0	22.946.700	6.690,0	6.884.010
306	Cefixim	N3	200mg	Uống	Viên nang	Viên	58.500	1.050,0	61.425.000	17.550,0	18.427.500
307	Cefixim	N4	200mg	Uống	Viên	Viên	800	966,0	772.800	240,0	231.840
308	Cefixim	N2	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	67.240	5.000,0	336.200.000	20.172,0	100.860.000
309	Cefixim	N3	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20.000	805,0	16.100.000	6.000,0	4.830.000
310	Cefixim	N4	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	6.000	805,0	4.830.000	1.800,0	1.449.000
311	Cefoperazon	N2	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	30.500	35.000,0	1.067.500.000	9.150,0	320.250.000
312	Cefoperazon	N1	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	65.400	54.000,0	3.531.600.000	19.620,0	1.059.480.000
313	Cefoperazon	N2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	227.660	43.500,0	9.903.210.000	68.298,0	2.970.963.000
314	Cefoperazon	N4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	46.570	32.000,0	1.490.240.000	13.971,0	447.072.000
315	Cefoperazon	N2	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	30.800	85.000,0	2.618.000.000	9.240,0	785.400.000
316	Cefoperazon	N4	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	57.300	65.200,0	3.735.960.000	17.190,0	1.120.788.000
317	Cefoperazon + sulbactam	N2	1g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	61.600	78.000,0	4.804.800.000	18.480,0	1.441.440.000
318	Cefoperazon + sulbactam	N4	1g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	66.200	48.000,0	3.177.600.000	19.860,0	953.280.000
319	Cefoperazon + sulbactam	N1	1g + 1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10.900	184.000,0	2.005.600.000	3.270,0	601.680.000
320	Cefoperazon + sulbactam	N2	1g + 1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	51.000	79.000,0	4.029.000.000	15.300,0	1.208.700.000

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
321	Cefoperazon + sulbactam	N4	1g + 1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	76.700	59.850,0	4.590.495.000	23.010,0	1.377.148.500
322	Cefotaxim	N1	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.800	15.500,0	43.400.000	840,0	13.020.000
323	Cefotaxim	N2	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	56.100	10.200,0	572.220.000	16.830,0	171.666.000
324	Cefotaxim	N4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	26.700	5.450,0	145.515.000	8.010,0	43.654.500
325	Cefoxitin	N1	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	9.600	228.000,0	2.188.800.000	2.880,0	656.640.000
326	Cefoxitin	N2	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	40.100	115.000,0	4.611.500.000	12.030,0	1.383.450.000
327	Cefoxitin	N4	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	6.000	92.000,0	552.000.000	1.800,0	165.600.000
328	Cefpodoxim	N1	100mg	Uống	Viên	Viên	12.000	6.800,0	81.600.000	3.600,0	24.480.000
329	Cefpodoxim	N2	100mg	Uống	Viên	Viên	10.000	3.390,0	33.900.000	3.000,0	10.170.000
330	Cefpodoxim	N3	100mg	Uống	Viên	Viên	49.500	6.800,0	336.600.000	14.850,0	100.980.000
331	Cefpodoxim	N1	200mg	Uống	Viên	Viên	41.000	10.500,0	430.500.000	12.300,0	129.150.000
332	Cefpodoxim	N2	200mg	Uống	Viên	Viên	46.200	6.500,0	300.300.000	13.860,0	90.090.000
333	Cefpodoxim	N2	200mg	Uống	Viên nang	Viên	6.000	9.750,0	58.500.000	1.800,0	17.550.000
334	Cefpodoxim	N3	200mg	Uống	Viên	Viên	25.000	8.600,0	215.000.000	7.500,0	64.500.000
335	Cefpodoxim	N3	200mg	Uống	Viên nang	Viên	12.000	9.500,0	114.000.000	3.600,0	34.200.000
336	Cefpodoxim	N4	200mg	Uống	Viên	Viên	12.000	1.965,0	23.580.000	3.600,0	7.074.000
337	Cefpodoxim	N3	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	97.700	6.000,0	586.200.000	29.310,0	175.860.000
338	Cefradin	N4	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	166.580	5.250,0	874.545.000	49.974,0	262.363.500
339	Cefradin	N2	500mg	Uống	Viên nang	Viên	486.000	2.500,0	1.215.000.000	145.800,0	364.500.000
340	Cefradin	N3	500mg	Uống	Viên nang	Viên	70.728	4.800,0	339.494.400	21.218,0	101.846.400
341	Cefradin	N4	500mg	Uống	Viên nang	Viên	52.400	1.172,0	61.412.800	15.720,0	18.423.840
342	Ceftazidim	N1	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	33.000	20.800,0	686.400.000	9.900,0	205.920.000
343	Ceftazidim	N2	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1.000	17.500,0	17.500.000	300,0	5.250.000
344	Ceftazidim	N4	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	4.000	13.000,0	52.000.000	1.200,0	15.600.000
345	Ceftazidim	N4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	7.610	10.500,0	79.905.000	2.283,0	23.971.500
346	Ceftizoxim	N2	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	80.900	44.100,0	3.567.690.000	24.270,0	1.070.307.000
347	Ceftizoxim	N4	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	9.000	27.400,0	246.600.000	2.700,0	73.980.000
348	Ceftizoxim	N2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	271.400	69.000,0	18.726.600.000	81.420,0	5.617.980.000
349	Ceftizoxim	N4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	46.100	54.900,0	2.530.890.000	13.830,0	759.267.000
350	Ceftizoxim	N2	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	113.500	110.500,0	12.541.750.000	34.050,0	3.762.525.000
351	Ceftizoxim	N4	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5.000	84.987,0	424.935.000	1.500,0	127.480.500
352	Ceftriaxon	N1	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	22.950	14.000,0	321.300.000	6.885,0	96.390.000
353	Ceftriaxon	N2	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	6.200	14.000,0	86.800.000	1.860,0	26.040.000
354	Ceftriaxon	N4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	4.200	5.900,0	24.780.000	1.260,0	7.434.000
355	Cefuroxim	N4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	108.700	38.400,0	4.174.080.000	32.610,0	1.252.224.000

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
356	Cefuroxim	N4	750mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1.000	8.190,0	8.190.000	300,0	2.457.000
357	Cefuroxim	N3	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	45.000	1.675,0	75.375.000	13.500,0	22.612.500
358	Cefuroxim	N1	250mg	Uống	Viên	Viên	3.000	11.200,0	33.600.000	900,0	10.080.000
359	Cefuroxim	N2	250mg	Uống	Viên	Viên	8.000	3.490,0	27.920.000	2.400,0	8.376.000
360	Cefuroxim	N3	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	26.360	8.600,0	226.696.000	7.908,0	68.008.800
361	Cefuroxim	N3	250mg	Uống	Viên	Viên	47.900	1.215,0	58.198.500	14.370,0	17.459.550
362	Cefuroxim	N3	25mg/ml x 60ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Lọ	1.000	57.000,0	57.000.000	300,0	17.100.000
363	Cefuroxim	N1	500mg	Uống	Viên	Viên	42.500	22.130,0	940.525.000	12.750,0	282.157.500
364	Cefuroxim	N2	500mg	Uống	Viên	Viên	28.500	7.450,0	212.325.000	8.550,0	63.697.500
365	Cefuroxim	N3	500mg	Uống	Viên	Viên	40.590	3.700,0	150.183.000	12.177,0	45.054.900
366	Celecoxib	N1	200mg	Uống	Viên nang	Viên	53.800	9.900,0	532.620.000	16.140,0	159.786.000
367	Celecoxib	N2	200mg	Uống	Viên nang	Viên	26.500	2.000,0	53.000.000	7.950,0	15.900.000
368	Celecoxib	N3	200mg	Uống	Viên nang	Viên	28.400	2.940,0	83.496.000	8.520,0	25.048.800
369	Celecoxib	N4	200mg	Uống	Viên nang	Viên	12.200	2.940,0	35.868.000	3.660,0	10.760.400
370	Cetirizin hydroclorid	N1	10mg	Uống	Viên	Viên	101.200	4.200,0	425.040.000	30.360,0	127.512.000
371	Cetirizin hydroclorid	N2	10mg	Uống	Viên	Viên	5.400	460,0	2.484.000	1.620,0	745.200
372	Cetirizin hydroclorid	N3	10mg	Uống	Viên	Viên	15.700	480,0	7.536.000	4.710,0	2.260.800
373	Cetirizin hydroclorid	N4	10mg	Uống	Viên	Viên	41.400	81,0	3.353.400	12.420,0	1.006.020
374	Chlorpheniramin maleat	N4	4mg	Uống	Viên	Viên	583.600	94,0	54.858.400	175.080,0	16.457.520
375	Cimetidin	N4	800mg	Uống	Viên	Viên	44.400	3.381,0	150.116.400	13.320,0	45.034.920
376	Cinnarizin	N1	25mg	Uống	Viên	Viên	39.700	700,0	27.790.000	11.910,0	8.337.000
377	Cinnarizin	N2	25mg	Uống	Viên	Viên	62.600	660,0	41.316.000	18.780,0	12.394.800
378	Cinnarizin	N4	25mg	Uống	Viên	Viên	14.500	85,0	1.232.500	4.350,0	369.750
379	Ciprofloxacin	N1	0,3% x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2.095	68.250,0	142.983.750	628,0	42.861.000
380	Ciprofloxacin	N4	0,3% x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ống	4.860	5.460,0	26.535.600	1.458,0	7.960.680
381	Ciprofloxacin	N2	10mg/ml x 20ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	6.720	67.000,0	450.240.000	2.016,0	135.072.000
382	Ciprofloxacin	N4	10mg/ml x 20ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	1.950	49.990,0	97.480.500	585,0	29.244.150
383	Ciprofloxacin	N4	10mg/ml x 40ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	3.980	96.000,0	382.080.000	1.194,0	114.624.000
384	Ciprofloxacin	N1	2mg/ml x 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	32.435	38.800,0	1.258.478.000	9.730,0	377.524.000

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
385	Ciprofloxacin	N4	2mg/ml x 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	36.530	10.988,0	401.391.640	10.959,0	120.417.492
386	Ciprofloxacin	N1	2mg/ml x 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	3.800	42.000,0	159.600.000	1.140,0	47.880.000
387	Ciprofloxacin	N2	2mg/ml x 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	1.280	40.300,0	51.584.000	384,0	15.475.200
388	Ciprofloxacin	N4	2mg/ml x 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	4.230	38.787,0	164.069.010	1.269,0	49.220.703
389	Ciprofloxacin	N3	500mg	Uống	Viên	Viên	142.400	850,0	121.040.000	42.720,0	36.312.000
390	Ciprofloxacin	N4	500mg	Uống	Viên	Viên	67.250	638,0	42.905.500	20.175,0	12.871.650
391	Citicolin	N1	125mg/ml x 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.000	58.000,0	58.000.000	300,0	17.400.000
392	Citicolin	N2	125mg/ml x 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	27.930,0	13.965.000	150,0	4.189.500
393	Citicolin	N4	250mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	11.400	34.650,0	395.010.000	3.420,0	118.503.000
394	Citicolin	N1	250mg/ml x 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	7.930	85.000,0	674.050.000	2.379,0	202.215.000
395	Citicolin	N2	250mg/ml x 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4.000	80.500,0	322.000.000	1.200,0	96.600.000
396	Citicolin	N4	250mg/ml x 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	400	67.200,0	26.880.000	120,0	8.064.000
397	Citicolin	N5	250mg/ml x 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100	54.000,0	5.400.000	30,0	1.620.000
398	Clarithromycin	N1	250mg	Uống	Viên	Viên	500	10.900,0	5.450.000	150,0	1.635.000
399	Clarithromycin	N2	250mg	Uống	Viên	Viên	109.600	2.180,0	238.928.000	32.880,0	71.678.400
400	Clarithromycin	N3	250mg	Uống	Viên	Viên	5.400	2.050,0	11.070.000	1.620,0	3.321.000
401	Clarithromycin	N3	500mg	Uống	Viên	Viên	40.420	3.741,0	151.211.220	12.126,0	45.363.366
402	Clobetasol propionat	N2	0,05% x 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	365	38.000,0	13.870.000	109,0	4.142.000
403	Clobetasol propionat	N4	0,05% x 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	540	7.400,0	3.996.000	162,0	1.198.800
404	Clobetasol propionat	N2	0,05% x 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	200	47.985,0	9.597.000	60,0	2.879.100
405	Clobetasol propionat	N4	0,05% x 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.065	9.200,0	9.798.000	319,0	2.934.800
406	Clopidogrel	N3	75mg	Uống	Viên	Viên	285.400	1.030,0	293.962.000	85.620,0	88.188.600
407	Clopidogrel	N4	75mg	Uống	Viên	Viên	147.600	1.000,0	147.600.000	44.280,0	44.280.000
408	Clorpromazin hydroclorid	N4	12,5mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4.235	2.100,0	8.893.500	1.270,0	2.667.000
409	Clorpromazin hydroclorid	N2	25mg	Uống	Viên	Viên	254.100	210,0	53.361.000	76.230,0	16.008.300

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
410	Clorpromazin hydroclorid	N4	25mg	Uống	Viên	Viên	237.700	140,0	33.278.000	71.310,0	9.983.400
411	Clotrimazol	N4	1% x 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	3.240	12.000,0	38.880.000	972,0	11.664.000
412	Clotrimazol	N5	1% x 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	150	12.000,0	1.800.000	45,0	540.000
413	Clotrimazol + betamethason	N4	1% + 0,05%; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	4.212	12.000,0	50.544.000	1.263,0	15.156.000
414	Cloxacilin	N1	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	16.500	63.000,0	1.039.500.000	4.950,0	311.850.000
415	Cloxacilin	N2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	43.820	45.000,0	1.971.900.000	13.146,0	591.570.000
416	Cloxacilin	N4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	15.500	42.000,0	651.000.000	4.650,0	195.300.000
417	Clozapin	N1	25mg	Uống	Viên	Viên	5.500	5.500,0	30.250.000	1.650,0	9.075.000
418	Clozapin	N2	25mg	Uống	Viên	Viên	19.000	1.500,0	28.500.000	5.700,0	8.550.000
419	Clozapin	N4	25mg	Uống	Viên	Viên	2.600	1.210,0	3.146.000	780,0	943.800
420	Codein + terpin hydrat	N4	10mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	127.600	975,0	124.410.000	38.280,0	37.323.000
421	Codein + terpin hydrat	N4	15mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	325.700	945,0	307.786.500	97.710,0	92.335.950
422	Codein camphosulphonat + sulfogaiacol + cao mềm grindelia	N1	25mg + 100mg + 20mg	Uống	Viên	Viên	12.300	3.585,0	44.095.500	3.690,0	13.228.650
423	Codein camphosulphonat + sulfogaiacol + cao mềm grindelia	N4	25mg + 100mg + 20mg	Uống	Viên	Viên	88.500	2.415,0	213.727.500	26.550,0	64.118.250
424	Colchicin	N1	1mg	Uống	Viên	Viên	18.380	5.450,0	100.171.000	5.514,0	30.051.300
425	Colchicin	N2	1mg	Uống	Viên	Viên	49.420	1.100,0	54.362.000	14.826,0	16.308.600
426	Colchicin	N4	1mg	Uống	Viên	Viên	43.400	1.100,0	47.740.000	13.020,0	14.322.000
427	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin natri	N1	10mg + 6mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Ống	41.000	56.700,0	2.324.700.000	12.300,0	697.410.000
428	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin natri	N1	5mg + 3mg	Uống	Viên nang	Viên	242.600	9.900,0	2.401.740.000	72.780,0	720.522.000
429	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin natri	N2	5mg + 3mg	Uống	Viên nang	Viên	154.000	4.390,0	676.060.000	46.200,0	202.818.000
430	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin natri	N4	5mg + 3mg	Uống	Viên nang	Viên	8.300	4.000,0	33.200.000	2.490,0	9.960.000
431	Dapagliflozin	N1	10mg	Uống	Viên	Viên	94.000	19.000,0	1.786.000.000	28.200,0	535.800.000
432	Dapagliflozin	N2	10mg	Uống	Viên	Viên	63.400	3.500,0	221.900.000	19.020,0	66.570.000
433	Dapagliflozin	N3	10mg	Uống	Viên	Viên	14.600	16.000,0	233.600.000	4.380,0	70.080.000
434	Dapagliflozin	N4	10mg	Uống	Viên	Viên	111.000	1.785,0	198.135.000	33.300,0	59.440.500
435	Dapagliflozin	N1	5mg	Uống	Viên	Viên	22.200	19.000,0	421.800.000	6.660,0	126.540.000
436	Dapagliflozin	N4	5mg	Uống	Viên	Viên	45.000	3.000,0	135.000.000	13.500,0	40.500.000
437	Dapagliflozin	N5	5mg	Uống	Viên	Viên	15.000	1.100,0	16.500.000	4.500,0	4.950.000

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
438	Desfluran	N1	100% x 240ml	Dạng hít	Thuốc gây mê đường hô hấp	Chai	844	2.700.000,0	2.278.800.000	253,0	683.100.000
439	Desloratadin	N4	0,5mg/ml x 5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống/ Gói	30.150	935,0	28.190.250	9.045,0	8.457.075
440	Desloratadin	N1	0,5mg/ml x 60ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ	400	78.900,0	31.560.000	120,0	9.468.000
441	Desloratadin	N2	0,5mg/ml x 60ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ	3.000	65.000,0	195.000.000	900,0	58.500.000
442	Desloratadin	N3	0,5mg/ml x 60ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ	5.660	60.000,0	339.600.000	1.698,0	101.880.000
443	Desloratadin	N4	0,5mg/ml x 60ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ	900	12.000,0	10.800.000	270,0	3.240.000
444	Desloratadin	N1	5mg	Uống	Viên	Viên	22.900	5.900,0	135.110.000	6.870,0	40.533.000
445	Desloratadin	N2	5mg	Uống	Viên	Viên	13.300	550,0	7.315.000	3.990,0	2.194.500
446	Desloratadin	N3	5mg	Uống	Viên	Viên	100.700	1.610,0	162.127.000	30.210,0	48.638.100
447	Desloratadin	N4	5mg	Uống	Viên	Viên	38.600	880,0	33.968.000	11.580,0	10.190.400
448	Dexamethason phosphat	N1	4mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	7.910	24.000,0	189.840.000	2.373,0	56.952.000
449	Dexamethason phosphat	N4	4mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	44.970	800,0	35.976.000	13.491,0	10.792.800
450	Dexibuprofen	N1	400mg	Uống	Viên	Viên	15.500	6.900,0	106.950.000	4.650,0	32.085.000
451	Dexibuprofen	N4	400mg	Uống	Viên	Viên	14.000	1.071,0	14.994.000	4.200,0	4.498.200
452	Dexpanthenol	N4	5% x 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.306	25.000,0	32.650.000	391,0	9.775.000
453	Dextromethorphan	N4	30mg	Uống	Viên	Viên	14.900	350,0	5.215.000	4.470,0	1.564.500
454	Diacerein	N1	50mg	Uống	Viên nang	Viên	16.500	12.000,0	198.000.000	4.950,0	59.400.000
455	Diacerein	N2	50mg	Uống	Viên nang	Viên	16.300	3.500,0	57.050.000	4.890,0	17.115.000
456	Diacerein	N3	50mg	Uống	Viên nang	Viên	1.000	1.246,0	1.246.000	300,0	373.800
457	Diacerein	N4	50mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	535,5	2.677.500	1.500,0	803.250
458	Diazepam	N1	5mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3.885	17.950,0	69.735.750	1.165,0	20.911.750
459	Diazepam	N2	5mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100	16.800,0	1.680.000	30,0	504.000
460	Diazepam	N4	5mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	11.290	8.000,0	90.320.000	3.387,0	27.096.000
461	Diazepam	N1	5mg	Uống	Viên	Viên	471.310	1.932,0	910.570.920	141.393,0	273.171.276
462	Diazepam	N4	5mg	Uống	Viên	Viên	28.500	550,0	15.675.000	8.550,0	4.702.500
463	Diclofenac	N1	100mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	4.035	15.000,0	60.525.000	1.210,0	18.150.000
464	Diclofenac	N4	100mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	15.990	7.500,0	119.925.000	4.797,0	35.977.500
465	Diclofenac	N1	25mg/ml x 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.540	19.698,0	50.032.920	762,0	15.009.876

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
466	Diclofenac	N4	25mg/ml x 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	12.800	780,0	9.984.000	3.840,0	2.995.200
467	Diclofenac	N1	50mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	1.300	3.477,0	4.520.100	390,0	1.356.030
468	Diclofenac	N2	50mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	12.500	200,0	2.500.000	3.750,0	750.000
469	Diclofenac	N4	50mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	107.000	200,0	21.400.000	32.100,0	6.420.000
470	Digoxin	N4	0,25mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	590	16.000,0	9.440.000	177,0	2.832.000
471	Digoxin	N1	0,25mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.643	30.000,0	49.290.000	492,0	14.760.000
472	Digoxin	N4	0,25mg	Uống	Viên	Viên	63.610	918,0	58.393.980	19.083,0	17.518.194
473	Diltiazem hydroclorid	N4	30mg	Uống	Viên	Viên	66.200	483,0	31.974.600	19.860,0	9.592.380
474	Dioctahedral smectit	N2	150mg/ml x 20ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	7.300	8.000,0	58.400.000	2.190,0	17.520.000
475	Dioctahedral smectit	N4	150mg/ml x 20ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	500	6.500,0	3.250.000	150,0	975.000
476	Diosmectit	N1	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	24.750	4.082,0	101.029.500	7.425,0	30.308.850
477	Diosmectit	N2	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	18.300	3.050,0	55.815.000	5.490,0	16.744.500
478	Diosmectit	N4	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	13.700	3.050,0	41.785.000	4.110,0	12.535.500
479	Diosmin + hesperidin	N1	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	36.100	3.600,0	129.960.000	10.830,0	38.988.000
480	Diosmin + hesperidin	N2	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	33.400	1.588,0	53.039.200	10.020,0	15.911.760
481	Diosmin + hesperidin	N1	900mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	22.880	7.694,0	176.038.720	6.864,0	52.811.616
482	Diosmin + hesperidin	N2	900mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	24.300	6.200,0	150.660.000	7.290,0	45.198.000
483	Diosmin + hesperidin	N4	900mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	2.400	3.000,0	7.200.000	720,0	2.160.000
484	Diphenhydramin hydroclorid	N4	10mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	308.100	893,0	275.133.300	92.430,0	82.539.990
485	Dobutamin	N2	50mg/ml x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	100	37.000,0	3.700.000	30,0	1.110.000
486	Dobutamin	N5	50mg/ml x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	460	32.950,0	15.157.000	138,0	4.547.100
487	Dobutamin	N1	12,5mg/ml x 20ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ/Ống	1.970	129.558,0	255.229.260	591,0	76.568.778

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
488	Dobutamin	N2	12,5mg/ml x 20ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ/Ống	82	69.000,0	5.658.000	24,0	1.656.000
489	Dobutamin	N4	50mg/ml x 5ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	2.942	55.000,0	161.810.000	882,0	48.510.000
490	Domperidon	N1	10mg	Uống	Viên	Viên	9.200	2.145,0	19.734.000	2.760,0	5.920.200
491	Domperidon	N2	10mg	Uống	Viên	Viên	15.500	400,0	6.200.000	4.650,0	1.860.000
492	Domperidon	N4	10mg	Uống	Viên	Viên	4.600	265,0	1.219.000	1.380,0	365.700
493	Domperidon	N4	1mg/ml x 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống/ Gói	10.210	4.948,0	50.519.080	3.063,0	15.155.724
494	Domperidon	N4	1mg/ml x 5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống/ Gói	11.520	1.470,0	16.934.400	3.456,0	5.080.320
495	Doripenem	N2	500mg	Tiêm/ truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	500	684.800,0	342.400.000	150,0	102.720.000
496	Doripenem	N4	500mg	Tiêm/ truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	700	620.000,0	434.000.000	210,0	130.200.000
497	Doripenem	N5	500mg	Tiêm/ truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	300	550.000,0	165.000.000	90,0	49.500.000
498	Doxycyclin	N1	100mg	Uống	Viên nang	Viên	19.550	1.890,0	36.949.500	5.865,0	11.084.850
499	Doxycyclin	N4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	9.000	740,0	6.660.000	2.700,0	1.998.000
500	Drotaverin hydroclorid	N1	20mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	38.300	5.571,0	213.369.300	11.490,0	64.010.790
501	Drotaverin hydroclorid	N4	20mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	101.650	2.520,0	256.158.000	30.495,0	76.847.400
502	Drotaverin hydroclorid	N1	40mg	Uống	Viên	Viên	26.000	861,0	22.386.000	7.800,0	6.715.800
503	Drotaverin hydroclorid	N2	40mg	Uống	Viên	Viên	39.900	845,0	33.715.500	11.970,0	10.114.650
504	Drotaverin hydroclorid	N3	40mg	Uống	Viên	Viên	627.420	567,0	355.747.140	188.226,0	106.724.142
505	Drotaverin hydroclorid	N4	40mg	Uống	Viên	Viên	64.200	400,0	25.680.000	19.260,0	7.704.000
506	Drotaverin hydroclorid	N2	80mg	Uống	Viên	Viên	44.000	890,0	39.160.000	13.200,0	11.748.000
507	Drotaverin hydroclorid	N3	80mg	Uống	Viên	Viên	408.700	1.050,0	429.135.000	122.610,0	128.740.500
508	Drotaverin hydroclorid	N4	80mg	Uống	Viên	Viên	32.800	441,0	14.464.800	9.840,0	4.339.440
509	Dutasterid	N2	0,5mg	Uống	Viên	Viên	1.000	9.650,0	9.650.000	300,0	2.895.000
510	Dutasterid	N4	0,5mg	Uống	Viên	Viên	5.500	4.300,0	23.650.000	1.650,0	7.095.000
511	Efavirenz	N4	600mg	Uống	Viên	Viên	230	5.500,0	1.265.000	69,0	379.500
512	Empagliflozin	N2	25mg	Uống	Viên	Viên	32.000	21.000,0	672.000.000	9.600,0	201.600.000
513	Enalapril	N1	10mg	Uống	Viên	Viên	99.200	3.000,0	297.600.000	29.760,0	89.280.000
514	Enalapril	N2	10mg	Uống	Viên	Viên	195.200	457,0	89.206.400	58.560,0	26.761.920
515	Enalapril	N3	10mg	Uống	Viên	Viên	983.000	1.460,0	1.435.180.000	294.900,0	430.554.000

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
516	Enalapril	N4	10mg	Uống	Viên	Viên	72.700	214,0	15.557.800	21.810,0	4.667.340
517	Enalapril	N1	5mg	Uống	Viên	Viên	134.700	1.910,0	257.277.000	40.410,0	77.183.100
518	Enalapril	N2	5mg	Uống	Viên	Viên	555.600	390,0	216.684.000	166.680,0	65.005.200
519	Enalapril	N3	5mg	Uống	Viên	Viên	1.789.000	833,0	1.490.237.000	536.700,0	447.071.100
520	Enalapril	N4	5mg	Uống	Viên	Viên	1.580.800	336,0	531.148.800	474.240,0	159.344.640
521	Enalapril + hydrochlorothiazid	N2	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	931.800	3.550,0	3.307.890.000	279.540,0	992.367.000
522	Enalapril + hydrochlorothiazid	N4	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	740.400	3.100,0	2.295.240.000	222.120,0	688.572.000
523	Enalapril + hydrochlorothiazid	N1	10mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	273.600	5.900,0	1.614.240.000	82.080,0	484.272.000
524	Enalapril + hydrochlorothiazid	N2	10mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	559.000	3.500,0	1.956.500.000	167.700,0	586.950.000
525	Enalapril + hydrochlorothiazid	N4	10mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	32.000	889,0	28.448.000	9.600,0	8.534.400
526	Enalapril + hydrochlorothiazid	N1	20mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	83.700	5.960,0	498.852.000	25.110,0	149.655.600
527	Enalapril + hydrochlorothiazid	N2	20mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	242.000	3.900,0	943.800.000	72.600,0	283.140.000
528	Enalapril + hydrochlorothiazid	N3	20mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	443.000	3.900,0	1.727.700.000	132.900,0	518.310.000
529	Enalapril + hydrochlorothiazid	N4	20mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	317.500	2.940,0	933.450.000	95.250,0	280.035.000
530	Enalapril + hydrochlorothiazid	N2	5mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	564.300	3.190,0	1.800.117.000	169.290,0	540.035.100
531	Enalapril + hydrochlorothiazid	N4	5mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	134.000	840,0	112.560.000	40.200,0	33.768.000
532	Enoxaparin natri	N2	100mg/ml x 0,4ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	172	69.825,0	12.009.900	51,0	3.561.075
533	Enoxaparin natri	N5	100mg/ml x 0,4ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	850	68.500,0	58.225.000	255,0	17.467.500
534	Entecavir	N1	0,5mg	Uống	Viên	Viên	31.000	24.000,0	744.000.000	9.300,0	223.200.000
535	Entecavir	N2	0,5mg	Uống	Viên	Viên	171.800	14.000,0	2.405.200.000	51.540,0	721.560.000
536	Entecavir	N3	0,5mg	Uống	Viên	Viên	152.000	16.900,0	2.568.800.000	45.600,0	770.640.000
537	Entecavir	N4	0,5mg	Uống	Viên	Viên	70.000	1.428,0	99.960.000	21.000,0	29.988.000

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
538	Eperison hydroclorid	N1	50mg	Uống	Viên	Viên	35.000	3.416,0	119.560.000	10.500,0	35.868.000
539	Eperison hydroclorid	N2	50mg	Uống	Viên	Viên	327.200	440,0	143.968.000	98.160,0	43.190.400
540	Eperison hydroclorid	N4	50mg	Uống	Viên	Viên	24.200	269,0	6.509.800	7.260,0	1.952.940
541	Ephedrin hydroclorid	N1	30mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	6.820	60.000,0	409.200.000	2.046,0	122.760.000
542	Ephedrin hydroclorid	N1	3mg/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	4.430	103.950,0	460.498.500	1.329,0	138.149.550
543	Epinephrin (adrenalin)	N4	0,1mg/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	680	5.250,0	3.570.000	204,0	1.071.000
544	Epinephrin (adrenalin)	N4	1mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	57.920	1.300,0	75.296.000	17.376,0	22.588.800
545	Epinephrin (adrenalin)	N4	1mg/ml x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	2.000	25.000,0	50.000.000	600,0	15.000.000
546	Erythromycin	N1	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	7.000	5.166,0	36.162.000	2.100,0	10.848.600
547	Erythromycin	N4	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	4.500	1.270,0	5.715.000	1.350,0	1.714.500
548	Erythropoietin	N1	2.000IU/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	60	220.000,0	13.200.000	18,0	3.960.000
549	Erythropoietin	N4	2.000IU/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	33.900	128.000,0	4.339.200.000	10.170,0	1.301.760.000
550	Erythropoietin	N5	2.000IU/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.700	125.000,0	337.500.000	810,0	101.250.000
551	Erythropoietin	N5	2.000IU/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	2.200	88.725,0	195.195.000	660,0	58.558.500
552	Esomeprazol	N4	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	50.940	20.200,0	1.028.988.000	15.282,0	308.696.400
553	Esomeprazol	N4	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	40.040	8.470,0	339.138.800	12.012,0	101.741.640
554	Esomeprazol	N1	20mg	Uống	Viên nang	Viên	32.000	8.232,0	263.424.000	9.600,0	79.027.200
555	Esomeprazol	N2	20mg	Uống	Viên nang	Viên	85.500	590,0	50.445.000	25.650,0	15.133.500
556	Esomeprazol	N3	20mg	Uống	Viên nang	Viên	25.500	3.000,0	76.500.000	7.650,0	22.950.000
557	Esomeprazol	N4	20mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000	279,0	8.370.000	9.000,0	2.511.000
558	Esomeprazol	N3	40mg	Uống	Viên nang	Viên	124.720	6.000,0	748.320.000	37.416,0	224.496.000
559	Esomeprazol	N4	40mg	Uống	Viên nang	Viên	43.500	450,0	19.575.000	13.050,0	5.872.500
560	Ethambutol hydroclorid	N3	400mg	Uống	Viên	Viên	311.600	1.575,0	490.770.000	93.480,0	147.231.000
561	Ethambutol hydroclorid	N4	400mg	Uống	Viên	Viên	171.920	1.250,0	214.900.000	51.576,0	64.470.000

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
562	Etomidat	N1	2mg/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	320	128.298,0	41.055.360	96,0	12.316.608
563	Etomidat	N4	2mg/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	250	100.000,0	25.000.000	75,0	7.500.000
564	Etoricoxib	N1	30mg	Uống	Viên	Viên	20.000	9.800,0	196.000.000	6.000,0	58.800.000
565	Etoricoxib	N2	30mg	Uống	Viên	Viên	45.300	4.000,0	181.200.000	13.590,0	54.360.000
566	Etoricoxib	N1	60mg	Uống	Viên	Viên	6.000	14.222,0	85.332.000	1.800,0	25.599.600
567	Etoricoxib	N2	60mg	Uống	Viên	Viên	12.600	1.050,0	13.230.000	3.780,0	3.969.000
568	Etoricoxib	N3	60mg	Uống	Viên	Viên	44.500	3.150,0	140.175.000	13.350,0	42.052.500
569	Etoricoxib	N4	60mg	Uống	Viên	Viên	13.000	1.050,0	13.650.000	3.900,0	4.095.000
570	Famotidin	N4	10mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	3.500	34.000,0	119.000.000	1.050,0	35.700.000
571	Famotidin	N2	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	28.600	55.900,0	1.598.740.000	8.580,0	479.622.000
572	Famotidin	N4	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	3.000	34.000,0	102.000.000	900,0	30.600.000
573	Famotidin	N4	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	4.920	76.000,0	373.920.000	1.476,0	112.176.000
574	Famotidin	N1	40mg	Uống	Viên	Viên	111.150	2.700,0	300.105.000	33.345,0	90.031.500
575	Famotidin	N2	40mg	Uống	Viên	Viên	45.900	840,0	38.556.000	13.770,0	11.566.800
576	Famotidin	N4	40mg	Uống	Viên	Viên	780	309,0	241.020	234,0	72.306
577	Felodipin	N1	5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	146.200	1.500,0	219.300.000	43.860,0	65.790.000
578	Felodipin	N2	5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	1.569.100	1.500,0	2.353.650.000	470.730,0	706.095.000
579	Felodipin	N3	5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	112.560	1.197,0	134.734.320	33.768,0	40.420.296
580	Fenofibrat	N1	145mg	Uống	Viên	Viên	197.320	7.000,0	1.381.240.000	59.196,0	414.372.000
581	Fenofibrat	N2	145mg	Uống	Viên	Viên	10.000	5.880,0	58.800.000	3.000,0	17.640.000
582	Fenofibrat	N4	145mg	Uống	Viên	Viên	9.800	3.140,0	30.772.000	2.940,0	9.231.600
583	Fenofibrat	N2	200mg	Uống	Viên nang	Viên	73.500	2.400,0	176.400.000	22.050,0	52.920.000
584	Fenofibrat	N3	200mg	Uống	Viên nang	Viên	81.900	3.052,0	249.958.800	24.570,0	74.987.640
585	Fenofibrat	N4	200mg	Uống	Viên nang	Viên	12.500	400,0	5.000.000	3.750,0	1.500.000
586	Fenofibrat	N2	300mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000	3.700,0	55.500.000	4.500,0	16.650.000
587	Fenofibrat	N4	300mg	Uống	Viên nang	Viên	138.400	460,0	63.664.000	41.520,0	19.099.200
588	Fentanyl	N1	50mcg/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	7.950	42.000,0	333.900.000	2.385,0	100.170.000
589	Fentanyl	N2	50mcg/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.000	32.000,0	64.000.000	600,0	19.200.000

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
590	Fentanyl	N4	50mcg/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	50	22.000,0	1.100.000	15,0	330.000
591	Fentanyl	N5	50mcg/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.000	28.000,0	56.000.000	600,0	16.800.000
592	Fentanyl	N1	50mcg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	66.270	30.000,0	1.988.100.000	19.881,0	596.430.000
593	Fentanyl	N2	50mcg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	25.470	15.000,0	382.050.000	7.641,0	114.615.000
594	Fentanyl	N4	50mcg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.810	12.600,0	35.406.000	843,0	10.621.800
595	Fentanyl	N5	50mcg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	23.760	15.000,0	356.400.000	7.128,0	106.920.000
596	Fexofenadin hydroclorid	N1	180mg	Uống	Viên	Viên	15.600	8.028,0	125.236.800	4.680,0	37.571.040
597	Fexofenadin hydroclorid	N2	180mg	Uống	Viên	Viên	120.100	1.000,0	120.100.000	36.030,0	36.030.000
598	Fexofenadin hydroclorid	N3	180mg	Uống	Viên	Viên	6.200	3.900,0	24.180.000	1.860,0	7.254.000
599	Fexofenadin hydroclorid	N4	180mg	Uống	Viên	Viên	6.900	840,0	5.796.000	2.070,0	1.738.800
600	Fluconazol	N1	150mg	Uống	Viên nang	Viên	1.350	22.700,0	30.645.000	405,0	9.193.500
601	Fluconazol	N2	150mg	Uống	Viên nang	Viên	8.490	6.790,0	57.647.100	2.547,0	17.294.130
602	Fluconazol	N3	150mg	Uống	Viên nang	Viên	10.660	11.820,0	126.001.200	3.198,0	37.800.360
603	Fluconazol	N4	150mg	Uống	Viên nang	Viên	5.450	3.500,0	19.075.000	1.635,0	5.722.500
604	Flunarizin	N2	10mg	Uống	Viên	Viên	23.300	2.500,0	58.250.000	6.990,0	17.475.000
605	Flunarizin	N4	10mg	Uống	Viên	Viên	29.500	378,0	11.151.000	8.850,0	3.345.300
606	Flunarizin	N2	5mg	Uống	Viên nang	Viên	40.320	880,0	35.481.600	12.096,0	10.644.480
607	Flunarizin	N3	5mg	Uống	Viên	Viên	161.760	1.250,0	202.200.000	48.528,0	60.660.000
608	Flunarizin	N4	5mg	Uống	Viên	Viên	38.000	195,0	7.410.000	11.400,0	2.223.000
609	Fluocinolon acetonid	N4	0,025% x 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2.564	4.100,0	10.512.400	769,0	3.152.900
610	Fluorometholon	N1	0,1% x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	200	32.172,0	6.434.400	60,0	1.930.320
611	Fluorometholon	N4	0,1% x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ Ống	3.100	22.000,0	68.200.000	930,0	20.460.000
612	Fluoxetin	N2	20mg	Uống	Viên	Viên	4.000	1.100,0	4.400.000	1.200,0	1.320.000
613	Fluticason propionat	N1	50mcg x 60 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai	200	147.926,0	29.585.200	60,0	8.875.560
614	Fluticason propionat	N4	50mcg x 60 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	3.325	96.000,0	319.200.000	997,0	95.712.000
615	Fluticason propionat	N5	50mcg x 60 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Bình/ Lọ	470	95.000,0	44.650.000	141,0	13.395.000
616	Fluvastatin	N2	20mg	Uống	Viên nang	Viên	107.500	5.500,0	591.250.000	32.250,0	177.375.000
617	Fluvastatin	N4	20mg	Uống	Viên nang	Viên	42.400	4.600,0	195.040.000	12.720,0	58.512.000

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
618	Furosemid	N1	10mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4.250	5.600,0	23.800.000	1.275,0	7.140.000
619	Furosemid	N2	10mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3.100	4.340,0	13.454.000	930,0	4.036.200
620	Furosemid	N4	10mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	79.265	1.600,0	126.824.000	23.779,0	38.046.400
621	Furosemid	N4	10mg/ml x 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	37.820	9.450,0	357.399.000	11.346,0	107.219.700
622	Furosemid	N1	40mg	Uống	Viên	Viên	11.800	3.199,0	37.748.200	3.540,0	11.324.460
623	Furosemid	N4	40mg	Uống	Viên	Viên	318.300	400,0	127.320.000	95.490,0	38.196.000
624	Furosemid + spironolacton	N2	20mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	149.580	979,0	146.438.820	44.874,0	43.931.646
625	Furosemid + spironolacton	N4	20mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	29.000	894,0	25.926.000	8.700,0	7.777.800
626	Fusidic acid	N2	2% x 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.710	64.000,0	109.440.000	513,0	32.832.000
627	Fusidic acid	N4	2% x 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2.150	32.174,0	69.174.100	645,0	20.752.230
628	Fusidic acid + betamethason	N4	2% + 0,1%; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.550	22.000,0	34.100.000	465,0	10.230.000
629	Fusidic acid + hydrocortison	N4	2% + 1%; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	3.988	48.000,0	191.424.000	1.196,0	57.408.000
630	Gabapentin	N1	300mg	Uống	Viên nang	Viên	26.800	6.000,0	160.800.000	8.040,0	48.240.000
631	Gabapentin	N2	300mg	Uống	Viên	Viên	37.700	785,0	29.594.500	11.310,0	8.878.350
632	Gabapentin	N4	300mg	Uống	Viên nang	Viên	1.400	385,0	539.000	420,0	161.700
633	Gabapentin	N4	600mg	Uống	Viên	Viên	33.000	1.869,0	61.677.000	9.900,0	18.503.100
634	Gadoteric acid	N1	0,5mmol/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1.150	484.050,0	556.657.500	345,0	166.997.250
635	Gadoteric acid	N4	0,5mmol/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	650	483.000,0	313.950.000	195,0	94.185.000
636	Gadoteric acid	N5	0,5mmol/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	438	460.000,0	201.480.000	131,0	60.260.000
637	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	N5	500ml: 20g + 3,505g + 0,68g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	1.680	119.480,0	200.726.400	504,0	60.217.920
638	Gentamicin	N1	0,3% x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	750	42.000,0	31.500.000	225,0	9.450.000
639	Gentamicin	N4	0,3% x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	1.500	1.950,0	2.925.000	450,0	877.500
640	Gentamicin	N4	40mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	47.640	1.800,0	85.752.000	14.292,0	25.725.600
641	Gentamicin	N4	40mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	94.000	1.500,0	141.000.000	28.200,0	42.300.000
642	Ginkgo biloba	N1	120mg	Uống	Viên	Viên	56.900	9.000,0	512.100.000	17.070,0	153.630.000

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
643	Ginkgo biloba	N1	120mg	Uống	Viên nang	Viên	12.500	8.000,0	100.000.000	3.750,0	30.000.000
644	Ginkgo biloba	N2	120mg	Uống	Viên nang	Viên	7.000	6.700,0	46.900.000	2.100,0	14.070.000
645	Ginkgo biloba	N4	120mg	Uống	Viên	Viên	56.000	2.100,0	117.600.000	16.800,0	35.280.000
646	Ginkgo biloba	N4	120mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	2.500,0	50.000.000	6.000,0	15.000.000
647	Glibenclamid + metformin hydroclorid	N2	2,5mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	173.600	2.100,0	364.560.000	52.080,0	109.368.000
648	Glibenclamid + metformin hydroclorid	N3	2,5mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	278.000	1.890,0	525.420.000	83.400,0	157.626.000
649	Glibenclamid + metformin hydroclorid	N4	2,5mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	494.500	1.848,0	913.836.000	148.350,0	274.150.800
650	Glibenclamid + metformin hydroclorid	N1	5mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	161.450	4.713,0	760.913.850	48.435,0	228.274.155
651	Glibenclamid + metformin hydroclorid	N2	5mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	100.600	2.950,0	296.770.000	30.180,0	89.031.000
652	Glibenclamid + metformin hydroclorid	N3	5mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	235.800	1.800,0	424.440.000	70.740,0	127.332.000
653	Gliclazid	N1	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	1.609.500	2.670,0	4.297.365.000	482.850,0	1.289.209.500
654	Gliclazid	N2	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	389.850	579,0	225.723.150	116.955,0	67.716.945
655	Gliclazid	N3	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	168.000	562,0	94.416.000	50.400,0	28.324.800
656	Gliclazid	N1	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	1.119.000	5.050,0	5.650.950.000	335.700,0	1.695.285.000
657	Gliclazid	N2	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	1.137.400	1.600,0	1.819.840.000	341.220,0	545.952.000
658	Gliclazid	N3	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	124.000	651,0	80.724.000	37.200,0	24.217.200
659	Gliclazid	N2	80mg	Uống	Viên	Viên	42.000	1.800,0	75.600.000	12.600,0	22.680.000
660	Gliclazid	N3	80mg	Uống	Viên	Viên	284.000	1.890,0	536.760.000	85.200,0	161.028.000
661	Gliclazid + metformin hydroclorid	N3	80mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	1.497.980	3.900,0	5.842.122.000	449.394,0	1.752.636.600
662	Gliclazid + metformin hydroclorid	N5	80mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	1.553.600	3.360,0	5.220.096.000	466.080,0	1.566.028.800
663	Glimepirid	N2	1mg	Uống	Viên	Viên	32.600	1.188,0	38.728.800	9.780,0	11.618.640
664	Glimepirid	N1	2mg	Uống	Viên	Viên	60.000	1.660,0	99.600.000	18.000,0	29.880.000
665	Glimepirid	N3	2mg	Uống	Viên	Viên	135.200	1.575,0	212.940.000	40.560,0	63.882.000

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
666	Glimepirid + metformin hydroclorid	N2	1mg + 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	10.000	2.600,0	26.000.000	3.000,0	7.800.000
667	Glimepirid + metformin hydroclorid	N3	1mg + 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	76.000	2.600,0	197.600.000	22.800,0	59.280.000
668	Glimepirid + metformin hydroclorid	N2	2mg + 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	1.213.500	3.000,0	3.640.500.000	364.050,0	1.092.150.000
669	Glimepirid + metformin hydroclorid	N3	2mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	1.919.400	2.500,0	4.798.500.000	575.820,0	1.439.550.000
670	Glimepirid + metformin hydroclorid	N3	2mg + 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	2.091.500	3.000,0	6.274.500.000	627.450,0	1.882.350.000
671	Glimepirid + metformin hydroclorid	N4	2mg + 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	80.000	3.000,0	240.000.000	24.000,0	72.000.000
672	Glipizid	N4	2,5mg	Uống	Viên	Viên	280.200	945,0	264.789.000	84.060,0	79.436.700
673	Glipizid	N2	5mg	Uống	Viên	Viên	248.000	2.950,0	731.600.000	74.400,0	219.480.000
674	Glipizid	N4	5mg	Uống	Viên	Viên	7.000	1.029,0	7.203.000	2.100,0	2.160.900
675	Glucosamin sulfat	N2	500mg	Uống	Viên	Viên	104.700	1.800,0	188.460.000	31.410,0	56.538.000
676	Glucosamin sulfat	N4	500mg	Uống	Viên	Viên	4.400	1.800,0	7.920.000	1.320,0	2.376.000
677	Glucose	N4	30% x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4.040	1.400,0	5.656.000	1.212,0	1.696.800
678	Glucose	N4	10% x 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	3.100	9.600,0	29.760.000	930,0	8.928.000
679	Glucose	N1	10% x 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	4.160	27.500,0	114.400.000	1.248,0	34.320.000
680	Glucose	N4	10% x 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	32.305	9.471,0	305.960.655	9.691,0	91.783.461
681	Glucose	N4	20% x 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	340	14.600,0	4.964.000	102,0	1.489.200
682	Glucose	N4	20% x 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	2.580	15.000,0	38.700.000	774,0	11.610.000
683	Glucose	N4	30% x 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	740	14.100,0	10.434.000	222,0	3.130.200
684	Glucose	N4	30% x 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	1.400	17.450,0	24.430.000	420,0	7.329.000
685	Glucose	N1	5% x 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	2.180	20.500,0	44.690.000	654,0	13.407.000
686	Glucose	N4	5% x 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	7.000	7.630,0	53.410.000	2.100,0	16.023.000
687	Glucose	N4	5% x 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	18.790	7.780,0	146.186.200	5.637,0	43.855.860
688	Glucose	N1	5% x 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	15.840	21.500,0	340.560.000	4.752,0	102.168.000
689	Glucose	N2	5% x 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	57.500	18.600,0	1.069.500.000	17.250,0	320.850.000
690	Glucose	N4	5% x 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	221.935	12.500,0	2.774.187.500	66.580,0	832.250.000
691	Glutathion	N1	600mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	4.260	163.000,0	694.380.000	1.278,0	208.314.000
692	Glutathion	N4	600mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3.630	93.750,0	340.312.500	1.089,0	102.093.750
693	Glutathion	N4	900mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3.840	131.000,0	503.040.000	1.152,0	150.912.000
694	Glycerol	N4	0,75g/g x 9g	Thụt trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/ trực tràng	Tuýp	7.453	6.930,0	51.649.290	2.235,0	15.488.550

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
695	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	N4	0,6mg	Đặt dưới lưỡi	Viên đặt dưới lưỡi	Viên	23.760	2.200,0	52.272.000	7.128,0	15.681.600
696	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	N4	1mg/ml x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.700	50.000,0	135.000.000	810,0	40.500.000
697	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	N1	5mg/1,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	300	47.080,0	14.124.000	90,0	4.237.200
698	Granisetron	N1	1mg/ml x 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	2.260	160.000,0	361.600.000	678,0	108.480.000
699	Granisetron	N4	1mg/ml x 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	11.300	99.750,0	1.127.175.000	3.390,0	338.152.500
700	Haloperidol	N4	5mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	8.590	2.100,0	18.039.000	2.577,0	5.411.700
701	Haloperidol	N2	1,5mg	Uống	Viên	Viên	106.700	260,0	27.742.000	32.010,0	8.322.600
702	Haloperidol	N4	1,5mg	Uống	Viên	Viên	119.400	260,0	31.044.000	35.820,0	9.313.200
703	Haloperidol	N4	3mg	Uống	Viên	Viên	405.320	399,0	161.722.680	121.596,0	48.516.804
704	Haloperidol	N4	5mg	Uống	Viên	Viên	160.400	483,0	77.473.200	48.120,0	23.241.960
705	Heparin natri	N1	5.000IU/ml x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	13.010	224.200,0	2.916.842.000	3.903,0	875.052.600
706	Heparin natri	N2	5.000IU/ml x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3.900	147.000,0	573.300.000	1.170,0	171.990.000
707	Heparin natri	N5	5.000IU/ml x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4.920	120.500,0	592.860.000	1.476,0	177.858.000
708	Heptaminol hydroclorid	N4	187,8mg	Uống	Viên	Viên	14.490	1.200,0	17.388.000	4.347,0	5.216.400
709	Huyết thanh kháng nọc rắn hổ đất	N4	1000 LD50	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	130	507.014,0	65.911.820	39,0	19.773.546
710	Huyết thanh kháng uốn ván	N4	1500 đvqt	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	27.875	34.852,0	971.499.500	8.362,0	291.432.424
711	Hydrocortison	N4	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	2.730	7.000,0	19.110.000	819,0	5.733.000
712	Hydrocortison	N4	10mg	Uống	Viên	Viên	45.200	4.999,0	225.954.800	13.560,0	67.786.440
713	Hydroxyethyl starch + natri clorid + natri acetat + kali clorid + magnesi clorid	N1	500ml: 30g + 3,01g + 2,315g + 0,15g + 0,15g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	1.580	117.000,0	184.860.000	474,0	55.458.000
714	Hydroxypropyl methylcellulose	N4	0,3% x 0,4ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	5.250	5.500,0	28.875.000	1.575,0	8.662.500
715	Hydroxypropyl methylcellulose	N4	0,3% x 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	20.170	32.800,0	661.576.000	6.051,0	198.472.800
716	Hydroxypropyl methylcellulose	N4	0,3% x 3ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	1.050	15.000,0	15.750.000	315,0	4.725.000
717	Ibuprofen	N4	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	16.200	4.600,0	74.520.000	4.860,0	22.356.000

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
718	Ibuprofen	N4	10mg/ml x 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	11.400	4.500,0	51.300.000	3.420,0	15.390.000
719	Ibuprofen	N1	400mg	Uống	Viên	Viên	59.700	2.390,0	142.683.000	17.910,0	42.804.900
720	Ibuprofen	N2	400mg	Uống	Viên	Viên	27.100	328,0	8.888.800	8.130,0	2.666.640
721	Ibuprofen	N3	400mg	Uống	Viên	Viên	11.400	2.200,0	25.080.000	3.420,0	7.524.000
722	Ibuprofen	N4	400mg	Uống	Viên	Viên	31.500	275,0	8.662.500	9.450,0	2.598.750
723	Ibuprofen	N1	600mg	Uống	Viên	Viên	4.600	2.650,0	12.190.000	1.380,0	3.657.000
724	Ibuprofen + codein	N1	200mg + 30mg	Uống	Viên	Viên	39.700	9.000,0	357.300.000	11.910,0	107.190.000
725	Ibuprofen + codein	N4	200mg + 30mg	Uống	Viên	Viên	500	2.800,0	1.400.000	150,0	420.000
726	Imidapril hydroclorid	N2	5mg	Uống	Viên	Viên	400	1.338,0	535.200	120,0	160.560
727	Imidapril hydroclorid	N3	5mg	Uống	Viên	Viên	108.000	3.950,0	426.600.000	32.400,0	127.980.000
728	Indapamid	N1	1,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	3.000	3.590,0	10.770.000	900,0	3.231.000
729	Indapamid	N3	1,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	35.000	2.800,0	98.000.000	10.500,0	29.400.000
730	Indapamid	N2	2,5mg	Uống	Viên	Viên	112.150	3.600,0	403.740.000	33.645,0	121.122.000
731	Indapamid	N4	2,5mg	Uống	Viên	Viên	11.000	1.450,0	15.950.000	3.300,0	4.785.000
732	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài	N1	100IU/ml x 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	480	257.145,0	123.429.600	144,0	37.028.880
733	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài	N2	100IU/ml x 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	1.500	230.000,0	345.000.000	450,0	103.500.000
734	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài	N5	100IU/ml x 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	21.750	230.000,0	5.002.500.000	6.525,0	1.500.750.000
735	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài	N5	100IU/ml x 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	18.388	230.000,0	4.229.240.000	5.516,0	1.268.680.000
736	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài	N1	100U/ml x 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	600	247.000,0	148.200.000	180,0	44.460.000
737	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài	N1	300U/ml x 1,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	5.940	415.000,0	2.465.100.000	1.782,0	739.530.000
738	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	N1	100IU/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1.710	75.000,0	128.250.000	513,0	38.475.000

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
739	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	N2	100IU/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5.900	75.000,0	442.500.000	1.770,0	132.750.000
740	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	N2	100IU/ml x 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.100	120.000,0	252.000.000	630,0	75.600.000
741	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	N5	100IU/ml x 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.600	120.000,0	312.000.000	780,0	93.600.000
742	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	N1	40IU/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	4.885	104.000,0	508.040.000	1.465,0	152.360.000
743	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	N5	40IU/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	12.170	92.000,0	1.119.640.000	3.651,0	335.892.000
744	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	N1	100IU/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	4.700	115.000,0	540.500.000	1.410,0	162.150.000
745	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	N5	100IU/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	200	55.000,0	11.000.000	60,0	3.300.000
746	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	N1	100IU/ml x 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	1.100	153.999,0	169.398.900	330,0	50.819.670
747	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	N1	40IU/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	7.460	104.000,0	775.840.000	2.238,0	232.752.000
748	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	N5	40IU/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	7.000	91.000,0	637.000.000	2.100,0	191.100.000
749	Insulin người trộn, hỗn hợp	N1	100IU/ml x 10ml (30/70)	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	18.380	120.000,0	2.205.600.000	5.514,0	661.680.000
750	Insulin người trộn, hỗn hợp	N2	100IU/ml x 10ml (30/70)	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	4.300	75.000,0	322.500.000	1.290,0	96.750.000
751	Insulin người trộn, hỗn hợp	N5	100IU/ml x 10ml (30/70)	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	7.150	70.000,0	500.500.000	2.145,0	150.150.000
752	Insulin người trộn, hỗn hợp	N1	100IU/ml x 3ml (20/80)	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	33.980	152.000,0	5.164.960.000	10.194,0	1.549.488.000
753	Insulin người trộn, hỗn hợp	N1	100IU/ml x 3ml (30/70)	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	13.560	95.000,0	1.288.200.000	4.068,0	386.460.000
754	Insulin người trộn, hỗn hợp	N1	100IU/ml x 3ml (30/70)	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	13.950	162.500,0	2.266.875.000	4.185,0	680.062.500
755	Insulin người trộn, hỗn hợp	N5	100IU/ml x 3ml (30/70)	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	120.870	85.000,0	10.273.950.000	36.261,0	3.082.185.000

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
756	Insulin người trộn, hỗn hợp	N5	100IU/ml x 3ml (30/70)	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	67.160	118.000,0	7.924.880.000	20.148,0	2.377.464.000
757	Insulin người trộn, hỗn hợp	N1	40IU/ml x 10ml (30/70)	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	12.860	104.000,0	1.337.440.000	3.858,0	401.232.000
758	Irbesartan	N4	100mg	Uống	Viên	Viên	567.720	1.491,0	846.470.520	170.316,0	253.941.156
759	Irbesartan	N3	150mg	Uống	Viên	Viên	89.500	2.280,0	204.060.000	26.850,0	61.218.000
760	Irbesartan	N4	150mg	Uống	Viên	Viên	11.600	348,0	4.036.800	3.480,0	1.211.040
761	Irbesartan	N1	300mg	Uống	Viên	Viên	10.000	4.883,0	48.830.000	3.000,0	14.649.000
762	Irbesartan	N2	300mg	Uống	Viên	Viên	26.400	1.800,0	47.520.000	7.920,0	14.256.000
763	Irbesartan	N3	300mg	Uống	Viên	Viên	75.000	4.700,0	352.500.000	22.500,0	105.750.000
764	Irbesartan	N2	75mg	Uống	Viên	Viên	25.000	2.800,0	70.000.000	7.500,0	21.000.000
765	Irbesartan + hydroclorothiazid	N1	150mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	81.000	4.900,0	396.900.000	24.300,0	119.070.000
766	Irbesartan + hydroclorothiazid	N2	150mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	10.600	1.790,0	18.974.000	3.180,0	5.692.200
767	Irbesartan + hydroclorothiazid	N3	150mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	1.341.400	3.700,0	4.963.180.000	402.420,0	1.488.954.000
768	Irbesartan + hydroclorothiazid	N4	150mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	9.000	620,0	5.580.000	2.700,0	1.674.000
769	Irbesartan + hydroclorothiazid	N2	300mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	18.000	9.975,0	179.550.000	5.400,0	53.865.000
770	Irbesartan + hydroclorothiazid	N4	300mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	250.000	3.990,0	997.500.000	75.000,0	299.250.000
771	Isofluran	N1	100% x 100ml	Đường hô hấp	Thuốc gây mê đường hô hấp	Chai/Lọ	55	280.000,0	15.400.000	16,0	4.480.000
772	Isofluran	N1	100% x 250ml	Đường hô hấp	Thuốc gây mê đường hô hấp	Chai/Lọ	320	600.000,0	192.000.000	96,0	57.600.000
773	Isoniazid	N4	150mg	Uống	Viên	Viên	5.800	300,0	1.740.000	1.740,0	522.000
774	Isoniazid	N4	300mg	Uống	Viên	Viên	31.830	650,0	20.689.500	9.549,0	6.206.850
775	Isosorbid	N1	10mg	Uống	Viên	Viên	15.600	2.850,0	44.460.000	4.680,0	13.338.000
776	Isosorbid	N2	10mg	Uống	Viên	Viên	6.540	1.932,0	12.635.280	1.962,0	3.790.584
777	Isosorbid	N2	20mg	Uống	Viên	Viên	15.000	2.450,0	36.750.000	4.500,0	11.025.000
778	Isosorbid	N4	20mg	Uống	Viên	Viên	47.320	1.450,0	68.614.000	14.196,0	20.584.200
779	Isosorbid	N3	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	35.000	2.752,0	96.320.000	10.500,0	28.896.000
780	Isotretinoin	N1	10mg	Uống	Viên nang	Viên	15.600	12.900,0	201.240.000	4.680,0	60.372.000

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
781	Isotretinoin	N2	10mg	Uống	Viên nang	Viên	6.600	8.100,0	53.460.000	1.980,0	16.038.000
782	Isotretinoin	N4	10mg	Uống	Viên nang	Viên	26.500	4.130,0	109.445.000	7.950,0	32.833.500
783	Itraconazol	N1	100mg	Uống	Viên nang	Viên	5.100	14.100,0	71.910.000	1.530,0	21.573.000
784	Itraconazol	N2	100mg	Uống	Viên nang	Viên	35.160	7.350,0	258.426.000	10.548,0	77.527.800
785	Itraconazol	N3	100mg	Uống	Viên nang	Viên	14.200	7.200,0	102.240.000	4.260,0	30.672.000
786	Ivabradin	N1	5mg	Uống	Viên	Viên	5.840	7.050,0	41.172.000	1.752,0	12.351.600
787	Ivabradin	N2	5mg	Uống	Viên	Viên	76.600	1.738,0	133.130.800	22.980,0	39.939.240
788	Ivabradin	N4	5mg	Uống	Viên	Viên	4.000	1.029,0	4.116.000	1.200,0	1.234.800
789	Ivabradin	N1	7,5mg	Uống	Viên	Viên	3.200	9.009,0	28.828.800	960,0	8.648.640
790	Ivabradin	N2	7,5mg	Uống	Viên	Viên	21.000	2.959,0	62.139.000	6.300,0	18.641.700
791	Kali clorid	N4	100mg/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	23.830	2.310,0	55.047.300	7.149,0	16.514.190
792	Kali clorid	N4	100mg/ml x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.522	1.150,0	1.750.300	456,0	524.400
793	Kali clorid	N1	100mg/ml x 10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	11.200	7.879,0	88.244.800	3.360,0	26.473.440
794	Kali clorid	N1	500mg	Uống	Viên	Viên	57.660	1.800,0	103.788.000	17.298,0	31.136.400
795	Kali clorid	N4	500mg	Uống	Viên	Viên	167.300	950,0	158.935.000	50.190,0	47.680.500
796	Kali clorid	N1	600mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	95.700	2.300,0	220.110.000	28.710,0	66.033.000
797	Kali clorid	N3	600mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	3.000	2.100,0	6.300.000	900,0	1.890.000
798	Kẽm gluconat	N2	70mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	14.200	5.500,0	78.100.000	4.260,0	23.430.000
799	Kẽm gluconat	N4	70mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	3.000	3.120,0	9.360.000	900,0	2.808.000
800	Kẽm gluconat	N4	7mg/ml x 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	58.500	4.500,0	263.250.000	17.550,0	78.975.000
801	Kẽm oxid	N4	10% x 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.810	12.000,0	21.720.000	543,0	6.516.000
802	Ketamin	N1	50mg/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1.972	100.380,0	197.949.360	591,0	59.324.580
803	Ketoconazol	N4	2% x 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	6.340	4.200,0	26.628.000	1.902,0	7.988.400
804	Ketoconazol	N1	2% x 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2.190	31.250,0	68.437.500	657,0	20.531.250
805	Ketoconazol	N4	2% x 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	3.228	4.650,0	15.010.200	968,0	4.501.200
806	Ketoprofen	N1	2,5% x 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2.400	51.240,0	122.976.000	720,0	36.892.800
807	Ketoprofen	N4	2,5% x 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	200	20.000,0	4.000.000	60,0	1.200.000
808	Ketoprofen	N4	100mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	86.000	1.995,0	171.570.000	25.800,0	51.471.000

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
809	Ketorolac tromethamin	N1	30mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	15.530	35.000,0	543.550.000	4.659,0	163.065.000
810	Ketorolac tromethamin	N4	30mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	19.800	3.600,0	71.280.000	5.940,0	21.384.000
811	Ketotifen	N4	0,05% x 3ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	160	25.333,0	4.053.280	48,0	1.215.984
812	Lacidipin	N1	2mg	Uống	Viên	Viên	140.000	4.200,0	588.000.000	42.000,0	176.400.000
813	Lacidipin	N2	2mg	Uống	Viên	Viên	85.000	3.490,0	296.650.000	25.500,0	88.995.000
814	Lacidipin	N1	4mg	Uống	Viên	Viên	90.000	6.500,0	585.000.000	27.000,0	175.500.000
815	Lactobacillus acidophilus	N4	10^8 CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	138.280	987,0	136.482.360	41.484,0	40.944.708
816	Lactulose	N1	10g/15ml x 15ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	19.625	5.600,0	109.900.000	5.887,0	32.967.200
817	Lactulose	N4	10g/15ml x 15ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	1.200	3.990,0	4.788.000	360,0	1.436.400
818	Lactulose	N4	670mg/ml x 7,5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	11.300	3.300,0	37.290.000	3.390,0	11.187.000
819	Lamivudin	N2	150mg	Uống	Viên	Viên	12.000	6.490,0	77.880.000	3.600,0	23.364.000
820	Lamivudin	N4	150mg	Uống	Viên	Viên	52.080	945,0	49.215.600	15.624,0	14.764.680
821	Lamivudin	N5	150mg	Uống	Viên	Viên	13.500	945,0	12.757.500	4.050,0	3.827.250
822	Lamivudin + zidovudin	N2	150mg + 300mg	Uống	Viên	Viên	33.500	2.990,0	100.165.000	10.050,0	30.049.500
823	Lamivudin + zidovudin	N5	150mg + 300mg	Uống	Viên	Viên	7.800	3.000,0	23.400.000	2.340,0	7.020.000
824	Lansoprazol	N1	30mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	56.900	9.500,0	540.550.000	17.070,0	162.165.000
825	Lansoprazol	N2	30mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	84.900	1.500,0	127.350.000	25.470,0	38.205.000
826	Levobupivacain	N1	5mg/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5.240	109.500,0	573.780.000	1.572,0	172.134.000
827	Levobupivacain	N4	5mg/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	10.500	84.000,0	882.000.000	3.150,0	264.600.000
828	Levodopa + benserazid	N2	100mg + 25mg	Uống	Viên nang	Viên	16.000	5.980,0	95.680.000	4.800,0	28.704.000
829	Levodopa + benserazid	N4	100mg + 25mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	3.400,0	68.000.000	6.000,0	20.400.000
830	Levodopa + carbidopa	N2	250mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	210.800	5.500,0	1.159.400.000	63.240,0	347.820.000
831	Levodopa + carbidopa	N4	250mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	42.600	5.500,0	234.300.000	12.780,0	70.290.000
832	Levodopa + carbidopa	N5	250mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	222.460	3.230,0	718.545.800	66.738,0	215.563.740
833	Levofloxacin	N4	0,5% x 0,4ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/Ống	14.450	6.500,0	93.925.000	4.335,0	28.177.500
834	Levofloxacin	N4	0,5% x 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/Ống	6.640	60.000,0	398.400.000	1.992,0	119.520.000
835	Levofloxacin	N1	0,5% x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/Ống	1.570	85.000,0	133.450.000	471,0	40.035.000

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
836	Levofloxacin	N4	0,5% x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ	100	8.100,0	810.000	30,0	243.000
837	Levofloxacin	N1	5mg/ml x 150ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	14.150	250.000,0	3.537.500.000	4.245,0	1.061.250.000
838	Levofloxacin	N2	5mg/ml x 150ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	12.360	155.000,0	1.915.800.000	3.708,0	574.740.000
839	Levofloxacin	N2	250mg	Uống	Viên	Viên	25.400	940,0	23.876.000	7.620,0	7.162.800
840	Levofloxacin	N3	250mg	Uống	Viên	Viên	12.500	1.010,0	12.625.000	3.750,0	3.787.500
841	Levofloxacin	N3	500mg	Uống	Viên	Viên	27.900	845,0	23.575.500	8.370,0	7.072.650
842	Levofloxacin	N2	750mg	Uống	Viên	Viên	31.000	8.400,0	260.400.000	9.300,0	78.120.000
843	Levofloxacin	N4	750mg	Uống	Viên	Viên	1.300	3.800,0	4.940.000	390,0	1.482.000
844	Levomepromazin	N1	25mg	Uống	Viên	Viên	182.400	1.720,0	313.728.000	54.720,0	94.118.400
845	Levomepromazin	N2	25mg	Uống	Viên	Viên	291.500	1.200,0	349.800.000	87.450,0	104.940.000
846	Levomepromazin	N3	25mg	Uống	Viên	Viên	1.347.776	1.400,0	1.886.886.400	404.332,0	566.064.800
847	Levomepromazin	N4	25mg	Uống	Viên	Viên	121.574	900,0	109.416.600	36.472,0	32.824.800
848	Levomepromazin	N4	50mg	Uống	Viên	Viên	220.100	1.995,0	439.099.500	66.030,0	131.729.850
849	Levothyroxin natri	N1	100mcg	Uống	Viên	Viên	30.300	864,0	26.179.200	9.090,0	7.853.760
850	Levothyroxin natri	N2	100mcg	Uống	Viên	Viên	121.200	535,0	64.842.000	36.360,0	19.452.600
851	Levothyroxin natri	N4	100mcg	Uống	Viên	Viên	250.920	294,0	73.770.480	75.276,0	22.131.144
852	Levothyroxin natri	N1	50mcg	Uống	Viên	Viên	85.160	781,0	66.509.960	25.548,0	19.952.988
853	Levothyroxin natri	N2	50mcg	Uống	Viên	Viên	48.200	781,0	37.644.200	14.460,0	11.293.260
854	Levothyroxin natri	N5	50mcg	Uống	Viên	Viên	90.000	651,0	58.590.000	27.000,0	17.577.000
855	Lidocain hydroclorid	N1	100mg/g x 38g	Bơm vào niêm mạc	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Lọ	379	175.000,0	66.325.000	113,0	19.775.000
856	Lidocain hydroclorid	N4	10mg/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	9.275	2.850,0	26.433.750	2.782,0	7.928.700
857	Lidocain hydroclorid	N1	20mg/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	7.230	38.000,0	274.740.000	2.169,0	82.422.000
858	Lidocain hydroclorid	N4	20mg/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	16.380	15.000,0	245.700.000	4.914,0	73.710.000
859	Lidocain hydroclorid	N1	20mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	8.200	9.500,0	77.900.000	2.460,0	23.370.000
860	Lidocain hydroclorid	N4	20mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	119.340	780,0	93.085.200	35.802,0	27.925.560
861	Lidocain hydroclorid + adrenalin	N4	36mg + 18mcg; 1,8ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10.160	4.830,0	49.072.800	3.048,0	14.721.840
862	Lisinopril	N1	10mg	Uống	Viên	Viên	886.300	2.300,0	2.038.490.000	265.890,0	611.547.000
863	Lisinopril	N2	10mg	Uống	Viên	Viên	175.500	1.020,0	179.010.000	52.650,0	53.703.000

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
864	Lisinopril	N3	10mg	Uống	Viên	Viên	275.000	2.000,0	550.000.000	82.500,0	165.000.000
865	Lisinopril	N4	10mg	Uống	Viên	Viên	80.200	285,0	22.857.000	24.060,0	6.857.100
866	Lisinopril	N1	20mg	Uống	Viên	Viên	119.900	4.025,0	482.597.500	35.970,0	144.779.250
867	Lisinopril	N2	5mg	Uống	Viên	Viên	205.000	1.800,0	369.000.000	61.500,0	110.700.000
868	Lisinopril	N4	5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	202,0	4.040.000	6.000,0	1.212.000
869	Lisinopril + hydroclorothiazid	N1	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	532.800	3.000,0	1.598.400.000	159.840,0	479.520.000
870	Lisinopril + hydroclorothiazid	N2	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	28.000	1.550,0	43.400.000	8.400,0	13.020.000
871	Lisinopril + hydroclorothiazid	N3	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	637.600	2.900,0	1.849.040.000	191.280,0	554.712.000
872	Lisinopril + hydroclorothiazid	N4	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	510.200	1.491,0	760.708.200	153.060,0	228.212.460
873	Lisinopril + hydroclorothiazid	N1	20mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	116.000	5.100,0	591.600.000	34.800,0	177.480.000
874	Lisinopril + hydroclorothiazid	N2	20mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	28.000	1.800,0	50.400.000	8.400,0	15.120.000
875	Lisinopril + hydroclorothiazid	N4	20mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	140.000	1.620,0	226.800.000	42.000,0	68.040.000
876	Lisinopril + hydroclorothiazid	N2	20mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	90.000	4.500,0	405.000.000	27.000,0	121.500.000
877	Lisinopril + hydroclorothiazid	N4	20mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	68.200	4.200,0	286.440.000	20.460,0	85.932.000
878	Loperamid hydroclorid	N1	2mg	Uống	Viên nang	Viên	10.200	2.750,0	28.050.000	3.060,0	8.415.000
879	Loperamid hydroclorid	N2	2mg	Uống	Viên nang	Viên	12.200	567,0	6.917.400	3.660,0	2.075.220
880	Loperamid hydroclorid	N4	2mg	Uống	Viên nang	Viên	31.300	210,0	6.573.000	9.390,0	1.971.900
881	Lopinavir + ritonavir	N1	200mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	31.280	12.941,0	404.794.480	9.384,0	121.438.344
882	Lopinavir + ritonavir	N2	200mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	65.500	7.369,0	482.669.500	19.650,0	144.800.850
883	Lopinavir + ritonavir	N5	200mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	26.000	7.150,0	185.900.000	7.800,0	55.770.000
884	Loratadin	N1	10mg	Uống	Viên	Viên	75.900	1.743,0	132.293.700	22.770,0	39.688.110
885	Loratadin	N2	10mg	Uống	Viên	Viên	101.000	232,0	23.432.000	30.300,0	7.029.600
886	Loratadin	N3	10mg	Uống	Viên	Viên	172.300	900,0	155.070.000	51.690,0	46.521.000
887	Loratadin	N4	10mg	Uống	Viên	Viên	7.400	350,0	2.590.000	2.220,0	777.000
888	Loratadin	N4	1mg/ml x 120ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	2.800	40.000,0	112.000.000	840,0	33.600.000
889	L-ornithin L-aspartat	N2	500mg/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.700	78.582,0	133.589.400	510,0	40.076.820

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
890	L-ornithin L-aspartat	N4	500mg/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4.220	37.000,0	156.140.000	1.266,0	46.842.000
891	L-ornithin L-aspartat	N1	500mg/ml x 10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	22.450	125.000,0	2.806.250.000	6.735,0	841.875.000
892	L-ornithin L-aspartat	N2	500mg/ml x 10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	2.200	75.000,0	165.000.000	660,0	49.500.000
893	Losartan + hydroclorothiazid	N1	100mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	105.000	8.880,0	932.400.000	31.500,0	279.720.000
894	Losartan + hydroclorothiazid	N2	100mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	290.800	3.456,0	1.005.004.800	87.240,0	301.501.440
895	Losartan + hydroclorothiazid	N5	25mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	162.900	2.504,0	407.901.600	48.870,0	122.370.480
896	Losartan + hydroclorothiazid	N3	50mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	65.000	1.395,0	90.675.000	19.500,0	27.202.500
897	Losartan + hydroclorothiazid	N4	50mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	9.000	435,0	3.915.000	2.700,0	1.174.500
898	Losartan kali	N3	100mg	Uống	Viên	Viên	329.800	4.200,0	1.385.160.000	98.940,0	415.548.000
899	Losartan kali	N4	100mg	Uống	Viên	Viên	19.500	495,0	9.652.500	5.850,0	2.895.750
900	Losartan kali	N3	25mg	Uống	Viên	Viên	11.000	1.840,0	20.240.000	3.300,0	6.072.000
901	Losartan kali	N4	25mg	Uống	Viên	Viên	6.000	112,0	672.000	1.800,0	201.600
902	Losartan kali	N3	50mg	Uống	Viên	Viên	861.650	1.140,0	982.281.000	258.495,0	294.684.300
903	Losartan kali	N4	50mg	Uống	Viên	Viên	30.000	630,0	18.900.000	9.000,0	5.670.000
904	Lovastatin	N2	10mg	Uống	Viên	Viên	224.000	2.800,0	627.200.000	67.200,0	188.160.000
905	Lovastatin	N4	10mg	Uống	Viên	Viên	476.100	1.260,0	599.886.000	142.830,0	179.965.800
906	Lovastatin	N1	20mg	Uống	Viên	Viên	136.000	3.800,0	516.800.000	40.800,0	155.040.000
907	Lovastatin	N2	20mg	Uống	Viên	Viên	27.000	3.430,0	92.610.000	8.100,0	27.783.000
908	Lovastatin	N4	20mg	Uống	Viên	Viên	314.400	2.982,0	937.540.800	94.320,0	281.262.240
909	Lynestrenol	N1	5mg	Uống	Viên	Viên	5.500	2.360,0	12.980.000	1.650,0	3.894.000
910	Magnesi aspartat + kali aspartat	N1	140mg + 158mg	Uống	Viên	Viên	95.100	2.800,0	266.280.000	28.530,0	79.884.000
911	Magnesi aspartat + kali aspartat	N4	140mg + 158mg	Uống	Viên	Viên	132.600	1.800,0	238.680.000	39.780,0	71.604.000
912	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	N4	400mg + 300mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	22.300	2.499,0	55.727.700	6.690,0	16.718.310
913	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	N2	400mg + 306mg	Uống	Viên	Viên	121.030	1.890,0	228.746.700	36.309,0	68.624.010
914	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	N4	800,4mg + 3030,3mg gel	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	338.200	3.150,0	1.065.330.000	101.460,0	319.599.000

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
915	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	N4	800,4mg + 611,76mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	196.560	3.150,0	619.164.000	58.968,0	185.749.200
916	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	N4	400mg + 300mg + 30mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	74.200	2.900,0	215.180.000	22.260,0	64.554.000
917	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	N4	400mg + 351,9mg + 50mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	110.100	3.465,0	381.496.500	33.030,0	114.448.950
918	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	N2	800,4mg + 612mg (400mg oxyd) + 80mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	10.000	4.500,0	45.000.000	3.000,0	13.500.000
919	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	N4	800,4mg + 612mg (400mg oxyd) + 80mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	54.400	3.900,0	212.160.000	16.320,0	63.648.000
920	Magnesi sulfat	N4	150mg/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.660	2.900,0	7.714.000	798,0	2.314.200
921	Magnesi sulfat	N4	150mg/ml x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.850	3.700,0	10.545.000	855,0	3.163.500
922	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	N4	0,6g + 0,5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	46.800	3.050,0	142.740.000	14.040,0	42.822.000
923	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	N4	500mg + 250mg	Uống	Viên	Viên	33.000	1.596,0	52.668.000	9.900,0	15.800.400
924	Mannitol	N4	20% x 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	3.646	21.000,0	76.566.000	1.093,0	22.953.000
925	Mebendazol	N1	500mg	Uống	Viên	Viên	6.260	22.000,0	137.720.000	1.878,0	41.316.000
926	Mebendazol	N2	500mg	Uống	Viên	Viên	380	4.535,0	1.723.300	114,0	516.990
927	Mecobalamin	N5	1500mcg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	7.800	25.200,0	196.560.000	2.340,0	58.968.000
928	Mecobalamin	N1	500mcg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	700	36.383,0	25.468.100	210,0	7.640.430
929	Mecobalamin	N2	500mcg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1.700	25.000,0	42.500.000	510,0	12.750.000
930	Mecobalamin	N4	500mcg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.000	12.400,0	24.800.000	600,0	7.440.000
931	Meloxicam	N1	10mg/ml x 1,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	19.326	21.600,0	417.441.600	5.797,0	125.215.200

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
932	Meloxicam	N2	10mg/ml x 1,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	31.530	19.000,0	599.070.000	9.459,0	179.721.000
933	Meloxicam	N4	10mg/ml x 1,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	6.900	1.950,0	13.455.000	2.070,0	4.036.500
934	Meloxicam	N3	15mg	Uống	Viên	Viên	140.000	382,0	53.480.000	42.000,0	16.044.000
935	Meloxicam	N4	15mg	Uống	Viên	Viên	16.500	315,0	5.197.500	4.950,0	1.559.250
936	Meloxicam	N3	7,5mg	Uống	Viên	Viên	289.180	380,0	109.888.400	86.754,0	32.966.520
937	Meloxicam	N4	7,5mg	Uống	Viên	Viên	296.490	94,0	27.870.060	88.947,0	8.361.018
938	Meropenem	N4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	8.100	32.450,0	262.845.000	2.430,0	78.853.500
939	Metformin hydroclorid	N1	1000mg	Uống	Viên	Viên	8.000	898,0	7.184.000	2.400,0	2.155.200
940	Metformin hydroclorid	N1	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	154.000	4.843,0	745.822.000	46.200,0	223.746.600
941	Metformin hydroclorid	N2	1000mg	Uống	Viên	Viên	500	819,0	409.500	150,0	122.850
942	Metformin hydroclorid	N2	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	602.800	1.439,0	867.429.200	180.840,0	260.228.760
943	Metformin hydroclorid	N3	1000mg	Uống	Viên	Viên	83.000	898,0	74.534.000	24.900,0	22.360.200
944	Metformin hydroclorid	N3	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	193.500	1.200,0	232.200.000	58.050,0	69.660.000
945	Metformin hydroclorid	N4	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	139.500	1.197,0	166.981.500	41.850,0	50.094.450
946	Metformin hydroclorid	N1	500mg	Uống	Viên	Viên	127.000	435,0	55.245.000	38.100,0	16.573.500
947	Metformin hydroclorid	N1	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	640.000	2.338,0	1.496.320.000	192.000,0	448.896.000
948	Metformin hydroclorid	N2	500mg	Uống	Viên	Viên	164.000	350,0	57.400.000	49.200,0	17.220.000
949	Metformin hydroclorid	N2	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	3.350.700	1.190,0	3.987.333.000	1.005.210,0	1.196.199.900
950	Metformin hydroclorid	N3	500mg	Uống	Viên	Viên	393.000	424,0	166.632.000	117.900,0	49.989.600
951	Metformin hydroclorid	N3	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	636.300	795,0	505.858.500	190.890,0	151.757.550
952	Metformin hydroclorid	N4	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	22.000	693,0	15.246.000	6.600,0	4.573.800
953	Metformin hydroclorid	N1	750mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	20.000	3.677,0	73.540.000	6.000,0	22.062.000
954	Metformin hydroclorid	N2	750mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	274.800	1.790,0	491.892.000	82.440,0	147.567.600
955	Metformin hydroclorid	N3	750mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	37.300	1.680,0	62.664.000	11.190,0	18.799.200

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
956	Metformin hydroclorid	N1	850mg	Uống	Viên	Viên	441.000	750,0	330.750.000	132.300,0	99.225.000
957	Metformin hydroclorid	N2	850mg	Uống	Viên	Viên	207.000	570,0	117.990.000	62.100,0	35.397.000
958	Methocarbamol	N4	1g	Uống	Viên	Viên	43.000	2.499,0	107.457.000	12.900,0	32.237.100
959	Methyl ergometrin maleat	N1	0,2mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3.825	20.600,0	78.795.000	1.147,0	23.628.200
960	Methyl ergometrin maleat	N4	0,2mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	11.580	11.900,0	137.802.000	3.474,0	41.340.600
961	Methyl ergometrin maleat	N5	0,2mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200	11.800,0	2.360.000	60,0	708.000
962	Methyl prednisolon	N1	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	30.500	36.900,0	1.125.450.000	9.150,0	337.635.000
963	Methyl prednisolon	N2	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	114.535	30.000,0	3.436.050.000	34.360,0	1.030.800.000
964	Methyl prednisolon	N2	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	35.520	28.500,0	1.012.320.000	10.656,0	303.696.000
965	Methyl prednisolon	N4	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	103.390	17.850,0	1.845.511.500	31.017,0	553.653.450
966	Methyl prednisolon	N1	40mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	7.970	34.670,0	276.319.900	2.391,0	82.895.970
967	Methyl prednisolon	N1	16mg	Uống	Viên	Viên	99.730	3.930,0	391.938.900	29.919,0	117.581.670
968	Methyl prednisolon	N2	16mg	Uống	Viên	Viên	150.160	2.500,0	375.400.000	45.048,0	112.620.000
969	Methyl prednisolon	N3	16mg	Uống	Viên	Viên	77.050	670,0	51.623.500	23.115,0	15.487.050
970	Methyl prednisolon	N4	16mg	Uống	Viên	Viên	32.520	615,0	19.999.800	9.756,0	5.999.940
971	Methyl prednisolon	N1	4mg	Uống	Viên	Viên	24.380	1.105,0	26.939.900	7.314,0	8.081.970
972	Methyl prednisolon	N2	4mg	Uống	Viên	Viên	46.400	483,0	22.411.200	13.920,0	6.723.360
973	Methyl prednisolon	N3	4mg	Uống	Viên	Viên	349.600	890,0	311.144.000	104.880,0	93.343.200
974	Methyl prednisolon	N4	4mg	Uống	Viên	Viên	77.000	300,0	23.100.000	23.100,0	6.930.000
975	Methyldopa	N1	250mg	Uống	Viên	Viên	68.800	2.800,0	192.640.000	20.640,0	57.792.000
976	Methyldopa	N2	250mg	Uống	Viên	Viên	8.000	2.050,0	16.400.000	2.400,0	4.920.000
977	Methyldopa	N4	250mg	Uống	Viên	Viên	200.900	1.050,0	210.945.000	60.270,0	63.283.500
978	Methyldopa	N4	500mg	Uống	Viên	Viên	1.080.040	1.995,0	2.154.679.800	324.012,0	646.403.940
979	Metoclopramid hydroclorid	N1	5mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	11.800	15.620,0	184.316.000	3.540,0	55.294.800
980	Metoclopramid hydroclorid	N2	5mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	6.000	4.800,0	28.800.000	1.800,0	8.640.000
981	Metoclopramid hydroclorid	N4	5mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	36.580	1.944,0	71.111.520	10.974,0	21.333.456
982	Metoprolol tartrat	N1	25mg	Uống	Viên	Viên	312.400	2.050,0	640.420.000	93.720,0	192.126.000
983	Metoprolol tartrat	N3	25mg	Uống	Viên	Viên	18.310	1.648,0	30.174.880	5.493,0	9.052.464
984	Metoprolol tartrat	N1	50mg	Uống	Viên	Viên	224.200	2.900,0	650.180.000	67.260,0	195.054.000
985	Metoprolol tartrat	N3	50mg	Uống	Viên	Viên	5.000	2.270,0	11.350.000	1.500,0	3.405.000
986	Metronidazol	N1	5mg/ml x 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	27.200	18.000,0	489.600.000	8.160,0	146.880.000

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
987	Metronidazol	N4	5mg/ml x 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	117.975	8.650,0	1.020.483.750	35.392,0	306.140.800
988	Metronidazol	N4	5mg/ml x 150ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ	98.765	28.300,0	2.795.049.500	29.629,0	838.500.700
989	Metronidazol	N1	250mg	Uống	Viên	Viên	136.880	1.875,0	256.650.000	41.064,0	76.995.000
990	Metronidazol	N2	250mg	Uống	Viên	Viên	186.900	252,0	47.098.800	56.070,0	14.129.640
991	Metronidazol	N4	250mg	Uống	Viên	Viên	138.490	250,0	34.622.500	41.547,0	10.386.750
992	Metronidazol	N2	400mg	Uống	Viên	Viên	104.000	520,0	54.080.000	31.200,0	16.224.000
993	Metronidazol	N4	400mg	Uống	Viên	Viên	92.900	343,0	31.864.700	27.870,0	9.559.410
994	Metronidazol + neomycin + nystatin	N5	500mg + 108,3mg + 22,73mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	2.800	9.000,0	25.200.000	840,0	7.560.000
995	Metronidazol + neomycin + nystatin	N1	500mg + 65.000IU + 100.000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	16.390	11.880,0	194.713.200	4.917,0	58.413.960
996	Metronidazol + neomycin + nystatin	N2	500mg + 65.000IU + 100.000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	56.920	8.000,0	455.360.000	17.076,0	136.608.000
997	Metronidazol + neomycin + nystatin	N4	500mg + 65.000IU + 100.000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	3.000	2.650,0	7.950.000	900,0	2.385.000
998	Miconazol	N1	2% x 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.260	60.000,0	75.600.000	378,0	22.680.000
999	Miconazol	N4	2% x 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	500	23.800,0	11.900.000	150,0	3.570.000
1000	Midazolam	N1	5mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	14.490	30.900,0	447.741.000	4.347,0	134.322.300
1001	Midazolam	N2	5mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	850	27.489,0	23.365.650	255,0	7.009.695
1002	Midazolam	N4	5mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	13.425	17.500,0	234.937.500	4.027,0	70.472.500
1003	Mirtazapin	N2	15mg	Uống	Viên	Viên	4.000	5.150,0	20.600.000	1.200,0	6.180.000
1004	Mirtazapin	N4	15mg	Uống	Viên	Viên	8.400	1.246,0	10.466.400	2.520,0	3.139.920
1005	Mirtazapin	N1	30mg	Uống	Viên	Viên	5.000	14.000,0	70.000.000	1.500,0	21.000.000
1006	Misoprostol	N4	100mcg	Uống	Viên	Viên	2.080	3.400,0	7.072.000	624,0	2.121.600
1007	Misoprostol	N2	200mcg	Uống	Viên	Viên	23.780	5.000,0	118.900.000	7.134,0	35.670.000
1008	Misoprostol	N4	200mcg	Uống	Viên	Viên	12.800	4.950,0	63.360.000	3.840,0	19.008.000
1009	Mometason furoat	N4	50mcg x 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	170	119.000,0	20.230.000	51,0	6.069.000
1010	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	N4	10,63g + 3,92g; 66ml	Thụt trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/ trực tràng	Chai/ Lọ	1.900	39.690,0	75.411.000	570,0	22.623.300

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
1011	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	N4	21,41g + 7,89g; 133ml	Thụt trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/ trực tràng	Chai/ Lọ	6.320	51.975,0	328.482.000	1.896,0	98.544.600
1012	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	N4	(480mg + 180mg)/ml x 45ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ	6.500	44.000,0	286.000.000	1.950,0	85.800.000
1013	Montelukast	N1	5mg	Uống	Viên	Viên	14.400	7.700,0	110.880.000	4.320,0	33.264.000
1014	Montelukast	N2	5mg	Uống	Viên	Viên	13.000	848,0	11.024.000	3.900,0	3.307.200
1015	Montelukast	N4	5mg	Uống	Viên	Viên	300	410,0	123.000	90,0	36.900
1016	Morphin hydroclorid/ sulfat	N4	10mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	83.017	10.000,0	830.170.000	24.905,0	249.050.000
1017	Morphin sulfat	N1	10mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	11.030	49.968,0	551.147.040	3.309,0	165.344.112
1018	Morphin sulfat	N4	30mg	Uống	Viên nang	Viên	5.700	10.000,0	57.000.000	1.710,0	17.100.000
1019	Moxifloxacin	N4	0,5% x 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2.590	65.000,0	168.350.000	777,0	50.505.000
1020	Moxifloxacin	N4	0,5% x 2ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	4.500	23.000,0	103.500.000	1.350,0	31.050.000
1021	Moxifloxacin	N4	4mg/ml x 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	10.900	209.000,0	2.278.100.000	3.270,0	683.430.000
1022	Moxifloxacin	N5	4mg/ml x 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	1.360	115.000,0	156.400.000	408,0	46.920.000
1023	Mupirocin	N2	2% x 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.014	105.000,0	106.470.000	304,0	31.920.000
1024	Mupirocin	N2	2% x 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	260	42.000,0	10.920.000	78,0	3.276.000
1025	Mupirocin	N4	2% x 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2.020	35.000,0	70.700.000	606,0	21.210.000
1026	Mupirocin	N5	2% x 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	10	19.800,0	198.000	3,0	59.400
1027	N-acetylcystein	N2	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	72.000	1.580,0	113.760.000	21.600,0	34.128.000
1028	N-acetylcystein	N4	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	26.000	1.580,0	41.080.000	7.800,0	12.324.000
1029	N-acetylcystein	N1	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	80.200	2.677,0	214.695.400	24.060,0	64.408.620
1030	N-acetylcystein	N2	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	17.250	1.600,0	27.600.000	5.175,0	8.280.000
1031	N-acetylcystein	N2	200mg	Uống	Viên nang	Viên	55.040	750,0	41.280.000	16.512,0	12.384.000
1032	N-acetylcystein	N2	200mg	Uống	Viên sủi	Viên	28.100	1.923,0	54.036.300	8.430,0	16.210.890
1033	N-acetylcystein	N4	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	33.400	1.880,0	62.792.000	10.020,0	18.837.600
1034	N-acetylcystein	N4	200mg	Uống	Viên nang	Viên	6.500	315,0	2.047.500	1.950,0	614.250

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
1035	N-acetylcystein	N4	20mg/ml x 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống/ Gói	176.260	3.670,0	646.874.200	52.878,0	194.062.260
1036	N-acetylcystein	N4	600mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	6.000	4.500,0	27.000.000	1.800,0	8.100.000
1037	Naloxon hydroclorid	N1	0,4mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	390	72.456,0	28.257.840	117,0	8.477.352
1038	Naloxon hydroclorid	N4	0,4mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.612	29.400,0	47.392.800	483,0	14.200.200
1039	Naphazolin	N4	0,05% x 5ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Lọ	13.560	3.675,0	49.833.000	4.068,0	14.949.900
1040	Natri clorid	N4	0,9% x 500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	22.460	7.350,0	165.081.000	6.738,0	49.524.300
1041	Natri clorid	N4	0,9% x 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	11.165	1.390,0	15.519.350	3.349,0	4.655.110
1042	Natri clorid	N4	0,9% x 8ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	37.912	1.995,0	75.634.440	11.373,0	22.689.135
1043	Natri clorid	N4	10% x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	13.400	2.800,0	37.520.000	4.020,0	11.256.000
1044	Natri clorid	N1	0,9% x 1000ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	11.000	27.500,0	302.500.000	3.300,0	90.750.000
1045	Natri clorid	N4	0,9% x 1000ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	79.100	13.500,0	1.067.850.000	23.730,0	320.355.000
1046	Natri clorid	N1	0,9% x 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	40.050	16.500,0	660.825.000	12.015,0	198.247.500
1047	Natri clorid	N2	0,9% x 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	64.900	11.000,0	713.900.000	19.470,0	214.170.000
1048	Natri clorid	N4	0,9% x 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	270.680	11.444,0	3.097.661.920	81.204,0	929.298.576
1049	Natri clorid	N1	0,9% x 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	3.000	17.500,0	52.500.000	900,0	15.750.000
1050	Natri clorid	N2	0,9% x 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	21.200	12.000,0	254.400.000	6.360,0	76.320.000
1051	Natri clorid	N4	0,9% x 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	96.500	11.897,0	1.148.060.500	28.950,0	344.418.150
1052	Natri clorid	N1	0,9% x 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ túi	116.270	20.000,0	2.325.400.000	34.881,0	697.620.000
1053	Natri clorid	N2	0,9% x 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	121.300	12.500,0	1.516.250.000	36.390,0	454.875.000
1054	Natri clorid	N4	0,9% x 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	545.341	12.000,0	6.544.092.000	163.602,0	1.963.224.000
1055	Natri clorid	N4	10% x 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	1.550	11.897,0	18.440.350	465,0	5.532.105
1056	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	N4	0,52g + 0,3g + 0,58g + 2,7g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	54.800	1.191,0	65.266.800	16.440,0	19.580.040
1057	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	N4	0,7g + 0,3g + 0,58g + 4g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	231.600	1.800,0	416.880.000	69.480,0	125.064.000
1058	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm	N4	0,52g + 0,3g + 0,58g + 2,7g + 5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	24.100	2.750,0	66.275.000	7.230,0	19.882.500
1059	Natri hyaluronat	N4	0,1% x 0,4ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ Ống	5.160	6.500,0	33.540.000	1.548,0	10.062.000
1060	Natri hyaluronat	N2	0,1% x 0,88ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ Ống	8.200	13.000,0	106.600.000	2.460,0	31.980.000
1061	Natri hyaluronat	N4	0,1% x 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ Ống	2.500	32.250,0	80.625.000	750,0	24.187.500

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
1062	Natri hyaluronat	N4	0,1% x 3ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ Ống	100	20.000,0	2.000.000	30,0	600.000
1063	Natri hyaluronat	N1	0,1% x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ Ống	280	57.000,0	15.960.000	84,0	4.788.000
1064	Natri hyaluronat	N4	0,1% x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ Ống	4.150	24.900,0	103.335.000	1.245,0	31.000.500
1065	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	N4	14mg/ml x 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	8.070	43.200,0	348.624.000	2.421,0	104.587.200
1066	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	N2	(3.500IU + 6.000IU + 1mg)/ml x 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.300	46.980,0	61.074.000	390,0	18.322.200
1067	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	N4	(3.500IU + 6.000IU + 1mg)/ml x 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	9.400	37.000,0	347.800.000	2.820,0	104.340.000
1068	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	N1	(3.500IU + 6.000IU + 1mg)/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2.310	41.800,0	96.558.000	693,0	28.967.400
1069	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	N4	(3.500IU + 6.000IU + 1mg)/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	200	37.000,0	7.400.000	60,0	2.220.000
1070	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	N4	(3,5mg + 10.000IU + 1mg)/ml x 10ml	Nhỏ mắt/ Nhỏ tai	Thuốc nhỏ mắt/ thuốc nhỏ tai	Lọ	21.840	39.800,0	869.232.000	6.552,0	260.769.600
1071	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	N1	(3.500IU + 6.000IU + 1mg)/g x 3,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	4.110	51.900,0	213.309.000	1.233,0	63.992.700
1072	Neostigmin metylsulfat	N4	0,25mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	20.040	7.700,0	154.308.000	6.012,0	46.292.400
1073	Neostigmin metylsulfat	N1	0,5mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5.800	15.975,0	92.655.000	1.740,0	27.796.500
1074	Neostigmin metylsulfat	N2	0,5mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100	9.200,0	920.000	30,0	276.000
1075	Neostigmin metylsulfat	N4	0,5mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	22.375	4.600,0	102.925.000	6.712,0	30.875.200
1076	Netilmicin	N4	75mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.320	43.260,0	57.103.200	396,0	17.130.960

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
1077	Nhũ dịch lipid (Dầu đậu nành + triglycerid + dầu Oliu + Dầu cá)	N1	100ml: 6g + 6g + 5g + 3g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	1.920	135.000,0	259.200.000	576,0	77.760.000
1078	Nhũ dịch lipid (Dầu đậu nành + triglycerid + dầu Oliu + Dầu cá)	N1	250ml: 15g + 15g + 12,5g + 7,5g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	2.152	170.000,0	365.840.000	645,0	109.650.000
1079	Nhũ dịch lipid (Dầu đậu nành)	N2	20% x 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	125	170.000,0	21.250.000	37,0	6.290.000
1080	Nhũ dịch lipid (dầu oliu + dầu đậu nành)	N1	80% + 20%; 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	100	320.000,0	32.000.000	30,0	9.600.000
1081	Nhũ dịch lipid (Triglycerides + Soya-bean oil)	N1	250ml: 12,5g + 12,5g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	1.201	145.000,0	174.145.000	360,0	52.200.000
1082	Nicardipin hydroclorid	N4	1mg/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	3.450	84.000,0	289.800.000	1.035,0	86.940.000
1083	Nicardipin hydroclorid	N1	1mg/ml x 10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	1.760	125.000,0	220.000.000	528,0	66.000.000
1084	Nicardipin hydroclorid	N2	1mg/ml x 10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	350	124.999,0	43.749.650	105,0	13.124.895
1085	Nicorandil	N2	10mg	Uống	Viên	Viên	115.000	6.000,0	690.000.000	34.500,0	207.000.000
1086	Nicorandil	N4	10mg	Uống	Viên	Viên	249.500	3.486,0	869.757.000	74.850,0	260.927.100
1087	Nicorandil	N2	5mg	Uống	Viên	Viên	133.780	3.500,0	468.230.000	40.134,0	140.469.000
1088	Nicorandil	N4	5mg	Uống	Viên	Viên	503.150	1.995,0	1.003.784.250	150.945,0	301.135.275
1089	Nifedipin	N1	20mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	825.870	1.450,0	1.197.511.500	247.761,0	359.253.450
1090	Nifedipin	N2	20mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	513.860	690,0	354.563.400	154.158,0	106.369.020
1091	Nifedipin	N3	20mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	16.940	672,0	11.383.680	5.082,0	3.415.104
1092	Nifedipin	N4	20mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	25.830	670,0	17.306.100	7.749,0	5.191.830
1093	Nifedipin	N1	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	30.000	3.350,0	100.500.000	9.000,0	30.150.000
1094	Nifedipin	N3	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	500	3.267,0	1.633.500	150,0	490.050
1095	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	N4	1mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ ống	10.050	15.995,0	160.749.750	3.015,0	48.224.925

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
1096	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	N1	1mg/ml x 1ml	Tiêm/ truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ/ ống	6.020	35.000,0	210.700.000	1.806,0	63.210.000
1097	Nước cất pha tiêm	N4	100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai	80.160	5.990,0	480.158.400	24.048,0	144.047.520
1098	Nước cất pha tiêm	N2	10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	46.000	2.100,0	96.600.000	13.800,0	28.980.000
1099	Nước cất pha tiêm	N4	10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.432.500	840,0	2.043.300.000	729.750,0	612.990.000
1100	Nước cất pha tiêm	N4	5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.808.350	680,0	1.229.678.000	542.505,0	368.903.400
1101	Nước oxy già	N4	3% x 60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ	6.904	2.982,0	20.587.728	2.071,0	6.175.722
1102	Nystatin	N4	25.000IU	Đánh tưa lưỡi	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Gói	3.060	1.302,0	3.984.120	918,0	1.195.236
1103	Nystatin + neomycin + polymyxin B	N1	100.000IU + 35.000IU + 35.000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	30.450	11.650,0	354.742.500	9.135,0	106.422.750
1104	Nystatin + neomycin + polymyxin B	N4	100.000IU + 35.000IU + 35.000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	40.050	4.200,0	168.210.000	12.015,0	50.463.000
1105	Ofloxacin	N1	0,3% x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	16.650	52.900,0	880.785.000	4.995,0	264.235.500
1106	Ofloxacin	N2	0,3% x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2.345	31.080,0	72.882.600	703,0	21.849.240
1107	Ofloxacin	N4	0,3% x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	3.270	2.650,0	8.665.500	981,0	2.599.650
1108	Ofloxacin	N1	2mg/ml x 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	1.510	160.000,0	241.600.000	453,0	72.480.000
1109	Ofloxacin	N2	2mg/ml x 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	18.500	135.000,0	2.497.500.000	5.550,0	749.250.000
1110	Ofloxacin	N4	2mg/ml x 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	4.500	95.000,0	427.500.000	1.350,0	128.250.000
1111	Ofloxacin	N5	2mg/ml x 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	3.400	62.500,0	212.500.000	1.020,0	63.750.000
1112	Ofloxacin	N1	0,3% x 3,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	320	74.530,0	23.849.600	96,0	7.154.880
1113	Ofloxacin	N2	0,3% x 3,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	8.480	49.875,0	422.940.000	2.544,0	126.882.000
1114	Ofloxacin	N1	200mg	Uống	Viên	Viên	29.100	4.500,0	130.950.000	8.730,0	39.285.000
1115	Ofloxacin	N2	200mg	Uống	Viên	Viên	9.900	624,0	6.177.600	2.970,0	1.853.280
1116	Ofloxacin	N4	200mg	Uống	Viên	Viên	10.000	430,0	4.300.000	3.000,0	1.290.000
1117	Olanzapin	N1	10mg	Uống	Viên	Viên	12.000	4.900,0	58.800.000	3.600,0	17.640.000
1118	Olanzapin	N2	10mg	Uống	Viên	Viên	46.300	499,0	23.103.700	13.890,0	6.931.110
1119	Olanzapin	N3	10mg	Uống	Viên	Viên	140.010	2.700,0	378.027.000	42.003,0	113.408.100
1120	Olanzapin	N4	10mg	Uống	Viên	Viên	500	208,0	104.000	150,0	31.200
1121	Olanzapin	N1	5mg	Uống	Viên	Viên	13.280	3.239,0	43.013.920	3.984,0	12.904.176
1122	Olopatadin	N4	0,2% x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ ống	1.005	88.000,0	88.440.000	301,0	26.488.000

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
1123	Omeprazol	N4	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	23.900	6.590,0	157.501.000	7.170,0	47.250.300
1124	Omeprazol	N1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	1.000	1.850,0	1.850.000	300,0	555.000
1125	Omeprazol	N4	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	90.920	800,0	72.736.000	27.276,0	21.820.800
1126	Omeprazol	N1	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	119.100	5.879,0	700.188.900	35.730,0	210.056.670
1127	Omeprazol	N4	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	89.800	290,0	26.042.000	26.940,0	7.812.600
1128	Oseltamivir	N1	75mg	Uống	Viên nang	Viên	5.500	44.877,0	246.823.500	1.650,0	74.047.050
1129	Oseltamivir	N2	75mg	Uống	Viên nang	Viên	8.700	14.000,0	121.800.000	2.610,0	36.540.000
1130	Oxacilin	N2	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	4.900	31.500,0	154.350.000	1.470,0	46.305.000
1131	Oxacilin	N4	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	400	18.000,0	7.200.000	120,0	2.160.000
1132	Oxacilin	N1	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	11.800	72.000,0	849.600.000	3.540,0	254.880.000
1133	Oxacilin	N2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	6.000	47.250,0	283.500.000	1.800,0	85.050.000
1134	Oxacilin	N1	250mg	Uống	Viên nang	Viên	500	2.982,0	1.491.000	150,0	447.300
1135	Oxytocin	N1	10IU/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	27.691	14.000,0	387.674.000	8.307,0	116.298.000
1136	Oxytocin	N4	10IU/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	35.000	10.500,0	367.500.000	10.500,0	110.250.000
1137	Oxytocin	N1	5IU/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	52.780	12.500,0	659.750.000	15.834,0	197.925.000
1138	Oxytocin	N4	5IU/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	35.450	6.489,0	230.035.050	10.635,0	69.010.515
1139	Pantoprazol	N4	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	33.110	45.000,0	1.489.950.000	9.933,0	446.985.000
1140	Pantoprazol	N1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	90.100	6.300,0	567.630.000	27.030,0	170.289.000
1141	Pantoprazol	N2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	7.000	1.800,0	12.600.000	2.100,0	3.780.000
1142	Pantoprazol	N3	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	24.350	1.800,0	43.830.000	7.305,0	13.149.000
1143	Pantoprazol	N4	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	125.500	1.720,0	215.860.000	37.650,0	64.758.000
1144	Pantoprazol	N3	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	20.000	990,0	19.800.000	6.000,0	5.940.000
1145	Pantoprazol	N4	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	32.600	308,0	10.040.800	9.780,0	3.012.240
1146	Papaverin hydroclorid	N4	20mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	19.264	5.100,0	98.246.400	5.779,0	29.472.900
1147	Paracetamol	N1	150mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	7.160	2.421,0	17.334.360	2.148,0	5.200.308
1148	Paracetamol	N4	150mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	12.350	1.700,0	20.995.000	3.705,0	6.298.500
1149	Paracetamol	N1	300mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	2.680	2.831,0	7.587.080	804,0	2.276.124
1150	Paracetamol	N4	300mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	1.700	1.890,0	3.213.000	510,0	963.900
1151	Paracetamol	N1	80mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	3.280	2.026,0	6.645.280	984,0	1.993.584
1152	Paracetamol	N4	80mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	8.745	1.680,0	14.691.600	2.623,0	4.406.640

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
1153	Paracetamol	N4	150mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	540	6.300,0	3.402.000	162,0	1.020.600
1154	Paracetamol	N4	100mg/ml x 10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	25.190	23.000,0	579.370.000	7.557,0	173.811.000
1155	Paracetamol	N4	10mg/ml x 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	103.090	12.500,0	1.288.625.000	30.927,0	386.587.500
1156	Paracetamol	N1	10mg/ml x 50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	30.632	40.000,0	1.225.280.000	9.189,0	367.560.000
1157	Paracetamol	N1	150mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói	17.100	2.553,0	43.656.300	5.130,0	13.096.890
1158	Paracetamol	N3	150mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói	393.650	840,0	330.666.000	118.095,0	99.199.800
1159	Paracetamol	N4	150mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	284.200	1.260,0	358.092.000	85.260,0	107.427.600
1160	Paracetamol	N1	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói	5.470	3.280,0	17.941.600	1.641,0	5.382.480
1161	Paracetamol	N2	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	38.700	1.689,0	65.364.300	11.610,0	19.609.290
1162	Paracetamol	N3	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói	217.000	2.100,0	455.700.000	65.100,0	136.710.000
1163	Paracetamol	N4	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	62.100	299,0	18.567.900	18.630,0	5.570.370
1164	Paracetamol	N1	500mg	Uống	Viên	Viên	3.205.200	600,0	1.923.120.000	961.560,0	576.936.000
1165	Paracetamol	N1	500mg	Uống	Viên sủi	Viên	31.900	2.400,0	76.560.000	9.570,0	22.968.000
1166	Paracetamol	N2	500mg	Uống	Viên	Viên	1.150.000	275,0	316.250.000	345.000,0	94.875.000
1167	Paracetamol	N2	500mg	Uống	Viên sủi	Viên	18.500	2.109,0	39.016.500	5.550,0	11.704.950
1168	Paracetamol	N3	500mg	Uống	Viên	Viên	859.700	263,0	226.101.100	257.910,0	67.830.330
1169	Paracetamol	N3	500mg	Uống	Viên sủi	Viên	101.000	977,0	98.677.000	30.300,0	29.603.100
1170	Paracetamol	N4	500mg	Uống	Viên	Viên	188.000	210,0	39.480.000	56.400,0	11.844.000
1171	Paracetamol	N4	500mg	Uống	Viên sủi	Viên	10.100	1.050,0	10.605.000	3.030,0	3.181.500
1172	Paracetamol	N1	80mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói	9.400	1.938,0	18.217.200	2.820,0	5.465.160
1173	Paracetamol	N2	80mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói	1.000	1.938,0	1.938.000	300,0	581.400
1174	Paracetamol	N3	80mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói	47.920	1.200,0	57.504.000	14.376,0	17.251.200

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
1175	Paracetamol	N4	80mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	48.488	294,0	14.255.472	14.546,0	4.276.524
1176	Paracetamol + chlorpheniramin	N4	250mg + 2mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	58.000	1.100,0	63.800.000	17.400,0	19.140.000
1177	Paracetamol + chlorpheniramin	N2	325mg + 2mg	Uống	Viên	Viên	228.500	271,0	61.923.500	68.550,0	18.577.050
1178	Paracetamol + chlorpheniramin	N4	325mg + 2mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	11.500	820,0	9.430.000	3.450,0	2.829.000
1179	Paracetamol + chlorpheniramin	N4	325mg + 2mg	Uống	Viên	Viên	1.700	195,0	331.500	510,0	99.450
1180	Paracetamol + chlorpheniramin	N4	500mg + 2mg	Uống	Viên sủi	Viên	173.390	2.650,0	459.483.500	52.017,0	137.845.050
1181	Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrin	N4	500mg + 2mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	7.000	657,0	4.599.000	2.100,0	1.379.700
1182	Paracetamol + codein phosphat	N4	500mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	10.450	577,0	6.029.650	3.135,0	1.808.895
1183	Paracetamol + codein phosphat	N1	500mg + 30mg	Uống	Viên	Viên	21.200	3.330,0	70.596.000	6.360,0	21.178.800
1184	Paracetamol + codein phosphat	N2	500mg + 30mg	Uống	Viên	Viên	8.000	3.300,0	26.400.000	2.400,0	7.920.000
1185	Paracetamol + codein phosphat	N4	500mg + 30mg	Uống	Viên	Viên	4.000	650,0	2.600.000	1.200,0	780.000
1186	Paracetamol + methocarbamol	N2	325mg + 400mg	Uống	Viên	Viên	43.800	3.050,0	133.590.000	13.140,0	40.077.000
1187	Paracetamol + methocarbamol	N4	325mg + 400mg	Uống	Viên	Viên	13.960	630,0	8.794.800	4.188,0	2.638.440
1188	Paracetamol + tramadol hydroclorid	N1	325mg + 37,5mg	Uống	Viên sủi	Viên	9.000	8.799,0	79.191.000	2.700,0	23.757.300
1189	Paracetamol + tramadol hydroclorid	N3	325mg + 37,5mg	Uống	Viên	Viên	111.000	2.100,0	233.100.000	33.300,0	69.930.000
1190	Paracetamol + tramadol hydroclorid	N4	325mg + 37,5mg	Uống	Viên	Viên	2.000	1.350,0	2.700.000	600,0	810.000
1191	Paracetamol + tramadol hydroclorid	N4	325mg + 37,5mg	Uống	Viên sủi	Viên	8.000	1.650,0	13.200.000	2.400,0	3.960.000
1192	Paroxetin	N1	20mg	Uống	Viên	Viên	1.000	4.435,0	4.435.000	300,0	1.330.500

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
1193	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	N1	215,2mg/ml x 10ml	Tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Ống	29.840	109.725,0	3.274.194.000	8.952,0	982.258.200
1194	Perindopril (erbumin/ tert-butylamin)	N1	4mg	Uống	Viên	Viên	2.000	1.615,0	3.230.000	600,0	969.000
1195	Perindopril (erbumin/ tert-butylamin)	N2	4mg	Uống	Viên	Viên	1.060.800	769,0	815.755.200	318.240,0	244.726.560
1196	Perindopril arginin	N1	5mg	Uống	Viên	Viên	836.000	5.028,0	4.203.408.000	250.800,0	1.261.022.400
1197	Perindopril arginin	N2	5mg	Uống	Viên	Viên	2.000	4.100,0	8.200.000	600,0	2.460.000
1198	Perindopril arginin	N3	5mg	Uống	Viên	Viên	326.000	4.200,0	1.369.200.000	97.800,0	410.760.000
1199	Perindopril arginin	N4	5mg	Uống	Viên	Viên	22.000	675,0	14.850.000	6.600,0	4.455.000
1200	Perindopril arginin + amlodipin	N1	3,5mg + 2,5mg	Uống	Viên	Viên	505.600	5.960,0	3.013.376.000	151.680,0	904.012.800
1201	Perindopril arginin + amlodipin	N3	3,5mg + 2,5mg	Uống	Viên	Viên	183.100	3.800,0	695.780.000	54.930,0	208.734.000
1202	Perindopril arginin + amlodipin	N1	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	76.900	6.589,0	506.694.100	23.070,0	152.008.230
1203	Perindopril arginin + amlodipin	N1	5mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	187.200	6.589,0	1.233.460.800	56.160,0	370.038.240
1204	Perindopril arginin + amlodipin	N3	5mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	30.000	6.000,0	180.000.000	9.000,0	54.000.000
1205	Perindopril arginin + amlodipin	N1	7mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	943.300	6.589,0	6.215.403.700	282.990,0	1.864.621.110
1206	Perindopril arginin + amlodipin	N3	7mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	112.000	5.200,0	582.400.000	33.600,0	174.720.000
1207	Perindopril arginin + indapamid	N1	5mg + 1,25mg	Uống	Viên	Viên	313.400	8.201,0	2.570.193.400	94.020,0	771.058.020
1208	Perindopril arginin + indapamid	N4	5mg + 1,25mg	Uống	Viên	Viên	81.000	1.092,0	88.452.000	24.300,0	26.535.600
1209	Perindopril arginin + indapamid + amlodipin	N1	5mg + 1,25mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	350.700	8.557,0	3.000.939.900	105.210,0	900.281.970
1210	Perindopril tert-butylamin + amlodipin	N1	4mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	40.000	5.790,0	231.600.000	12.000,0	69.480.000
1211	Perindopril tert-butylamin + amlodipin	N3	4mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	232.500	4.980,0	1.157.850.000	69.750,0	347.355.000
1212	Perindopril tert-butylamin + amlodipin	N1	4mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	228.900	5.680,0	1.300.152.000	68.670,0	390.045.600

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
1213	Perindopril tert-butylamin + amlodipin	N2	4mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	8.000	3.570,0	28.560.000	2.400,0	8.568.000
1214	Perindopril tert-butylamin + amlodipin	N3	4mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	217.600	3.700,0	805.120.000	65.280,0	241.536.000
1215	Perindopril tert-butylamin + amlodipin	N1	8mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	40.800	5.800,0	236.640.000	12.240,0	70.992.000
1216	Pethidin hydroclorid	N1	50mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	9.160	33.000,0	302.280.000	2.748,0	90.684.000
1217	Pethidin hydroclorid	N4	50mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3.030	33.000,0	99.990.000	909,0	29.997.000
1218	Phenobarbital	N5	200mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3.165	14.868,0	47.057.220	949,0	14.109.732
1219	Phenobarbital	N2	100mg	Uống	Viên	Viên	887.320	1.260,0	1.118.023.200	266.196,0	335.406.960
1220	Phenobarbital	N4	100mg	Uống	Viên	Viên	94.960	315,0	29.912.400	28.488,0	8.973.720
1221	Phenobarbital	N2	10mg	Uống	Viên	Viên	59.370	210,0	12.467.700	17.811,0	3.740.310
1222	Phenobarbital	N4	10mg	Uống	Viên	Viên	13.100	210,0	2.751.000	3.930,0	825.300
1223	Phenoxy methylpenicilin	N4	1.000.000IU	Uống	Viên	Viên	118.700	945,0	112.171.500	35.610,0	33.651.450
1224	Phenytoin	N2	100mg	Uống	Viên	Viên	20.750	350,0	7.262.500	6.225,0	2.178.750
1225	Phenytoin	N4	100mg	Uống	Viên	Viên	11.660	350,0	4.081.000	3.498,0	1.224.300
1226	Phloroglucinol hydrat + trimethyl phloroglucinol	N1	40mg + 0,04mg; 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	30.260	80.000,0	2.420.800.000	9.078,0	726.240.000
1227	Phloroglucinol hydrat + trimethyl phloroglucinol	N4	40mg + 0,04mg; 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	113.700	30.800,0	3.501.960.000	34.110,0	1.050.588.000
1228	Phloroglucinol hydrat + trimethyl phloroglucinol	N5	40mg + 0,04mg; 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	23.000,0	11.500.000	150,0	3.450.000
1229	Piperacilin	N2	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	31.000	69.500,0	2.154.500.000	9.300,0	646.350.000
1230	Piperacilin	N4	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	11.500	64.150,0	737.725.000	3.450,0	221.317.500
1231	Piperacilin + tazobactam	N1	2g + 0,25g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.600	77.000,0	200.200.000	780,0	60.060.000
1232	Piperacilin + tazobactam	N2	2g + 0,25g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	400	70.000,0	28.000.000	120,0	8.400.000
1233	Piperacilin + tazobactam	N4	2g + 0,25g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	18.000	65.650,0	1.181.700.000	5.400,0	354.510.000
1234	Piracetam	N1	200mg/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	32.020	24.600,0	787.692.000	9.606,0	236.307.600
1235	Piracetam	N2	200mg/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	23.100	22.000,0	508.200.000	6.930,0	152.460.000
1236	Piracetam	N4	200mg/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4.300	5.200,0	22.360.000	1.290,0	6.708.000

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
1237	Piracetam	N1	200mg/ml x 15ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10.400	48.000,0	499.200.000	3.120,0	149.760.000
1238	Piracetam	N4	200mg/ml x 15ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100	6.850,0	685.000	30,0	205.500
1239	Piracetam	N1	200mg/ml x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	9.200	10.028,0	92.257.600	2.760,0	27.677.280
1240	Piracetam	N4	200mg/ml x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5.000	1.870,0	9.350.000	1.500,0	2.805.000
1241	Piracetam	N1	1200mg	Uống	Viên	Viên	153.000	2.550,0	390.150.000	45.900,0	117.045.000
1242	Piracetam	N2	1200mg	Uống	Viên	Viên	5.000	1.700,0	8.500.000	1.500,0	2.550.000
1243	Piracetam	N4	1200mg	Uống	Viên	Viên	2.000	625,0	1.250.000	600,0	375.000
1244	Piracetam	N4	120mg/ml x 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	9.000	8.774,0	78.966.000	2.700,0	23.689.800
1245	Piracetam	N1	400mg	Uống	Viên	Viên	1.116.200	1.710,0	1.908.702.000	334.860,0	572.610.600
1246	Piracetam	N2	400mg	Uống	Viên	Viên	374.400	900,0	336.960.000	112.320,0	101.088.000
1247	Piracetam	N3	400mg	Uống	Viên	Viên	939.500	1.500,0	1.409.250.000	281.850,0	422.775.000
1248	Piracetam	N4	400mg	Uống	Viên	Viên	29.800	215,0	6.407.000	8.940,0	1.922.100
1249	Piracetam	N3	800mg	Uống	Viên	Viên	292.500	450,0	131.625.000	87.750,0	39.487.500
1250	Piracetam	N4	800mg	Uống	Viên	Viên	280.000	420,0	117.600.000	84.000,0	35.280.000
1251	Piroxicam	N1	20mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.200	18.700,0	22.440.000	360,0	6.732.000
1252	Piroxicam	N4	20mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	31.070	3.600,0	111.852.000	9.321,0	33.555.600
1253	Piroxicam	N1	20mg	Uống	Viên	Viên	7.000	4.500,0	31.500.000	2.100,0	9.450.000
1254	Piroxicam	N1	20mg	Uống	Viên nang	Viên	2.000	4.880,0	9.760.000	600,0	2.928.000
1255	Piroxicam	N2	20mg	Uống	Viên	Viên	3.000	4.250,0	12.750.000	900,0	3.825.000
1256	Piroxicam	N2	20mg	Uống	Viên nang	Viên	18.960	4.600,0	87.216.000	5.688,0	26.164.800
1257	Piroxicam	N4	20mg	Uống	Viên nang	Viên	37.800	145,0	5.481.000	11.340,0	1.644.300
1258	Polyethylen glycol + propylen glycol	N4	0,4% + 0,3%; 2ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	800	36.750,0	29.400.000	240,0	8.820.000
1259	Polyethylen glycol + propylen glycol	N1	0,4% + 0,3%; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	3.800	60.100,0	228.380.000	1.140,0	68.514.000
1260	Polyethylen glycol + propylen glycol	N4	0,4% + 0,3%; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	1.820	49.980,0	90.963.600	546,0	27.289.080
1261	Povidon iodin	N4	10% x 1000ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ	660	81.000,0	53.460.000	198,0	16.038.000
1262	Povidon iodin	N2	10% x 100ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ	1.000	20.000,0	20.000.000	300,0	6.000.000
1263	Povidon iodin	N4	10% x 100ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ	7.955	17.220,0	136.985.100	2.386,0	41.086.920

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
1264	Povidon iodin	N4	10% x 125ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ	2.440	19.500,0	47.580.000	732,0	14.274.000
1265	Povidon iodin	N4	10% x 250ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ	1.600	27.500,0	44.000.000	480,0	13.200.000
1266	Povidon iodin	N2	10% x 500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ	500	59.900,0	29.950.000	150,0	8.985.000
1267	Povidon iodin	N4	10% x 500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ	1.160	46.200,0	53.592.000	348,0	16.077.600
1268	Povidon iodin	N4	10% x 80ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ	8.280	12.800,0	105.984.000	2.484,0	31.795.200
1269	Povidon iodin	N4	7,5% x 100ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ	12.222	20.000,0	244.440.000	3.666,0	73.320.000
1270	Povidon iodin	N4	7,5% x 125ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ	18.072	16.500,0	298.188.000	5.421,0	89.446.500
1271	Povidon iodin	N4	7,5% x 500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ	12.284	65.000,0	798.460.000	3.685,0	239.525.000
1272	Pramipexol	N1	0,7mg	Uống	Viên	Viên	18.500	20.000,0	370.000.000	5.550,0	111.000.000
1273	Pravastatin natri	N2	10mg	Uống	Viên	Viên	382.600	4.200,0	1.606.920.000	114.780,0	482.076.000
1274	Pravastatin natri	N4	10mg	Uống	Viên	Viên	51.500	693,0	35.689.500	15.450,0	10.706.850
1275	Pravastatin natri	N1	20mg	Uống	Viên	Viên	22.000	10.000,0	220.000.000	6.600,0	66.000.000
1276	Pravastatin natri	N2	20mg	Uống	Viên	Viên	110.000	6.400,0	704.000.000	33.000,0	211.200.000
1277	Pravastatin natri	N4	20mg	Uống	Viên	Viên	39.000	693,0	27.027.000	11.700,0	8.108.100
1278	Pravastatin natri	N4	30mg	Uống	Viên	Viên	516.600	2.940,0	1.518.804.000	154.980,0	455.641.200
1279	Pregabalin	N3	75mg	Uống	Viên	Viên	28.000	5.190,0	145.320.000	8.400,0	43.596.000
1280	Pregabalin	N4	75mg	Uống	Viên nang	Viên	12.100	525,0	6.352.500	3.630,0	1.905.750
1281	Progesteron	N1	100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	1.680	7.190,0	12.079.200	504,0	3.623.760
1282	Progesteron	N2	100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	5.600	6.300,0	35.280.000	1.680,0	10.584.000
1283	Progesteron	N1	200mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	15.980	14.848,0	237.271.040	4.794,0	71.181.312
1284	Progesteron	N2	200mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	7.200	12.600,0	90.720.000	2.160,0	27.216.000
1285	Progesteron	N4	200mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	2.200	9.200,0	20.240.000	660,0	6.072.000
1286	Progesteron	N1	1% x 80g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/ Tuýp	380	168.500,0	64.030.000	114,0	19.209.000
1287	Progesteron	N4	1% x 80g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	30	148.000,0	4.440.000	9,0	1.332.000
1288	Progesteron	N1	25mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	7.700	31.000,0	238.700.000	2.310,0	71.610.000
1289	Promethazin hydroclorid	N4	2% x 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	3.110	7.500,0	23.325.000	933,0	6.997.500
1290	Proparacain hydroclorid	N1	0,5% x 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	879	53.163,0	46.730.277	263,0	13.981.869
1291	Propofol	N1	10mg/ml x 20ml	Tiêm/ truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ/Ống	52.410	88.000,0	4.612.080.000	15.723,0	1.383.624.000
1292	Propofol	N2	10mg/ml x 20ml	Tiêm/ truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ/Ống	8.810	35.000,0	308.350.000	2.643,0	92.505.000
1293	Propofol	N5	10mg/ml x 20ml	Tiêm/ truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ/Ống	2.170	23.900,0	51.863.000	651,0	15.558.900
1294	Propranolol hydroclorid	N2	40mg	Uống	Viên	Viên	200	3.500,0	700.000	60,0	210.000
1295	Propranolol hydroclorid	N4	40mg	Uống	Viên	Viên	35.620	990,0	35.263.800	10.686,0	10.579.140
1296	Propylthiouracil	N4	100mg	Uống	Viên	Viên	183.880	735,0	135.151.800	55.164,0	40.545.540

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
1297	Propylthiouracil	N4	50mg	Uống	Viên	Viên	8.200	320,0	2.624.000	2.460,0	787.200
1298	Pyrazinamid	N4	500mg	Uống	Viên	Viên	39.690	780,0	30.958.200	11.907,0	9.287.460
1299	Quetiapin	N1	25mg	Uống	Viên	Viên	12.000	6.000,0	72.000.000	3.600,0	21.600.000
1300	Quinapril	N4	10mg	Uống	Viên	Viên	242.100	2.499,0	605.007.900	72.630,0	181.502.370
1301	Racecadotril	N1	10mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	27.300	4.894,0	133.606.200	8.190,0	40.081.860
1302	Racecadotril	N4	10mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	6.060	3.150,0	19.089.000	1.818,0	5.726.700
1303	Ramipril	N4	10mg	Uống	Viên	Viên	16.000	1.940,0	31.040.000	4.800,0	9.312.000
1304	Ramipril	N4	10mg	Uống	Viên nang	Viên	110.600	3.990,0	441.294.000	33.180,0	132.388.200
1305	Ramipril	N1	2,5mg	Uống	Viên	Viên	262.800	3.990,0	1.048.572.000	78.840,0	314.571.600
1306	Ramipril	N1	2,5mg	Uống	Viên nang	Viên	62.800	4.389,0	275.629.200	18.840,0	82.688.760
1307	Ramipril	N2	2,5mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	2.550,0	51.000.000	6.000,0	15.300.000
1308	Ramipril	N4	2,5mg	Uống	Viên	Viên	90.000	945,0	85.050.000	27.000,0	25.515.000
1309	Ramipril	N4	2,5mg	Uống	Viên nang	Viên	1.419.600	2.268,0	3.219.652.800	425.880,0	965.895.840
1310	Ramipril	N1	5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	5.000,0	100.000.000	6.000,0	30.000.000
1311	Ramipril	N1	5mg	Uống	Viên nang	Viên	80.000	6.048,0	483.840.000	24.000,0	145.152.000
1312	Ramipril	N2	5mg	Uống	Viên	Viên	94.000	2.595,0	243.930.000	28.200,0	73.179.000
1313	Ramipril	N2	5mg	Uống	Viên nang	Viên	130.000	3.200,0	416.000.000	39.000,0	124.800.000
1314	Ramipril	N4	5mg	Uống	Viên	Viên	35.000	940,0	32.900.000	10.500,0	9.870.000
1315	Ramipril	N4	5mg	Uống	Viên nang	Viên	411.000	1.995,0	819.945.000	123.300,0	245.983.500
1316	Rebamipid	N1	100mg	Uống	Viên	Viên	86.600	3.300,0	285.780.000	25.980,0	85.734.000
1317	Rebamipid	N3	100mg	Uống	Viên	Viên	9.000	3.200,0	28.800.000	2.700,0	8.640.000
1318	Rebamipid	N4	100mg	Uống	Viên	Viên	3.000	565,0	1.695.000	900,0	508.500
1319	Rifampicin	N3	300mg	Uống	Viên nang	Viên	23.340	2.250,0	52.515.000	7.002,0	15.754.500
1320	Rifampicin	N4	300mg	Uống	Viên nang	Viên	10.700	2.520,0	26.964.000	3.210,0	8.089.200
1321	Rifampicin + isoniazid	N3	150mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	401.900	1.900,0	763.610.000	120.570,0	229.083.000
1322	Rifampicin + isoniazid + pyrazinamid	N3	150mg + 75mg + 400mg	Uống	Viên	Viên	179.080	3.000,0	537.240.000	53.724,0	161.172.000
1323	Rifamycin	N1	20.000IU/ml x 10ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Lọ	320	94.500,0	30.240.000	96,0	9.072.000
1324	Rifamycin	N4	20.000IU/ml x 10ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Lọ	430	65.000,0	27.950.000	129,0	8.385.000
1325	Ringer lactat (Natri clorid + natri lactat + kali clorid + calci clorid dihydrat)	N4	500ml: 3g + 1,55g + 0,15g + 0,075g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	17.090	10.700,0	182.863.000	5.127,0	54.858.900

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
1326	Ringer lactat (Natri clorid + natri lactat + kali clorid + calci clorid dihydrat)	N1	500ml: 3g + 1,55g + 0,15g + 0,1g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	73.650	21.000,0	1.546.650.000	22.095,0	463.995.000
1327	Ringer lactat (Natri clorid + natri lactat + kali clorid + calci clorid dihydrat)	N2	500ml: 3g + 1,55g + 0,15g + 0,1g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	5.000	19.800,0	99.000.000	1.500,0	29.700.000
1328	Ringer lactat (Natri clorid + natri lactat + kali clorid + calci clorid dihydrat)	N4	500ml: 3g + 1,55g + 0,15g + 0,1g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	105.915	8.500,0	900.277.500	31.774,0	270.079.000
1329	Ringer lactat (Natri clorid + natri lactat + kali clorid + calci clorid dihydrat)	N4	500ml: 3g + 1,56g + 0,2g + 0,135g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	8.200	10.500,0	86.100.000	2.460,0	25.830.000
1330	Ringer lactat (Natri clorid + natri lactat + kali clorid + calci clorid dihydrat)	N4	500ml: 3g + 1,6g + 0,2g + 0,135g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	89.510	10.500,0	939.855.000	26.853,0	281.956.500
1331	Ringer lactat + glucose (Natri clorid + natri lactat + kali clorid + calci clorid dihydrat + glucose)	N4	500ml: 3g + 1,55g + 0,15g + 0,075g + 25g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	7.800	11.300,0	88.140.000	2.340,0	26.442.000
1332	Ringer lactat + glucose (Natri clorid + natri lactat + kali clorid + calci clorid dihydrat + glucose)	N4	500ml: 3g + 1,55g + 0,15g + 0,1g + 25g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	1.000	11.200,0	11.200.000	300,0	3.360.000
1333	Ringer lactat + glucose (Natri clorid + natri lactat + kali clorid + calci clorid dihydrat + glucose)	N4	500ml: 3g + 1,56g + 0,2g + 0,135g + 27,5g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	500	19.462,0	9.731.000	150,0	2.919.300
1334	Ringer lactat + glucose (Natri clorid + natri lactat + kali clorid + calci clorid dihydrat + glucose)	N4	500ml: 3g + 1,5g + 0,15g + 0,1g + 22,73g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	3.300	11.550,0	38.115.000	990,0	11.434.500
1335	Risperidon	N1	1mg	Uống	Viên	Viên	20.000	3.150,0	63.000.000	6.000,0	18.900.000
1336	Risperidon	N2	1mg	Uống	Viên	Viên	12.000	1.200,0	14.400.000	3.600,0	4.320.000
1337	Risperidon	N3	1mg	Uống	Viên	Viên	41.000	2.100,0	86.100.000	12.300,0	25.830.000
1338	Risperidon	N1	2mg	Uống	Viên	Viên	12.000	4.000,0	48.000.000	3.600,0	14.400.000
1339	Risperidon	N2	2mg	Uống	Viên	Viên	13.000	635,0	8.255.000	3.900,0	2.476.500
1340	Risperidon	N3	2mg	Uống	Viên	Viên	2.000	2.310,0	4.620.000	600,0	1.386.000

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
1341	Rocuronium bromid	N4	10mg/ml x 2,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	8.290	35.000,0	290.150.000	2.487,0	87.045.000
1342	Rocuronium bromid	N1	10mg/ml x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	14.410	87.300,0	1.257.993.000	4.323,0	377.397.900
1343	Rocuronium bromid	N2	10mg/ml x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	50	50.000,0	2.500.000	15,0	750.000
1344	Rocuronium bromid	N4	10mg/ml x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3.480	57.980,0	201.770.400	1.044,0	60.531.120
1345	Rosuvastatin	N3	10mg	Uống	Viên	Viên	60.000	500,0	30.000.000	18.000,0	9.000.000
1346	Rosuvastatin	N4	10mg	Uống	Viên	Viên	67.070	490,0	32.864.300	20.121,0	9.859.290
1347	Rosuvastatin	N3	20mg	Uống	Viên	Viên	76.000	469,0	35.644.000	22.800,0	10.693.200
1348	Rosuvastatin	N4	20mg	Uống	Viên	Viên	14.250	441,0	6.284.250	4.275,0	1.885.275
1349	Rosuvastatin	N1	5mg	Uống	Viên	Viên	63.500	4.180,0	265.430.000	19.050,0	79.629.000
1350	Rosuvastatin	N2	5mg	Uống	Viên	Viên	76.500	400,0	30.600.000	22.950,0	9.180.000
1351	Rosuvastatin	N3	5mg	Uống	Viên	Viên	100.200	1.200,0	120.240.000	30.060,0	36.072.000
1352	Rotundin	N4	60mg	Uống	Viên	Viên	35.300	1.400,0	49.420.000	10.590,0	14.826.000
1353	Roxithromycin	N4	300mg	Uống	Viên	Viên	5.000	1.995,0	9.975.000	1.500,0	2.992.500
1354	Saccharomyces boulardii	N1	≥ 2,5 x 10^9 tế bào/250mg	Uống	Viên nang	Viên	30.400	6.780,0	206.112.000	9.120,0	61.833.600
1355	Saccharomyces boulardii	N4	10^8 CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	21.700	3.600,0	78.120.000	6.510,0	23.436.000
1356	Saccharomyces boulardii	N1	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	70.680	5.500,0	388.740.000	21.204,0	116.622.000
1357	Saccharomyces boulardii	N1	250mg	Uống	Viên nang	Viên	28.000	6.687,0	187.236.000	8.400,0	56.170.800
1358	Salbutamol	N1	100mcg x 200 liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình/ Lọ	4.093	76.379,0	312.619.247	1.227,0	93.717.033
1359	Salbutamol	N2	100mcg x 200 liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình	818	49.800,0	40.736.400	245,0	12.201.000
1360	Salbutamol	N4	100mcg x 200 liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình	903	76.377,0	68.968.431	270,0	20.621.790
1361	Salbutamol	N1	1mg/ml x 2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ/ Ống	10.000	7.480,0	74.800.000	3.000,0	22.440.000
1362	Salbutamol	N4	1mg/ml x 2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ/ Ống	272.640	4.500,0	1.226.880.000	81.792,0	368.064.000
1363	Salbutamol	N5	1mg/ml x 2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ/ Ống	61.000	4.360,0	265.960.000	18.300,0	79.788.000

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
1364	Salbutamol	N4	2mg/ml x 2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ/ Ống	126.850	8.400,0	1.065.540.000	38.055,0	319.662.000
1365	Salbutamol	N1	0,5mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	1.640	15.200,0	24.928.000	492,0	7.478.400
1366	Salbutamol	N4	0,5mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	870	2.000,0	1.740.000	261,0	522.000
1367	Salbutamol	N1	1mg/ml x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	7.090	115.500,0	818.895.000	2.127,0	245.668.500
1368	Salbutamol	N4	1mg/ml x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	1.810	105.000,0	190.050.000	543,0	57.015.000
1369	Salbutamol	N4	0,4mg/ml x 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống/ Gói	28.500	5.187,0	147.829.500	8.550,0	44.348.850
1370	Salbutamol	N4	0,4mg/ml x 30ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	800	15.000,0	12.000.000	240,0	3.600.000
1371	Salbutamol	N4	0,4mg/ml x 5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống/ Gói	12.200	4.000,0	48.800.000	3.660,0	14.640.000
1372	Salbutamol + ipratropium	N1	2,5mg + 0,5mg; 2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	6.000	16.074,0	96.444.000	1.800,0	28.933.200
1373	Salbutamol + ipratropium	N4	2,5mg + 0,5mg; 2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ/ Ống	45.100	12.600,0	568.260.000	13.530,0	170.478.000
1374	Salbutamol + ipratropium	N5	2,5mg + 0,5mg; 2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ/ Ống	2.000	11.990,0	23.980.000	600,0	7.194.000
1375	Salicylic acid + betamethason dipropionat	N4	3% + 0,05%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	5.280	14.900,0	78.672.000	1.584,0	23.601.600
1376	Salicylic acid + betamethason dipropionat	N2	3% + 0,05%; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	4.680	95.000,0	444.600.000	1.404,0	133.380.000
1377	Salicylic acid + betamethason dipropionat	N4	3% + 0,064%; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2.160	38.031,0	82.146.960	648,0	24.644.088
1378	Salmeterol + fluticason propionat	N2	25mcg + 125mcg; 120 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình/ Ống	4.450	90.000,0	400.500.000	1.335,0	120.150.000
1379	Salmeterol + fluticason propionat	N5	25mcg + 125mcg; 120 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình/ Ống	1.710	79.800,0	136.458.000	513,0	40.937.400
1380	Salmeterol + fluticason propionat	N1	25mcg + 250mcg; 120 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình/ Ống	7.270	278.090,0	2.021.714.300	2.181,0	606.514.290

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
1381	Salmeterol + fluticason propionat	N2	25mcg + 250mcg; 120 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình/ Ống	15.530	100.800,0	1.565.424.000	4.659,0	469.627.200
1382	Salmeterol + fluticason propionat	N5	25mcg + 250mcg; 120 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình/ Ống	3.300	89.700,0	296.010.000	990,0	88.803.000
1383	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	N2	100mg Fe + 0,35mg	Uống	Viên	Viên	8.000	2.625,0	21.000.000	2.400,0	6.300.000
1384	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	N4	100mg Fe + 0,35mg	Uống	Viên	Viên	18.000	4.494,0	80.892.000	5.400,0	24.267.600
1385	Sắt fumarat + acid folic	N4	162mg + 0,75mg	Uống	Viên nang	Viên	113.280	900,0	101.952.000	33.984,0	30.585.600
1386	Sắt fumarat + acid folic	N4	200mg + 0,75mg	Uống	Viên nang	Viên	39.500	882,0	34.839.000	11.850,0	10.451.700
1387	Sắt fumarat + acid folic	N2	200mg + 1,5mg	Uống	Viên nang	Viên	1.200	1.300,0	1.560.000	360,0	468.000
1388	Sắt fumarat + acid folic	N4	200mg + 1,5mg	Uống	Viên nang	Viên	38.800	525,0	20.370.000	11.640,0	6.111.000
1389	Sắt fumarat + acid folic	N1	310mg + 0,35mg	Uống	Viên	Viên	84.600	3.000,0	253.800.000	25.380,0	76.140.000
1390	Sắt fumarat + acid folic	N4	310mg + 0,35mg	Uống	Viên nang	Viên	300	1.750,0	525.000	90,0	157.500
1391	Sắt sucrose (hay dextran)	N1	20mg/ml x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3.700	94.000,0	347.800.000	1.110,0	104.340.000
1392	Sắt sucrose (hay dextran)	N5	20mg/ml x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.000	50.000,0	50.000.000	300,0	15.000.000
1393	Sắt sulfat + acid folic	N2	50mg + 0,35mg	Uống	Viên nang	Viên	14.000	2.600,0	36.400.000	4.200,0	10.920.000
1394	Sắt sulfat + acid folic	N4	50mg + 0,35mg	Uống	Viên	Viên	34.380	588,0	20.215.440	10.314,0	6.064.632
1395	Sevofluran	N1	100% x 250ml	Đường hô hấp	Thuốc gây mê đường hô hấp	Chai	1.478	1.552.000,0	2.293.856.000	443,0	687.536.000
1396	Silymarin	N1	140mg	Uống	Viên nang	Viên	3.800	6.790,0	25.802.000	1.140,0	7.740.600
1397	Silymarin	N4	140mg	Uống	Viên	Viên	6.000	5.800,0	34.800.000	1.800,0	10.440.000
1398	Silymarin	N4	140mg	Uống	Viên nang	Viên	79.000	1.700,0	134.300.000	23.700,0	40.290.000
1399	Silymarin	N4	200mg	Uống	Viên nang	Viên	123.600	3.900,0	482.040.000	37.080,0	144.612.000
1400	Silymarin	N5	200mg	Uống	Viên	Viên	2.000	5.691,0	11.382.000	600,0	3.414.600

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
1401	Simethicon	N4	125mg	Uống	Viên nang	Viên	9.300	1.200,0	11.160.000	2.790,0	3.348.000
1402	Simethicon	N1	1g/15ml x 30ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	1.200	89.000,0	106.800.000	360,0	32.040.000
1403	Simethicon	N4	1g/15ml x 30ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	600	30.500,0	18.300.000	180,0	5.490.000
1404	Simvastatin + ezetimibe	N2	10mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	200	2.100,0	420.000	60,0	126.000
1405	Simvastatin + ezetimibe	N4	10mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	15.000	1.800,0	27.000.000	4.500,0	8.100.000
1406	Sitagliptin + metformin hydroclorid	N1	50mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	20.000	10.643,0	212.860.000	6.000,0	63.858.000
1407	Sitagliptin + metformin hydroclorid	N2	50mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	76.000	7.600,0	577.600.000	22.800,0	173.280.000
1408	Sitagliptin + metformin hydroclorid	N3	50mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	34.000	7.992,0	271.728.000	10.200,0	81.518.400
1409	Sorbitol	N4	3% x 5L	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa vô khuẩn	Can	1.405	145.000,0	203.725.000	421,0	61.045.000
1410	Sorbitol	N2	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	62.890	2.500,0	157.225.000	18.867,0	47.167.500
1411	Sorbitol	N4	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	40.500	1.800,0	72.900.000	12.150,0	21.870.000
1412	Spiramycin	N1	3MIU	Uống	Viên	Viên	180	8.848,0	1.592.640	54,0	477.792
1413	Spiramycin	N2	3MIU	Uống	Viên	Viên	7.000	4.900,0	34.300.000	2.100,0	10.290.000
1414	Spiramycin	N4	3MIU	Uống	Viên	Viên	46.200	4.200,0	194.040.000	13.860,0	58.212.000
1415	Spiramycin + metronidazol	N1	0,75MIU + 125mg	Uống	Viên	Viên	144.400	9.093,0	1.313.029.200	43.320,0	393.908.760
1416	Spiramycin + metronidazol	N2	0,75MIU + 125mg	Uống	Viên	Viên	254.050	2.200,0	558.910.000	76.215,0	167.673.000
1417	Spiramycin + metronidazol	N4	0,75MIU + 125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	42.300	3.500,0	148.050.000	12.690,0	44.415.000
1418	Spiramycin + metronidazol	N4	0,75MIU + 125mg	Uống	Viên	Viên	119.200	1.250,0	149.000.000	35.760,0	44.700.000
1419	Spironolacton	N1	25mg	Uống	Viên	Viên	172.750	3.125,0	539.843.750	51.825,0	161.953.125
1420	Spironolacton	N2	25mg	Uống	Viên	Viên	18.500	1.617,0	29.914.500	5.550,0	8.974.350
1421	Spironolacton	N4	25mg	Uống	Viên	Viên	94.000	345,0	32.430.000	28.200,0	9.729.000
1422	Spironolacton	N1	50mg	Uống	Viên	Viên	50.600	4.935,0	249.711.000	15.180,0	74.913.300
1423	Spironolacton	N2	50mg	Uống	Viên	Viên	250	2.310,0	577.500	75,0	173.250
1424	Spironolacton	N4	50mg	Uống	Viên	Viên	98.500	1.533,0	151.000.500	29.550,0	45.300.150
1425	Streptomycin	N4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.910	4.298,0	12.507.180	873,0	3.752.154

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
1426	Sulfadiazin bạc	N4	1% x 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	6.505	31.500,0	204.907.500	1.951,0	61.456.500
1427	Sulfadiazin bạc	N5	1% x 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.510	29.400,0	44.394.000	453,0	13.318.200
1428	Sulfamethoxazol + trimethoprim	N4	20mg/ml + 4mg/ml; 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	54.600	5.000,0	273.000.000	16.380,0	81.900.000
1429	Sulfamethoxazol + trimethoprim	N1	400mg + 80mg	Uống	Viên	Viên	32.300	2.500,0	80.750.000	9.690,0	24.225.000
1430	Sulfamethoxazol + trimethoprim	N2	400mg + 80mg	Uống	Viên	Viên	225.600	600,0	135.360.000	67.680,0	40.608.000
1431	Sulfamethoxazol + trimethoprim	N4	400mg + 80mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	8.500	2.050,0	17.425.000	2.550,0	5.227.500
1432	Sulfamethoxazol + trimethoprim	N4	400mg + 80mg	Uống	Viên	Viên	92.520	315,0	29.143.800	27.756,0	8.743.140
1433	Sulfamethoxazol + trimethoprim	N4	40mg/ml + 8mg/ml; 50ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	8.255	21.905,0	180.825.775	2.476,0	54.236.780
1434	Sulfamethoxazol + trimethoprim	N4	40mg/ml + 8mg/ml; 60ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	1.100	18.900,0	20.790.000	330,0	6.237.000
1435	Sulpirid	N1	50mg	Uống	Viên	Viên	5.000	2.590,0	12.950.000	1.500,0	3.885.000
1436	Sulpirid	N2	50mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000	480,0	7.200.000	4.500,0	2.160.000
1437	Sulpirid	N4	50mg	Uống	Viên	Viên	1.300	170,0	221.000	390,0	66.300
1438	Suxamethonium clorid	N1	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	1.860	75.000,0	139.500.000	558,0	41.850.000
1439	Tacrolimus	N4	0,03% x 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	400	41.000,0	16.400.000	120,0	4.920.000
1440	Telmisartan	N3	40mg	Uống	Viên	Viên	36.200	1.764,0	63.856.800	10.860,0	19.157.040
1441	Telmisartan + hydroclorothiazid	N1	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	424.950	8.850,0	3.760.807.500	127.485,0	1.128.242.250
1442	Telmisartan + hydroclorothiazid	N2	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	7.000	900,0	6.300.000	2.100,0	1.890.000
1443	Telmisartan + hydroclorothiazid	N3	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	180.100	4.410,0	794.241.000	54.030,0	238.272.300
1444	Telmisartan + hydroclorothiazid	N1	80mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	5.000	12.888,0	64.440.000	1.500,0	19.332.000
1445	Telmisartan + hydroclorothiazid	N4	80mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	44.000	1.450,0	63.800.000	13.200,0	19.140.000
1446	Tenofovir alafenamid	N1	25mg	Uống	Viên	Viên	6.000	44.115,0	264.690.000	1.800,0	79.407.000
1447	Tenofovir alafenamid	N2	25mg	Uống	Viên	Viên	5.000	9.200,0	46.000.000	1.500,0	13.800.000
1448	Tenofovir alafenamid	N3	25mg	Uống	Viên	Viên	2.000	28.182,0	56.364.000	600,0	16.909.200
1449	Tenofovir alafenamid	N4	25mg	Uống	Viên	Viên	29.000	7.500,0	217.500.000	8.700,0	65.250.000
1450	Tenofovir disoproxil fumarat	N1	300mg	Uống	Viên	Viên	47.000	28.000,0	1.316.000.000	14.100,0	394.800.000

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
1451	Tenofovir disoproxil fumarat	N2	300mg	Uống	Viên	Viên	286.000	1.620,0	463.320.000	85.800,0	138.996.000
1452	Tenofovir disoproxil fumarat	N3	300mg	Uống	Viên	Viên	151.200	3.200,0	483.840.000	45.360,0	145.152.000
1453	Tenofovir disoproxil fumarat	N4	300mg	Uống	Viên	Viên	180.890	1.500,0	271.335.000	54.267,0	81.400.500
1454	Tenofovir disoproxil fumarat + lamivudin + dolutegravir	N3	300mg + 300mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	417.900	4.500,0	1.880.550.000	125.370,0	564.165.000
1455	Tenofovir disoproxil fumarat + lamivudin + dolutegravir	N4	300mg + 300mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	284.000	7.500,0	2.130.000.000	85.200,0	639.000.000
1456	Tenofovir disoproxil fumarat + lamivudin + dolutegravir	N5	300mg + 300mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	1.221.700	3.740,0	4.569.158.000	366.510,0	1.370.747.400
1457	Tenofovir disoproxil fumarat + lamivudin + efavirenz	N5	300mg + 300mg + 400mg	Uống	Viên	Viên	45.400	4.500,0	204.300.000	13.620,0	61.290.000
1458	Terbinafin hydroclorid	N2	1% x 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.300	67.000,0	87.100.000	390,0	26.130.000
1459	Terbinafin hydroclorid	N4	1% x 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	400	44.000,0	17.600.000	120,0	5.280.000
1460	Terbutalin sulfat	N4	2,5mg/ml x 2ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	3.290	42.000,0	138.180.000	987,0	41.454.000
1461	Terbutalin sulfat	N4	0,5mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	8.670	5.300,0	45.951.000	2.601,0	13.785.300
1462	Terbutalin sulfat	N4	1mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	5.680	19.950,0	113.316.000	1.704,0	33.994.800
1463	Tetracain hydroclorid	N4	0,5% x 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai	1.020	15.015,0	15.315.300	306,0	4.594.590
1464	Tetracyclin hydroclorid	N4	1% x 5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	5.360	4.200,0	22.512.000	1.608,0	6.753.600
1465	Tetracyclin hydroclorid	N4	500mg	Uống	Viên nang	Viên	42.240	850,0	35.904.000	12.672,0	10.771.200
1466	Thiamazol (Methimazol)	N1	10mg	Uống	Viên	Viên	97.000	3.048,0	295.656.000	29.100,0	88.696.800
1467	Thiamazol (Methimazol)	N2	10mg	Uống	Viên	Viên	153.700	1.890,0	290.493.000	46.110,0	87.147.900
1468	Thiamazol (Methimazol)	N4	10mg	Uống	Viên	Viên	25.800	588,0	15.170.400	7.740,0	4.551.120
1469	Thiocolchicosid	N2	4mg	Uống	Viên	Viên	60.000	4.000,0	240.000.000	18.000,0	72.000.000
1470	Thiocolchicosid	N4	4mg	Uống	Viên	Viên	77.000	2.275,0	175.175.000	23.100,0	52.552.500
1471	Ticarcillin + acid clavulanic	N2	3g + 0,2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	7.400	165.000,0	1.221.000.000	2.220,0	366.300.000
1472	Ticarcillin + acid clavulanic	N4	3g + 0,2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	4.500	99.960,0	449.820.000	1.350,0	134.946.000
1473	Tobramycin	N1	0,3% x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	9.960	37.000,0	368.520.000	2.988,0	110.556.000
1474	Tobramycin	N2	0,3% x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	10.090	28.000,0	282.520.000	3.027,0	84.756.000
1475	Tobramycin	N4	0,3% x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	8.186	2.800,0	22.920.800	2.455,0	6.874.000
1476	Tobramycin	N1	40mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4.800	55.000,0	264.000.000	1.440,0	79.200.000

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
1477	Tobramycin	N4	40mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	8.700	7.500,0	65.250.000	2.610,0	19.575.000
1478	Tobramycin	N1	40mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.800	49.500,0	89.100.000	540,0	26.730.000
1479	Tobramycin	N2	40mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	7.950	44.982,0	357.606.900	2.385,0	107.282.070
1480	Tobramycin	N4	40mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	18.140	4.300,0	78.002.000	5.442,0	23.400.600
1481	Tobramycin	N2	0,8mg/ml x 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	1.800	65.000,0	117.000.000	540,0	35.100.000
1482	Tobramycin	N4	0,8mg/ml x 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	6.600	67.000,0	442.200.000	1.980,0	132.660.000
1483	Tobramycin	N1	0,3% x 3,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	870	49.500,0	43.065.000	261,0	12.919.500
1484	Tobramycin	N2	0,3% x 3,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	1.800	48.930,0	88.074.000	540,0	26.422.200
1485	Tobramycin + dexamethason phosphat	N1	0,3% + 0,1%; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2.000	51.450,0	102.900.000	600,0	30.870.000
1486	Tobramycin + dexamethason phosphat	N2	0,3% + 0,1%; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2.080	31.800,0	66.144.000	624,0	19.843.200
1487	Tobramycin + dexamethason phosphat	N4	0,3% + 0,1%; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ống	2.400	6.552,0	15.724.800	720,0	4.717.440
1488	Tobramycin + dexamethason phosphat	N4	0,3% + 0,1%; 7ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	9.910	35.000,0	346.850.000	2.973,0	104.055.000
1489	Tobramycin + dexamethason phosphat	N1	0,3% + 0,1%; 3,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	4.150	56.700,0	235.305.000	1.245,0	70.591.500
1490	Tolperison hydroclorid	N1	150mg	Uống	Viên	Viên	23.000	3.400,0	78.200.000	6.900,0	23.460.000
1491	Tolperison hydroclorid	N2	50mg	Uống	Viên	Viên	400	1.200,0	480.000	120,0	144.000
1492	Tranexamic acid	N4	100mg/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3.220	24.000,0	77.280.000	966,0	23.184.000
1493	Tranexamic acid	N1	100mg/ml x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	22.440	26.500,0	594.660.000	6.732,0	178.398.000
1494	Tranexamic acid	N2	100mg/ml x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5.760	10.850,0	62.496.000	1.728,0	18.748.800
1495	Tranexamic acid	N4	100mg/ml x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	30.620	4.025,0	123.245.500	9.186,0	36.973.650
1496	Tranexamic acid	N4	50mg/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	16.080	14.000,0	225.120.000	4.824,0	67.536.000

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
1497	Tranexamic acid	N1	50mg/ml x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	27.500	12.197,0	335.417.500	8.250,0	100.625.250
1498	Tranexamic acid	N2	50mg/ml x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	85	6.825,0	580.125	25,0	170.625
1499	Tranexamic acid	N4	50mg/ml x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	14.168	1.350,0	19.126.800	4.250,0	5.737.500
1500	Tranexamic acid	N1	250mg	Uống	Viên nang	Viên	500	2.200,0	1.100.000	150,0	330.000
1501	Tranexamic acid	N4	250mg	Uống	Viên	Viên	46.200	1.600,0	73.920.000	13.860,0	22.176.000
1502	Tranexamic acid	N1	500mg	Uống	Viên	Viên	10.200	5.850,0	59.670.000	3.060,0	17.901.000
1503	Tranexamic acid	N4	500mg	Uống	Viên	Viên	53.370	1.044,0	55.718.280	16.011,0	16.715.484
1504	Travoprost + timolol	N1	0,004% + 0,5%; 2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	80	320.000,0	25.600.000	24,0	7.680.000
1505	Trihexyphenidyl hydroclorid	N2	2mg	Uống	Viên	Viên	250.000	300,0	75.000.000	75.000,0	22.500.000
1506	Trihexyphenidyl hydroclorid	N4	2mg	Uống	Viên	Viên	209.300	230,0	48.139.000	62.790,0	14.441.700
1507	Trimetazidin hydroclorid	N1	20mg	Uống	Viên	Viên	705.300	1.890,0	1.333.017.000	211.590,0	399.905.100
1508	Trimetazidin hydroclorid	N2	20mg	Uống	Viên	Viên	105.100	360,0	37.836.000	31.530,0	11.350.800
1509	Trimetazidin hydroclorid	N4	20mg	Uống	Viên	Viên	1.600	295,0	472.000	480,0	141.600
1510	Trimetazidin hydroclorid	N1	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	219.250	2.705,0	593.071.250	65.775,0	177.921.375
1511	Trimetazidin hydroclorid	N2	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	179.530	733,0	131.595.490	53.859,0	39.478.647
1512	Trimetazidin hydroclorid	N3	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	57.000	420,0	23.940.000	17.100,0	7.182.000
1513	Tropicamid + phenylephrin hydroclorid	N1	0,5% + 0,5%; 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	355	67.500,0	23.962.500	106,0	7.155.000
1514	Tyrothricin	N1	0,1% x 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2.028	63.000,0	127.764.000	608,0	38.304.000
1515	Tyrothricin	N4	0,1% x 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	800	38.000,0	30.400.000	240,0	9.120.000
1516	Valproat natri	N1	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	126.900	2.479,0	314.585.100	38.070,0	94.375.530
1517	Valproat natri	N2	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	166.500	2.100,0	349.650.000	49.950,0	104.895.000
1518	Valproat natri	N4	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	6.300	1.995,0	12.568.500	1.890,0	3.770.550
1519	Valproat natri	N5	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	9.500	1.180,0	11.210.000	2.850,0	3.363.000
1520	Valproat natri	N4	300mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	55.500	1.995,0	110.722.500	16.650,0	33.216.750
1521	Valproat natri	N5	300mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	10.000	1.344,0	13.440.000	3.000,0	4.032.000
1522	Valproat natri	N4	500mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	9.500	2.499,0	23.740.500	2.850,0	7.122.150
1523	Valproat natri + valproic acid	N1	333mg + 145mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	2.000	6.972,0	13.944.000	600,0	4.183.200
1524	Valsartan	N4	80mg	Uống	Viên	Viên	28.000	620,0	17.360.000	8.400,0	5.208.000

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
1525	Valsartan	N4	80mg	Uống	Viên nang	Viên	433.300	1.995,0	864.433.500	129.990,0	259.330.050
1526	Vinpocetin	N1	10mg	Uống	Viên	Viên	11.500	3.969,0	45.643.500	3.450,0	13.693.050
1527	Vinpocetin	N2	10mg	Uống	Viên	Viên	3.000	2.700,0	8.100.000	900,0	2.430.000
1528	Vinpocetin	N4	10mg	Uống	Viên	Viên	5.000	935,0	4.675.000	1.500,0	1.402.500
1529	Vinpocetin	N1	5mg	Uống	Viên	Viên	52.000	2.200,0	114.400.000	15.600,0	34.320.000
1530	Vinpocetin	N2	5mg	Uống	Viên	Viên	600	1.945,0	1.167.000	180,0	350.100
1531	Vinpocetin	N4	5mg	Uống	Viên	Viên	2.000	650,0	1.300.000	600,0	390.000
1532	Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	N4	2.000IU + 400IU	Uống	Viên nang	Viên	189.100	576,0	108.921.600	56.730,0	32.676.480
1533	Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	N4	4.000IU + 400IU	Uống	Viên nang	Viên	230.000	599,0	137.770.000	69.000,0	41.331.000
1534	Vitamin B1	N4	100mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	113.600	820,0	93.152.000	34.080,0	27.945.600
1535	Vitamin B1	N4	100mg	Uống	Viên	Viên	1.000	229,0	229.000	300,0	68.700
1536	Vitamin B1	N4	250mg	Uống	Viên	Viên	16.480	265,0	4.367.200	4.944,0	1.310.160
1537	Vitamin B1 + B6 + B12	N1	100mg + 100mg + 1mg; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	96.270	25.410,0	2.446.220.700	28.881,0	733.866.210
1538	Vitamin B1 + B6 + B12	N2	100mg + 100mg + 1mg; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.000	19.890,0	19.890.000	300,0	5.967.000
1539	Vitamin B1 + B6 + B12	N4	100mg + 100mg + 1mg; 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	470	14.600,0	6.862.000	141,0	2.058.600
1540	Vitamin B1 + B6 + B12	N5	100mg + 100mg + 1mg; 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.110	13.500,0	28.485.000	633,0	8.545.500
1541	Vitamin B1 + B6 + B12	N5	100mg + 50mg + 1mg; 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	33.500	14.500,0	485.750.000	10.050,0	145.725.000
1542	Vitamin B1 + B6 + B12	N4	50mg + 250mg + 5mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	7.000	13.000,0	91.000.000	2.100,0	27.300.000
1543	Vitamin B1 + B6 + B12	N2	100mg + 200mg + 200mcg	Uống	Viên	Viên	355.800	1.352,0	481.041.600	106.740,0	144.312.480

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
1544	Vitamin B1 + B6 + B12	N4	100mg + 200mg + 200mcg	Uống	Viên	Viên	23.600	689,0	16.260.400	7.080,0	4.878.120
1545	Vitamin B1 + B6 + B12	N4	100mg + 50mg + 500mcg	Uống	Viên nang	Viên	223.000	1.500,0	334.500.000	66.900,0	100.350.000
1546	Vitamin B1 + B6 + B12	N4	115mg + 100mg + 50mcg	Uống	Viên	Viên	123.600	1.060,0	131.016.000	37.080,0	39.304.800
1547	Vitamin B1 + B6 + B12	N2	125mg + 125mg + 125mcg	Uống	Viên	Viên	123.800	1.200,0	148.560.000	37.140,0	44.568.000
1548	Vitamin B1 + B6 + B12	N4	125mg + 125mg + 125mcg	Uống	Viên	Viên	81.000	546,0	44.226.000	24.300,0	13.267.800
1549	Vitamin B1 + B6 + B12	N4	125mg + 125mg + 250mcg	Uống	Viên	Viên	23.200	1.080,0	25.056.000	6.960,0	7.516.800
1550	Vitamin B1 + B6 + B12	N4	125mg + 125mg + 250mcg	Uống	Viên nang	Viên	545.600	1.250,0	682.000.000	163.680,0	204.600.000
1551	Vitamin B1 + B6 + B12	N4	200mg + 100mg + 1mg	Uống	Viên	Viên	228.600	1.890,0	432.054.000	68.580,0	129.616.200
1552	Vitamin B1 + B6 + B12	N2	250mg + 250mg + 1mg	Uống	Viên	Viên	40.000	2.071,0	82.840.000	12.000,0	24.852.000
1553	Vitamin B1 + B6 + B12	N4	250mg + 250mg + 1mg	Uống	Viên	Viên	1.600	1.386,0	2.217.600	480,0	665.280
1554	Vitamin B12	N4	1mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	96.020	750,0	72.015.000	28.806,0	21.604.500
1555	Vitamin B6	N4	100mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	55.630	870,0	48.398.100	16.689,0	14.519.430
1556	Vitamin B6	N4	50mg	Uống	Viên nang	Viên	13.600	600,0	8.160.000	4.080,0	2.448.000
1557	Vitamin B6 + magnesi lactat	N2	5mg + 470mg	Uống	Viên	Viên	92.000	600,0	55.200.000	27.600,0	16.560.000
1558	Vitamin B6 + magnesi lactat	N4	5mg + 470mg	Uống	Viên	Viên	30.300	127,0	3.848.100	9.090,0	1.154.430
1559	Vitamin C	N4	20mg/ml x 5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống/ Gói	10.000	2.100,0	21.000.000	3.000,0	6.300.000
1560	Vitamin C	N4	500mg	Uống	Viên	Viên	132.060	238,0	31.430.280	39.618,0	9.429.084
1561	Vitamin C	N4	500mg	Uống	Viên sủi	Viên	76.400	1.800,0	137.520.000	22.920,0	41.256.000

Stt	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
1562	Vitamin D3	N4	1.000IU/ml x 12ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	1.080	40.000,0	43.200.000	324,0	12.960.000
1563	Vitamin D3	N2	800IU	Uống	Viên nang	Viên	6.000	2.800,0	16.800.000	1.800,0	5.040.000
1564	Vitamin D3	N4	800IU	Uống	Viên nang	Viên	15.000	1.100,0	16.500.000	4.500,0	4.950.000
1565	Vitamin E	N4	400IU	Uống	Viên nang	Viên	8.500	850,0	7.225.000	2.550,0	2.167.500
1566	Vitamin E	N2	400mg	Uống	Viên nang	Viên	20.800	3.776,0	78.540.800	6.240,0	23.562.240
1567	Vitamin K (Menadion)	N4	5mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	7.700	3.550,0	27.335.000	2.310,0	8.200.500
1568	Vitamin K1 (Phytomenadion)	N2	10mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4.000	12.300,0	49.200.000	1.200,0	14.760.000
1569	Vitamin K1 (Phytomenadion)	N4	10mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	7.080	3.800,0	26.904.000	2.124,0	8.071.200
1570	Vitamin K1 (Phytomenadion)	N2	1mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5.000	4.600,0	23.000.000	1.500,0	6.900.000
1571	Vitamin K1 (Phytomenadion)	N4	1mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	14.380	2.000,0	28.760.000	4.314,0	8.628.000
1572	Vitamin PP	N4	50mg	Uống	Viên	Viên	6.200	92,0	570.400	1.860,0	171.120
1573	Xylometazolin hydroclorid	N1	0,05% x 10ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Lọ	600	40.810,0	24.486.000	180,0	7.345.800
1574	Xylometazolin hydroclorid	N2	0,05% x 10ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Lọ	2.070	13.000,0	26.910.000	621,0	8.073.000
1575	Xylometazolin hydroclorid	N4	0,05% x 10ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/ Lọ	5.240	2.800,0	14.672.000	1.572,0	4.401.600
1576	Xylometazolin hydroclorid	N1	0,1% x 10ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Lọ	1.450	50.350,0	73.007.500	435,0	21.902.250
1577	Vitamin B1 + B6 + B12	N4	115mg + 115mg + 50mcg	Uống	Viên nang	Viên	62.000	1.100,0	68.200.000	18.600,0	20.460.000
1578	Xylometazolin hydroclorid	N2	0,1% x 10ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Lọ	40	14.500,0	580.000	12,0	174.000
1579	Zopiclon	N1	7,5mg	Uống	Viên	Viên	28.800	2.400,0	69.120.000	8.640,0	20.736.000
1580	Zopiclon	N2	7,5mg	Uống	Viên	Viên	29.000	2.380,0	69.020.000	8.700,0	20.706.000
	Cộng								**713.824.004.100**		**214.144.023.948**

Phụ lục: Danh mục thuốc thuộc gói thầu

(Kèm theo Quyết định số 349/QĐ-ĐGTS ngày 21 tháng 10 năm 2026 của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Thái Nguyên)

Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền

Stt	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
1	Actiso, Rau đắng đất, Bìm bìm biếc	N3		Uống	Viên	Viên	48.300	525,0	25.357.500	14.490,0	7.607.250
2	Actiso, Cao mật lợn khô, Tỏi, Than hoạt tính	N3		Uống	Viên nang	Viên	443.300	2.499,0	1.107.806.700	132.990,0	332.342.010
3	Actiso, Rau đắng đất, Bìm bìm	N1		Uống	Viên	Viên	469.500	650,0	305.175.000	140.850,0	91.552.500
4	Actiso, Rau đắng đất, Bìm bìm	N1		Uống	Viên nang	Viên	963.200	1.800,0	1.733.760.000	288.960,0	520.128.000
5	Actiso, Rau đắng đất, Bìm bìm	N3		Uống	Viên	Viên	67.900	650,0	44.135.000	20.370,0	13.240.500
6	Actiso, Rau đắng đất, Bìm bìm	N3		Uống	Viên nang	Viên	318.000	525,0	166.950.000	95.400,0	50.085.000
7	Actiso, Sài đất, Thương nhĩ tử, Kim ngân, Hạ khô thảo	N3		Uống	Viên	Viên	5.000	1.555,0	7.775.000	1.500,0	2.332.500
8	Bách bộ	N3		Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai 120ml	7.300	22.197,0	162.038.100	2.190,0	48.611.430
9	Bách bộ	N3		Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ 90ml	100	26.000,0	2.600.000	30,0	780.000
10	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp, Tang Bạch bì, Ma hoàng, Thiên môn đông/Mạch môn, Bạc hà/Lá bạc hà, Bán hạ chế, Bách bộ, Mơ muối, Cam thảo, Bạch phàn/Phèn chua, Tinh dầu bạc hà	N3		Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ 100ml	10.170	15.000,0	152.550.000	3.051,0	45.765.000
11	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp, Tang Bạch bì, Ma hoàng, Thiên môn đông/Mạch môn, Bạc hà/Lá bạc hà, Bán hạ chế, Bách bộ, Mơ muối, Cam thảo, Bạch phàn/Phèn chua, Tinh dầu bạc hà	N3		Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ 125ml	2.600	38.000,0	98.800.000	780,0	29.640.000
12	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp, Tang Bạch bì, Ma hoàng, Thiên môn đông/Mạch môn, Bạc hà/Lá bạc hà, Bán hạ chế, Bách bộ, Mơ muối, Cam thảo, Bạch phàn/Phèn chua, Tinh dầu bạc hà	N3		Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống 7,5ml	22.800	3.150,0	71.820.000	6.840,0	21.546.000
13	Bạch truật, Đảng sâm, Liên nhục, Cát cánh, Sa nhân, Cam thảo, Bạch linh, Trần bì, Mạch nha, Long nhãn, Sử quân tử, Bán hạ	N3		Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ 100ml	500	32.500,0	16.250.000	150,0	4.875.000
14	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng đằng, Hoài sơn, Trần bì, Hoàng liên, Bạch linh, Sa nhân, Bạch thược, Cam thảo, Đảng sâm	N3		Uống	Viên hoàn cứng	Gói 2g	160.850	3.650,0	587.102.500	48.255,0	176.130.750

Stt	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
15	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng đằng, Hoài sơn, Trần bì, Hoàng liên, Bạch linh, Sa nhân, Bạch thược, Cam thảo, Đảng sâm	N3		Uống	Viên hoàn cứng	Gói 4g	49.250	4.200,0	206.850.000	14.775,0	62.055.000
16	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng liên, Cam thảo, Bạch linh, Đảng sâm, Thần khúc, Trần bì, Sa nhân, Mạch nha, Sơn tra, Hoài sơn/Sơn dược, Nhục đậu khấu	N3		Uống	Viên hoàn cứng	Gói	1.900	3.960,0	7.524.000	570,0	2.257.200
17	Bạch truật, Ý dĩ, Cam thảo, Mạch nha, Liên nhục, Sơn tra, Đảng sâm, Thần khúc, Phục linh, Phấn hoa, Hoài Sơn, Cao xương hỗn hợp	N3		Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ 100ml	2.300	50.000,0	115.000.000	690,0	34.500.000
18	Bột bèo hoa dâu	N1		Uống	Viên nang	Viên	54.000	2.499,0	134.946.000	16.200,0	40.483.800
19	Bột bèo hoa dâu	N3		Uống	Viên nang	Viên	29.000	2.499,0	72.471.000	8.700,0	21.741.300
20	Bột bèo hoa dâu	N1		Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai 60ml	4.500	55.125,0	248.062.500	1.350,0	74.418.750
21	Bột bèo hoa dâu	N3		Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai 60ml	1.260	42.000,0	52.920.000	378,0	15.876.000
22	Cao khô lá dâu tằm	N3		Uống	Viên nang	Viên	90.000	2.982,0	268.380.000	27.000,0	80.514.000
23	Cao khô Trinh nữ hoàng cung	N1		Uống	Viên nang	Viên	73.100	4.950,0	361.845.000	21.930,0	108.553.500
24	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ, Cao toàn phần không xà phòng hóa dầu đậu nành	N4		Uống	Viên nang	Viên	44.680	12.000,0	536.160.000	13.404,0	160.848.000
25	Cao xương hỗn hợp/Cao quy bản, Hoàng bá, Tri mẫu, Trần bì, Bạch thược, Can khương, Thục địa	N3		Uống	Viên hoàn cứng	Gói 2,5g	10.000	2.100,0	21.000.000	3.000,0	6.300.000
26	Cao xương hỗn hợp/Cao quy bản, Hoàng bá, Tri mẫu, Trần bì, Bạch thược, Can khương, Thục địa	N3		Uống	Viên hoàn cứng	Túi/ gói 5g	68.400	2.500,0	171.000.000	20.520,0	51.300.000
27	Cao xương hỗn hợp/Cao quy bản, Hoàng bá, Tri mẫu, Trần bì, Bạch thược, Can khương, Thục địa	N3		Uống	Viên hoàn cứng	Gói 7,5g	7.000	6.060,0	42.420.000	2.100,0	12.726.000
28	Cát cánh, Kinh giới, Tử uyển, Bách bộ, Hạnh nhân, Cam thảo, Trần bì, Mạch môn	N3		Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai 100ml	22.460	28.140,0	632.024.400	6.738,0	189.607.320
29	Cát cánh, Kinh giới, Tử uyển, Bách bộ, Hạnh nhân, Cam thảo, Trần bì, Mạch môn	N3		Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống/ Gói 10ml	25.200	4.300,0	108.360.000	7.560,0	32.508.000
30	Cát cánh, Kinh giới, Tử uyển, Bách bộ, Hạnh nhân, Cam thảo, Trần bì, Mạch môn	N3		Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai 125ml	1.720	31.900,0	54.868.000	516,0	16.460.400
31	Cát cánh, Kinh giới, Tử uyển, Bách bộ, Hạnh nhân, Cam thảo, Trần bì, Mạch môn	N3		Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ 60ml	4.760	28.140,0	133.946.400	1.428,0	40.183.920

Stt	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
32	Đăng tâm thảo, Táo nhân, Thảo quyết minh, Tâm sen	N3		Uống	Viên nang	Viên	156.700	2.200,0	344.740.000	47.010,0	103.422.000
33	Dầu gió các loại	N3		Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai 3ml	840	13.000,0	10.920.000	252,0	3.276.000
34	Địa liền, Thương truật, Đại hồi, Quế chi, Thiên niên kiện, Huyết giác, Long não	N3		Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ 100ml	3.600	41.000,0	147.600.000	1.080,0	44.280.000
35	Địa liền, Thương truật, Đại hồi, Quế chi, Thiên niên kiện, Huyết giác, Long não	N3		Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ 50ml	9.680	33.495,0	324.231.600	2.904,0	97.269.480
36	Địa long, Hoàng kỳ, Đương quy, Xích thược, Xuyên khung, Đào nhân, Hồng hoa	N3		Uống	Viên	Viên	252.400	4.200,0	1.060.080.000	75.720,0	318.024.000
37	Địa long, Hoàng kỳ, Đương quy, Xích thược, Xuyên khung, Đào nhân, Hồng hoa	N3		Uống	Viên hoàn cứng	Viên	154.800	3.200,0	495.360.000	46.440,0	148.608.000
38	Diệp hạ châu, Bồ công anh, Nhân trần	N3		Uống	Viên nang	Viên	1.259.200	1.470,0	1.851.024.000	377.760,0	555.307.200
39	Diệp hạ châu đắng, Xuyên tâm liên, Bồ công anh, Cỏ mực	N2		Uống	Viên nang	Viên	373.000	2.330,0	869.090.000	111.900,0	260.727.000
40	Diệp hạ châu đắng, Xuyên tâm liên, Bồ công anh, Cỏ mực	N3		Uống	Viên	Viên	114.000	1.850,0	210.900.000	34.200,0	63.270.000
41	Diệp hạ châu đắng, Xuyên tâm liên, Bồ công anh, Cỏ mực	N3		Uống	Viên nang	Viên	77.000	2.330,0	179.410.000	23.100,0	53.823.000
42	Đinh lăng, Bạch quả	N2		Uống	Viên	Viên	527.000	800,0	421.600.000	158.100,0	126.480.000
43	Đinh lăng, Bạch quả	N2		Uống	Viên nang	Viên	618.600	3.150,0	1.948.590.000	185.580,0	584.577.000
44	Đinh lăng, Bạch quả	N3		Uống	Viên	Viên	565.000	600,0	339.000.000	169.500,0	101.700.000
45	Đinh lăng, Bạch quả	N3		Uống	Viên nang	Viên	408.500	840,0	343.140.000	122.550,0	102.942.000
46	Đinh lăng, Bạch quả, Đậu tương	N3		Uống	Viên nang	Viên	3.823.700	2.916,0	11.149.909.200	1.147.110,0	3.344.972.760
47	Đinh lăng, Bạch quả	N3		Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	711.300	3.200,0	2.276.160.000	213.390,0	682.848.000
48	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thục địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Bạch linh/Phục linh, Cam thảo, (Đảng sâm/Nhân sâm)	N3		Uống	Viên hoàn cứng	Viên	402.100	240,0	96.504.000	120.630,0	28.951.200
49	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thục địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Bạch linh/Phục linh, Cam thảo, (Đảng sâm/Nhân sâm)	N3		Uống	Viên hoàn cứng	Gói 2,5g	90.000	2.310,0	207.900.000	27.000,0	62.370.000

Stt	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
50	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thục địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Bạch linh/Phục linh, Cam thảo, (Đảng sâm/Nhân sâm)	N3		Uống	Viên hoàn cứng	Gói 4g	20.000	2.850,0	57.000.000	6.000,0	17.100.000
51	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thục địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Bạch linh/Phục linh, Cam thảo, (Đảng sâm/Nhân sâm)	N3		Uống	Viên hoàn cứng	Gói 5g	240.000	3.000,0	720.000.000	72.000,0	216.000.000
52	Đương quy, Bạch truật, Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh, Xuyên khung, Bạch thược	N3		Uống	Viên hoàn cứng	Gói 3g	13.000	3.500,0	45.500.000	3.900,0	13.650.000
53	Ngưu tất, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/Sinh địa	N3		Uống	Viên	Viên	1.790.200	850,0	1.521.670.000	537.060,0	456.501.000
54	Ngưu tất, Xích thược, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa	N3		Uống	Viên	Viên	20.000	1.150,0	23.000.000	6.000,0	6.900.000
55	Hoài sơn, Liên nhục, Liên tâm, Lá dâu, Lá vông, Bá tử nhân, Toan táo nhân, Long nhãn	N3		Uống	Viên	Viên	129.000	525,0	67.725.000	38.700,0	20.317.500
56	Hồng hoa, Đương quy, Sinh địa, Sài hồ, Cam thảo, Xích thược, Xuyên khung, Chỉ xác, Ngưu tất, Bạch quả	N3		Uống	Viên nang	Viên	461.000	2.520,0	1.161.720.000	138.300,0	348.516.000
57	Húng chanh, Núc nác, Cineol	N2		Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai 45ml	680	26.460,0	17.992.800	204,0	5.397.840
58	Húng chanh, Núc nác, Cineol	N2		Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/Ống 5ml	3.000	2.415,0	7.245.000	900,0	2.173.500
59	Húng chanh, Núc nác, Cineol	N2		Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai 90ml	8.330	36.750,0	306.127.500	2.499,0	91.838.250
60	Húng chanh, Núc nác, Cineol	N3		Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai 120ml	2.000	60.963,0	121.926.000	600,0	36.577.800
61	Húng chanh, Núc nác, Cineol	N3		Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai 45ml	3.080	26.460,0	81.496.800	924,0	24.449.040
62	Húng chanh, Núc nác, Cineol	N3		Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/Ống 5ml	16.100	2.415,0	38.881.500	4.830,0	11.664.450
63	Húng chanh, Núc nác, Cineol	N3		Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai 60ml	11.080	32.000,0	354.560.000	3.324,0	106.368.000

Stt	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
64	Húng chanh, Núc nác, Cineol	N3		Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai 90ml	7.900	36.750,0	290.325.000	2.370,0	87.097.500
65	Hy thiêm, Ngũ gia bì, Thiên niên kiện, Cẩu tích, Thổ phục linh	N3		Uống	Viên nang	Viên	482.000	1.800,0	867.600.000	144.600,0	260.280.000
66	Ích mẫu, Hương phụ, Ngải cứu	N3		Uống	Viên nang	Viên	9.000	693,0	6.237.000	2.700,0	1.871.100
67	Kha tử, Mộc hương, Hoàng liên, Bạch truật, Cam thảo, Bạch thược	N3		Uống	Viên nang	Viên	68.500	1.350,0	92.475.000	20.550,0	27.742.500
68	Kim tiền thảo, Chỉ thực, Nhân trần, Hậu phác, Hoàng cầm, Bạch mao căn, Nghệ, Binh lang, Mộc hương, Đại hoàng	N3		Uống	Viên	Viên	128.500	590,0	75.815.000	38.550,0	22.744.500
69	Kim tiền thảo, Râu ngô	N2		Uống	Viên	Viên	46.200	280,0	12.936.000	13.860,0	3.880.800
70	Kim tiền thảo, Râu ngô	N3		Uống	Viên	Viên	31.300	380,0	11.894.000	9.390,0	3.568.200
71	Kim tiền thảo, Râu mèo	N3		Uống	Viên nang	Viên	515.300	1.490,0	767.797.000	154.590,0	230.339.100
72	Kim tiền thảo	N1		Uống	Viên	Viên	13.000	483,0	6.279.000	3.900,0	1.883.700
73	Kim tiền thảo	N1		Uống	Viên nang	Viên	109.000	1.000,0	109.000.000	32.700,0	32.700.000
74	Kim tiền thảo	N3		Uống	Viên nang	Viên	140.000	840,0	117.600.000	42.000,0	35.280.000
75	Lá khôi, Dạ cẩm, Cỏ hàn the, Khổ sâm, Ô tặc cốt	N3		Uống	Viên nang	Viên	395.500	2.000,0	791.000.000	118.650,0	237.300.000
76	Lá lốt, Hy thiêm, Ngưu tất, Thổ phục linh	N2		Uống	Viên nang	Viên	10.000	2.450,0	24.500.000	3.000,0	7.350.000
77	Lá lốt, Hy thiêm, Ngưu tất, Thổ phục linh	N3		Uống	Viên nang	Viên	248.000	2.410,0	597.680.000	74.400,0	179.304.000
78	Lá sen, Lá vông, Lạc tiên, Bình vôi, Trinh nữ	N2		Uống	Viên	Viên	95.000	1.260,0	119.700.000	28.500,0	35.910.000
79	Lá sen, Lá vông, Lạc tiên, Tâm sen, Bình vôi	N2		Uống	Viên nang	Viên	184.770	2.800,0	517.356.000	55.431,0	155.206.800
80	Lá sen, Lá vông, Lạc tiên, Bình vôi, Trinh nữ	N3		Uống	Viên	Viên	14.000	1.260,0	17.640.000	4.200,0	5.292.000
81	Lá sen, Lá vông, Lạc tiên, Tâm sen, Bình vôi	N3		Uống	Viên	Viên	31.500	950,0	29.925.000	9.450,0	8.977.500
82	Lá sen, Lá vông, Lạc tiên, Tâm sen, Bình vôi	N3		Uống	Viên nang	Viên	69.000	1.340,0	92.460.000	20.700,0	27.738.000
83	Lá thường xuân	N3		Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai 50ml	3.470	19.900,0	69.053.000	1.041,0	20.715.900
84	Lá thường xuân	N3		Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống/ gói 5ml	37.200	4.600,0	171.120.000	11.160,0	51.336.000
85	Lá thường xuân	N3		Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai 60ml	3.200	19.600,0	62.720.000	960,0	18.816.000
86	Lá thường xuân	N3		Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai 80ml	4.680	51.450,0	240.786.000	1.404,0	72.235.800
87	Lá thường xuân	N3		Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai 85ml	7.000	56.000,0	392.000.000	2.100,0	117.600.000
88	Lá thường xuân	N3		Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai 90ml	1.800	21.800,0	39.240.000	540,0	11.772.000
89	Lá thường xuân	N4		Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai 100ml	500	21.300,0	10.650.000	150,0	3.195.000

Stt	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
90	Lá thường xuân	N4		Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống; Túi 5ml	3.500	4.500,0	15.750.000	1.050,0	4.725.000
91	Lá thường xuân	N4		Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai 85ml	2.260	56.000,0	126.560.000	678,0	37.968.000
92	Lá xoài	N3		Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai 60ml	1.000	65.100,0	65.100.000	300,0	19.530.000
93	Liên kiều, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Menthol, Eucalyptol, Camphor	N3		Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai	6.471	40.000,0	258.840.000	1.941,0	77.640.000
94	Mã tiền chế, Đương quy, Đỗ trọng, Ngưu tất, Quế Chi, Độc hoạt, Thương truật, Thổ phục linh	N3		Uống	Viên nang	Viên	638.600	1.500,0	957.900.000	191.580,0	287.370.000
95	Mã tiền chế, Hy thiêm, Ngũ gia bì chân chim, Tam Thất	N3		Uống	Viên nang	Viên	99.700	1.008,0	100.497.600	29.910,0	30.149.280
96	Mã tiền chế, Thương truật, Hương phụ, Mộc hương, Địa liền, Quế chi	N3		Uống	Viên	Viên	628.000	1.700,0	1.067.600.000	188.400,0	320.280.000
97	Mã tiền chế, Thương truật, Hương phụ, Mộc hương, Địa liền, Quế chi	N3		Uống	Viên nang	Viên	233.700	2.500,0	584.250.000	70.110,0	175.275.000
98	Nha đảm tử, Berberin, Tỏi, Cát căn, Mộc hương	N3		Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	35.700	3.000,0	107.100.000	10.710,0	32.130.000
99	Đảng sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Đại táo	N3		Uống	Viên hoàn mềm	Viên	4.000	3.185,0	12.740.000	1.200,0	3.822.000
100	Ô đầu, Địa liền, Đại hồi, Quế nhục, Thiên niên kiện, Uy Linh tiên, Mã tiền, Huyết giác, Xuyên khung, Tế tân, Methyl salicylat	N3		Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ 50ml	36.390	18.000,0	655.020.000	10.917,0	196.506.000
101	Ô đầu, Địa liền, Đại hồi, Quế chi, Thiên niên kiện, Huyết giác, Camphor, Riềng	N3		Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai 60ml	3.570	20.475,0	73.095.750	1.071,0	21.928.725
102	Ô đầu, Địa liền, Đại hồi, Quế chi, Thiên niên kiện, Huyết giác, Camphor, Riềng	N3		Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai 90ml	5.100	23.100,0	117.810.000	1.530,0	35.343.000
103	Ô đầu, Mã tiền, Thiên niên kiện, Quế nhục, Đại hồi, Huyết giác, Tinh dầu Long não, Methyl salicylat	N3		Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ 30ml	550	21.500,0	11.825.000	165,0	3.547.500
104	Ô đầu, Mã tiền, Thiên niên kiện, Quế nhục, Đại hồi, Huyết giác, Tinh dầu Long não, Methyl salicylat	N3		Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ 40ml	5.500	28.000,0	154.000.000	1.650,0	46.200.000
105	Tần giao, Đỗ trọng, Ngưu tất, Độc hoạt, Phòng phong, Phục linh, Xuyên khung, Tục đoạn, Hoàng kỳ, Bạch thược, Cam thảo, Đương quy, Thiên niên kiện	N3		Uống	Viên hoàn cứng	Viên	51.200	357,0	18.278.400	15.360,0	5.483.520

Stt	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
106	Tần giao, Đỗ trọng, Ngưu tất, Độc hoạt, Phòng phong, Phục linh, Xuyên khung, Tục đoạn, Hoàng kỳ, Bạch thược, Cam thảo, Đương quy, Thiên niên kiện	N3		Uống	Viên hoàn cứng	Gói 3g	66.500	4.900,0	325.850.000	19.950,0	97.755.000
107	Thanh hao, Kim ngân hoa, Địa liền, Tía tô, Kinh giới, Thích gia đằng, Bạc hà	N3		Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói 15ml	2.000	6.000,0	12.000.000	600,0	3.600.000
108	Thanh hao, Kim ngân hoa, Địa liền, Tía tô, Kinh giới, Thích gia đằng, Bạc hà	N3		Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói 5ml	5.300	3.600,0	19.080.000	1.590,0	5.724.000
109	Thanh hao, Kim ngân hoa, Địa liền, Tía tô, Kinh giới, Thích gia đằng, Bạc hà	N3		Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ 60ml	8.130	30.000,0	243.900.000	2.439,0	73.170.000
110	Thục địa, Hoài sơn, Trạch tả, Cúc hoa, Thảo quyết minh, Hạ khô thảo, Hà thủ ô đỏ, Đương quy	N3		Uống	Viên nang	Viên	175.900	2.067,0	363.585.300	52.770,0	109.075.590
111	Thương nhĩ tử, Hoàng kỳ, Bạch chỉ, Phòng phong, Tân di hoa, Bạch truật, Bạc hà, Kim ngân hoa	N3		Uống	Viên nang	Viên	10.000	2.500,0	25.000.000	3.000,0	7.500.000
112	Toan táo nhân, Tri mẫu, Phục linh, Xuyên khung, Cam thảo	N3		Uống	Viên	Viên	255.600	1.500,0	383.400.000	76.680,0	115.020.000
113	Toan táo nhân, Tri mẫu, Phục linh, Xuyên khung, Cam thảo	N3		Uống	Viên nang	Viên	12.000	3.150,0	37.800.000	3.600,0	11.340.000
114	Trần bì, Cát cánh, Tiền hồ, Tô diệp, Tử uyển, Thiên môn, Tang bạch bì, Tang diệp, Cam thảo, Ô mai, Khương hoàng, Menthol	N3		Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ 200ml	11.200	55.000,0	616.000.000	3.360,0	184.800.000
115	Trần bì, Cát cánh, Tiền hồ, Tô diệp, Tử uyển, Thiên môn, Tang bạch bì, Tang diệp, Cam thảo, Ô mai, Khương hoàng, Menthol	N3		Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống 5ml	6.000	4.200,0	25.200.000	1.800,0	7.560.000
116	Trần bì, Cát cánh, Tiền hồ, Tô diệp, Tử uyển, Thiên môn, Tang bạch bì, Tang diệp, Cam thảo, Ô mai, Khương hoàng, Menthol	N3		Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ 80ml	24.030	35.000,0	841.050.000	7.209,0	252.315.000
117	Trinh nữ hoàng cung, Tri mẫu, Hoàng bá, Ích mẫu, Đào nhân, Trạch tả, Xích thược, Nhục quế	N3		Uống	Viên	Viên	80.100	3.450,0	276.345.000	24.030,0	82.903.500
118	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tần giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng	N3		Uống	Viên nang	Viên	625.800	2.835,0	1.774.143.000	187.740,0	532.242.900

Stt	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
119	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tần giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, Mã tiền	N3		Uống	Viên nang	Viên	468.661	2.982,0	1.397.547.102	140.598,0	419.263.236
120	Xuyên khung, Bạch chỉ, Hương phụ, Quế chi, Sinh khương, Cam thảo bắc	N3		Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	206.100	3.200,0	659.520.000	61.830,0	197.856.000
	Cộng								**51.311.475.652**		**15.393.429.801**

Phụ lục: Danh mục vị thuốc cổ truyền thuộc gói thầu

(Kèm theo Quyết định số 349/QĐ-ĐGTS ngày 21 tháng 10 năm 2026 của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Thái Nguyên)

Gói thầu vị thuốc cổ truyền

Stt	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
1	Ba kích	N2	Rễ	Radix Morindae officinalis	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	431,00	1.143.450,0	492.826.950	129,0	147.505.050
2	Ba kích	N1	Rễ	Radix Morindae officinalis	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	18,00	1.143.450,0	20.582.100	5,0	5.717.250
3	Ba kích	N2	Rễ	Radix Morindae officinalis	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	73,00	999.000,0	72.927.000	21,0	20.979.000
4	Bạch biển đậu	N2	Hạt	Semen Lablab	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	48,00	176.400,0	8.467.200	14,0	2.469.600
5	Bách bộ	N2	Rễ	Radix Stemonae tuberosae	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	8,00	317.100,0	2.536.800	2,0	634.200
6	Bạch chỉ	N2	Rễ	Radix Angelicae dahuricae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	279,00	246.750,0	68.843.250	83,0	20.480.250
7	Bạch cương tàm	N2	Xác khô con tằm	Bombyx Botryticatus mori	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	30,00	905.100,0	27.153.000	9,0	8.145.900
8	Bạch hoa xà thiệt thảo	N2	Toàn cây trừ rễ	Herba Hedyotidis diffusae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	10,00	210.000,0	2.100.000	3,0	630.000
9	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	N2	Thể quả nấm	Poria	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	1.208,50	312.900,0	378.139.650	362,0	113.269.800
10	Bạch mao căn	N2	Thân rễ	Rhizoma Imperatae cylindricae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	98,00	176.400,0	17.287.200	29,0	5.115.600
11	Bạch tật lê	N2	Quả	Fructus Tribuli terrestris	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	37,00	840.000,0	31.080.000	11,0	9.240.000
12	Bạch thược	N2	Rễ	Radix Paeoniae lactiflorae	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	1.377,00	704.550,0	970.165.350	413,0	290.979.150
13	Bạch thược	N2	Rễ	Radix Paeoniae lactiflorae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	111,00	441.000,0	48.951.000	33,0	14.553.000
14	Bạch truật	N2	Thân rễ	Rhizoma Atractylodis macrocephalae	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	544,00	1.284.150,0	698.577.600	163,0	209.316.450
15	Bạch truật	N2	Thân rễ	Rhizoma Atractylodis macrocephalae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	68,00	365.000,0	24.820.000	20,0	7.300.000
16	Bán hạ nam (Củ chóc)	N2	Thân rễ	Rhizoma Typhonii trilobati	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	58,00	340.200,0	19.731.600	17,0	5.783.400

Stt	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
17	Bình vôi (Ngải tượng)	N2	Rễ củ	Tuber Stephaniae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	30,00	129.150,0	3.874.500	9,0	1.162.350
18	Bồ công anh	N2	Toàn cây trừ rễ	Herba Lactucae indicae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	84,00	195.300,0	16.405.200	25,0	4.882.500
19	Cà gai leo	N2	Toàn cây trừ rễ	Herba Solani procumbensis	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	46,00	236.775,0	10.891.650	13,0	3.078.075
20	Cam thảo	N2	Rễ	Radix et Rhizoma Glycyrrhizae	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	652,00	367.500,0	239.610.000	195,0	71.662.500
21	Cam thảo	N2	Rễ	Radix et Rhizoma Glycyrrhizae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	38,00	214.200,0	8.139.600	11,0	2.356.200
22	Can khương	N2	Thân rễ	Rhizoma Zingiberis	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	92,00	281.400,0	25.888.800	27,0	7.597.800
23	Cát căn	N2	Rễ	Radix Puerariae thomsonii	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	31,00	241.500,0	7.486.500	9,0	2.173.500
24	Cát căn	N2	Rễ	Radix Puerariae thomsonii	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	32,00	245.000,0	7.840.000	9,0	2.205.000
25	Cát cánh	N2	Rễ	Radix Platycodi grandiflori	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	13,00	583.800,0	7.589.400	3,0	1.751.400
26	Cát cánh	N2	Rễ	Radix Platycodi grandiflori	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	11,00	617.400,0	6.791.400	3,0	1.852.200
27	Câu đằng	N2	Thân, cành có gai móc câu	Ramulus cum unco Uncariae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	57,00	450.000,0	25.650.000	17,0	7.650.000
28	Câu kỷ tử	N2	Quả	Fructus Lycii	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	154,00	389.550,0	59.990.700	46,0	17.919.300
29	Câu kỷ tử	N2	Quả	Fructus Lycii	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	440,00	399.000,0	175.560.000	132,0	52.668.000
30	Cẩu tích	N2	Thân rễ	Rhizoma Cibotii	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	636,00	147.000,0	93.492.000	190,0	27.930.000
31	Cẩu tích	N2	Thân rễ	Rhizoma Cibotii	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	253,00	105.000,0	26.565.000	75,0	7.875.000
32	Chỉ thực	N2	Quả	Fructus Aurantii immaturus	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	24,00	192.150,0	4.611.600	7,0	1.345.050
33	Chỉ thực	N2	Quả	Fructus Aurantii immaturus	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	24,00	185.000,0	4.440.000	7,0	1.295.000
34	Chi tử	N2	Quả	Fructus Gardeniae	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	97,00	750.000,0	72.750.000	29,0	21.750.000
35	Chỉ xác	N2	Quả	Fructus Aurantii	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	30,00	133.350,0	4.000.500	9,0	1.200.150

Stt	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
36	Cỏ ngọt	N2	Toàn cây trừ rễ	Herba Steviae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	24,00	225.750,0	5.418.000	7,0	1.580.250
37	Cỏ xước (Ngưu tất nam)	N2	Rễ	Radix Achyranthis asperae	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	95,00	175.000,0	16.625.000	28,0	4.900.000
38	Cỏ xước (Ngưu tất nam)	N2	Rễ	Radix Achyranthis asperae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	10,00	198.450,0	1.984.500	3,0	595.350
39	Cối xay	N2	Toàn cây trừ rễ	Herba Abutili indici	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	61,00	71.400,0	4.355.400	18,0	1.285.200
40	Cốt khí củ	N2	Rễ	Radix Polygoni cuspidati	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	82,00	222.000,0	18.204.000	24,0	5.328.000
41	Cốt toái bổ	N2	Thân rễ	Rhizoma Drynariae	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	766,00	202.000,0	154.732.000	229,0	46.258.000
42	Cốt toái bổ	N2	Thân rễ	Rhizoma Drynariae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	147,00	141.750,0	20.837.250	44,0	6.237.000
43	Cúc hoa vàng	N2	Cụm hoa	Flos Chrysanthemi indici	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	79,00	1.477.350,0	116.710.650	23,0	33.979.050
44	Đại hoàng	N2	Thân rễ	Rhizoma Rhei	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	12,00	369.600,0	4.435.200	3,0	1.108.800
45	Đại hoàng	N2	Thân rễ	Rhizoma Rhei	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	49,00	294.000,0	14.406.000	14,0	4.116.000
46	Đại hồi	N2	Quả	Fructus Illicii veri	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	234,00	270.900,0	63.390.600	70,0	18.963.000
47	Đại táo	N2	Quả	Fructus Ziziphi jujubae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	1.090,00	168.000,0	183.120.000	327,0	54.936.000
48	Dâm dương hoắc	N2	Toàn cây trừ rễ	Herba Epimedii	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	79,00	483.000,0	38.157.000	23,0	11.109.000
49	Đan sâm	N2	Rễ	Radix Salviae miltiorrhizae	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	168,00	330.750,0	55.566.000	50,0	16.537.500
50	Đan sâm	N2	Rễ	Radix Salviae miltiorrhizae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	427,50	231.000,0	98.752.500	128,0	29.568.000
51	Đảng sâm	N2	Rễ	Radix Codonopsis	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	1.197,00	1.200.000,0	1.436.400.000	359,0	430.800.000
52	Đảng sâm	N2	Rễ	Radix Codonopsis	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	99,00	795.900,0	78.794.100	29,0	23.081.100
53	Đào nhân	N2	Hạt	Semen Pruni	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	482,00	803.250,0	387.166.500	144,0	115.668.000
54	Dây đau xương	N2	Thân	Caulis Tinosporae tomentosae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	1.445,00	144.900,0	209.380.500	433,0	62.741.700

Stt	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
55	Địa cốt bì	N2	Vỏ rễ	Cortex Lycii chinensis	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	35,00	903.000,0	31.605.000	10,0	9.030.000
56	Địa long	N2	Toàn thân	Pheretima	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	140,00	2.729.000,0	382.060.000	42,0	114.618.000
57	Diệp hạ châu	N2	Toàn cây trừ rễ	Herba Phyllanthi urinariae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	42,00	131.250,0	5.512.500	12,0	1.575.000
58	Đinh hương	N2	Nụ hoa	Flos Syzygii aromatici	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	36,00	866.250,0	31.185.000	10,0	8.662.500
59	Đinh lăng	N2	Rễ	Radix Polysciacis	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	453,00	315.000,0	142.695.000	135,0	42.525.000
60	Đinh lăng	N2	Rễ	Radix Polysciacis	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	65,00	307.000,0	19.955.000	19,0	5.833.000
61	Đỗ trọng	N2	Vỏ thân	Cortex Eucommiae	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	898,00	208.950,0	187.637.100	269,0	56.207.550
62	Đỗ trọng	N2	Vỏ thân	Cortex Eucommiae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	255,00	252.000,0	64.260.000	76,0	19.152.000
63	Độc hoạt	N2	Rễ	Radix Angelicae pubescentis	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	857,00	443.100,0	379.736.700	257,0	113.876.700
64	Đương quy (di thực)	N2	Rễ	Radix Angelicae acutilobae	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	190,00	656.250,0	124.687.500	57,0	37.406.250
65	Đương quy (Toàn quy, Quy đầu, Quy vỹ/quy râu)	N2	Rễ	Radix Angelicae sinensis	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	1.090,00	1.000.000,0	1.090.000.000	327,0	327.000.000
66	Đương quy (Toàn quy, Quy đầu, Quy vỹ/quy râu)	N2	Rễ	Radix Angelicae sinensis	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	14,00	525.000,0	7.350.000	4,0	2.100.000
67	Giảo cổ lam	N2	Toàn cây trừ rễ	Herba Gynostemmae pentaphylli	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	3,00	181.650,0	544.950	0,0	0
68	Hạ khô thảo	N2	Cụm quả	Spica Prunellae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	18,00	583.800,0	10.508.400	5,0	2.919.000
69	Hà thủ ô đỏ	N1	Rễ	Radix Fallopiae multiflorae	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	134,00	393.000,0	52.662.000	40,0	15.720.000
70	Hà thủ ô đỏ	N2	Rễ	Radix Fallopiae multiflorae	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	844,00	393.000,0	331.692.000	253,0	99.429.000
71	Hà thủ ô đỏ	N2	Rễ	Radix Fallopiae multiflorae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	130,00	544.950,0	70.843.500	39,0	21.253.050
72	Hạnh nhân	N2	Hạt	Semen Armeniacae amarum	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	5,00	633.990,0	3.169.950	1,0	633.990

Stt	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
73	Hậu phác	N2	Vỏ thân, vỏ rễ, vỏ cành	Cortex Magnoliae officinalis	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	59,00	469.000,0	27.671.000	17,0	7.973.000
74	Hậu phác nam (Quế rừng)	N2	Vỏ thân, vỏ rễ, vỏ cành	Cortex Cinnamomi iners	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	6,00	115.600,0	693.600	1,0	115.600
75	Hậu phác nam (Quế rừng)	N2	Vỏ thân, vỏ rễ, vỏ cành	Cortex Cinnamomi iners	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	20,00	205.000,0	4.100.000	6,0	1.230.000
76	Hoài sơn	N2	Rễ củ	Tuber Dioscoreae persimilis	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	181,00	291.900,0	52.833.900	54,0	15.762.600
77	Hoài sơn	N2	Rễ củ	Tuber Dioscoreae persimilis	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	739,00	319.200,0	235.888.800	221,0	70.543.200
78	Hoàng bá	N2	Vỏ thân	Cortex Phellodendri	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	22,00	478.000,0	10.516.000	6,0	2.868.000
79	Hoàng bá	N2	Vỏ thân	Cortex Phellodendri	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	15,50	399.000,0	6.184.500	4,0	1.596.000
80	Hoàng cầm	N2	Rễ	Radix Scutellariae	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	6,00	519.750,0	3.118.500	1,0	519.750
81	Hoàng cầm	N2	Rễ	Radix Scutellariae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	20,00	525.000,0	10.500.000	6,0	3.150.000
82	Hoàng kỳ (Bạch kỳ)	N2	Rễ	Radix Astragali membranacei	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	878,00	285.600,0	250.756.800	263,0	75.112.800
83	Hoàng kỳ (Bạch kỳ)	N2	Rễ	Radix Astragali membranacei	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	809,00	305.550,0	247.189.950	242,0	73.943.100
84	Hoàng liên	N2	Thân rễ	Rhizoma Coptidis	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	1,00	2.751.000,0	2.751.000	0,0	0
85	Hoàng liên	N2	Thân rễ	Rhizoma Coptidis	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	56,00	2.520.000,0	141.120.000	16,0	40.320.000
86	Hòe hoa	N2	Hoa	Flos Styphnolobii japonici	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	155,00	430.500,0	66.727.500	46,0	19.803.000
87	Hồng hoa	N2	Hoa	Flos Carthami tinctorii	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	603,00	1.035.300,0	624.285.900	180,0	186.354.000
88	Hương phụ	N2	Thân rễ	Rhizoma Cyperi	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	40,00	193.000,0	7.720.000	12,0	2.316.000
89	Huyền sâm	N2	Rễ	Radix Scrophulariae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	63,00	202.650,0	12.766.950	18,0	3.647.700
90	Huyết giác	N2	Lõi gỗ	Lignum Dracaenae cambodianae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	28,00	535.000,0	14.980.000	8,0	4.280.000
91	Hy thiêm	N2	Toàn cây trừ rễ	Herba Siegesbeckiae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	331,00	125.000,0	41.375.000	99,0	12.375.000

Stt	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
92	Ích mẫu	N2	Toàn cây trừ rễ	Herba Leonuri japonici	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	52,00	96.600,0	5.023.200	15,0	1.449.000
93	Ích mẫu	N2	Toàn cây trừ rễ	Herba Leonuri japonici	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	10,00	135.000,0	1.350.000	3,0	405.000
94	Ích trí nhân	N2	Quả	Fructus Alpiniae oxyphyllae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	37,00	693.000,0	25.641.000	11,0	7.623.000
95	Ké đầu ngựa (Thương nhĩ tử)	N2	Quả	Fructus Xanthii strumarii	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	24,00	295.000,0	7.080.000	7,0	2.065.000
96	Ké đầu ngựa (Thương nhĩ tử)	N2	Quả	Fructus Xanthii strumarii	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	12,00	135.450,0	1.625.400	3,0	406.350
97	Kê huyết đằng	N2	Thân	Caulis Spatholobi	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	1.004,00	139.650,0	140.208.600	301,0	42.034.650
98	Kê nội kim	N2	Màng trong mề gà	Endothelium Corneum Gigeriae Galli	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	44,00	235.000,0	10.340.000	13,0	3.055.000
99	Khiếm thực	N2	Hạt	Semen Euryales	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	7,00	613.000,0	4.291.000	2,0	1.226.000
100	Khương hoàng	N2	Thân rễ	Rhizoma Curcumae longae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	106,00	164.955,0	17.485.230	31,0	5.113.605
101	Khương hoạt	N2	Thân rễ và rễ	Rhizoma et Radix Notopterygii	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	603,00	1.950.000,0	1.175.850.000	180,0	351.000.000
102	Kim anh	N2	Quả	Fructus Rosae laevigatae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	10,00	790.000,0	7.900.000	3,0	2.370.000
103	Kim ngân hoa	N2	Cụm hoa	Flos Lonicerae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	66,00	1.436.400,0	94.802.400	19,0	27.291.600
104	Kim tiền thảo	N2	Toàn cây trừ rễ	Herba Desmodii styracifolii	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	54,00	300.000,0	16.200.000	16,0	4.800.000
105	Kinh giới	N2	Toàn cây trừ rễ	Herba Elsholziae ciliatae	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	48,00	223.000,0	10.704.000	14,0	3.122.000
106	Lá khôi	N2	Lá	Folium Ardisiae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	44,00	934.500,0	41.118.000	13,0	12.148.500
107	Lạc tiên	N2	Toàn cây trừ rễ	Herba Passiflorae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	1.017,00	147.000,0	149.499.000	305,0	44.835.000
108	Liên kiều	N2	Quả	Fructus Forsythiae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	15,00	1.039.500,0	15.592.500	4,0	4.158.000
109	Liên nhục	N1	Hạt	Semen Nelumbinis	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	51,00	254.000,0	12.954.000	15,0	3.810.000
110	Liên nhục	N2	Hạt	Semen Nelumbinis	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	112,00	254.000,0	28.448.000	33,0	8.382.000

Stt	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
111	Liên nhục	N2	Hạt	Semen Nelumbinis	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	360,00	252.000,0	90.720.000	108,0	27.216.000
112	Liên tâm	N2	Cây mầm hạt sen	Embryo Nelumbinis nuciferae	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	64,00	760.000,0	48.640.000	19,0	14.440.000
113	Liên tâm	N2	Cây mầm hạt sen	Embryo Nelumbinis nuciferae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	51,00	420.000,0	21.420.000	15,0	6.300.000
114	Long đởm thảo	N2	Rễ và thân rễ	Radix et rhizoma Genfianae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	15,00	585.900,0	8.788.500	4,0	2.343.600
115	Long nhãn	N2	Cùi của quả	Arillus Longan	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	802,00	469.350,0	376.418.700	240,0	112.644.000
116	Mạch môn	N2	Rễ	Radix Ophiopogonis japonici	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	72,00	924.000,0	66.528.000	21,0	19.404.000
117	Mạch môn	N2	Rễ	Radix Ophiopogonis japonici	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	81,00	1.683.150,0	136.335.150	24,0	40.395.600
118	Mạch nha	N2	Quả	Fructus Hordei germinatus	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	24,00	257.250,0	6.174.000	7,0	1.800.750
119	Mạn kinh tử	N2	Quả	Fructus Viticis trifoliae	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	53,00	794.000,0	42.082.000	15,0	11.910.000
120	Mẫu đơn bì	N2	Vỏ rễ	Cortex Paeoniae suffruticosae	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	633,00	1.700.000,0	1.076.100.000	189,0	321.300.000
121	Mẫu đơn bì	N2	Vỏ rễ	Cortex Paeoniae suffruticosae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	20,00	1.199.100,0	23.982.000	6,0	7.194.600
122	Mộc hương	N2	Rễ	Radix Saussureae lappae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	66,00	420.000,0	27.720.000	19,0	7.980.000
123	Mộc qua	N2	Quả	Fructus Chaenomelis speciosae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	139,00	252.000,0	35.028.000	41,0	10.332.000
124	Mộc thông	N2	Thân	Caulis Clematidis	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	53,00	198.450,0	10.517.850	15,0	2.976.750
125	Ngải cứu (Ngải diệp)	N2	Toàn cây trừ rễ	Herba Artemisiae vulgaris	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	41,00	152.250,0	6.242.250	12,0	1.827.000
126	Ngũ gia bì chân chim	N2	Vỏ thân	Cortex Schefflerae heptaphyllae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	1.005,00	124.950,0	125.574.750	301,0	37.609.950
127	Ngũ vị tử	N2	Quả	Fructus Schisandrae	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	60,00	745.500,0	44.730.000	18,0	13.419.000
128	Ngưu tất	N2	Rễ	Radix Achyranthis bidentatae	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	1.648,00	380.000,0	626.240.000	494,0	187.720.000

Stt	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
129	Ngưu tất	N2	Rễ	Radix Achyranthis bidentatae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	298,00	294.000,0	87.612.000	89,0	26.166.000
130	Nhân sâm	N2	Rễ	Radix Ginseng	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	44,00	2.593.500,0	114.114.000	13,0	33.715.500
131	Nhân trần	N2	Toàn cây trừ rễ	Herba Adenosmatis caerulei	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	96,00	170.100,0	16.329.600	28,0	4.762.800
132	Nhục thung dung	N2	Toàn cây trừ rễ	Herba Cistanches	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	57,00	1.159.200,0	66.074.400	17,0	19.706.400
133	Nhục thung dung	N2	Toàn cây trừ rễ	Herba Cistanches	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	52,50	1.396.000,0	73.290.000	15,0	20.940.000
134	Ô dược	N2	Rễ	Radix Linderae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	222,00	381.000,0	84.582.000	66,0	25.146.000
135	Ô tặc cốt	N2	Mai mực	Os Sepiae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	20,00	911.400,0	18.228.000	6,0	5.468.400
136	Phòng phong	N2	Rễ	Radix Saposhnikoviae divaricatae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	624,00	1.992.900,0	1.243.569.600	187,0	372.672.300
137	Phụ tử chế (Hắc phụ, Bạch phụ)	N2	Rễ	Radix Aconiti lateralis praeparata	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	42,00	640.500,0	26.901.000	12,0	7.686.000
138	Phục thần	N2	Thể quả nấm	Poria	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	96,00	525.000,0	50.400.000	28,0	14.700.000
139	Quế chi	N2	Cành	Ramulus Cinnamomi	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	484,00	130.200,0	63.016.800	145,0	18.879.000
140	Quế nhục	N1	Vỏ thân, vỏ cành	Cortex Cinnamomi	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	11,00	333.000,0	3.663.000	3,0	999.000
141	Quế nhục	N2	Vỏ thân, vỏ cành	Cortex Cinnamomi	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	155,00	300.000,0	46.500.000	46,0	13.800.000
142	Sa nhân	N2	Quả	Fructus Amomi	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	12,50	772.800,0	9.660.000	3,0	2.318.400
143	Sa sâm	N2	Rễ	Radix Glehniae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	76,00	531.300,0	40.378.800	22,0	11.688.600
144	Sài hồ	N2	Rễ	Radix Bupleuri	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	85,00	714.000,0	60.690.000	25,0	17.850.000
145	Sài hồ	N2	Rễ	Radix Bupleuri	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	22,00	882.000,0	19.404.000	6,0	5.292.000
146	Sinh địa	N2	Rễ	Radix Rehmanniae glutinosae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	957,00	379.050,0	362.750.850	287,0	108.787.350
147	Sơn thù (tửu sơn thù)	N2	Quả	Fructus Corni officinalis	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	561,00	559.000,0	313.599.000	168,0	93.912.000

Stt	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
148	Sơn thù (tửu sơn thù)	N2	Quả	Fructus Corni officinalis	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	37,00	444.150,0	16.433.550	11,0	4.885.650
149	Sơn tra	N2	Quả	Fructus Mali	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	100,00	131.250,0	13.125.000	30,0	3.937.500
150	Tam thất	N2	Rễ	Radix Panasus notoginseng	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	18,00	3.194.000,0	57.492.000	5,0	15.970.000
151	Tần giao	N2	Rễ	Radix Gentianae macrophyllae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	397,00	1.169.000,0	464.093.000	119,0	139.111.000
152	Tang chi	N2	Cành	Ramulus Mori albae	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	21,00	131.250,0	2.756.250	6,0	787.500
153	Tang chi	N2	Cành	Ramulus Mori albae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	10,00	131.250,0	1.312.500	3,0	393.750
154	Tang ký sinh	N2	Toàn cây trừ rễ	Herba Loranthi gracilifolii	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	530,00	404.985,0	214.642.050	159,0	64.392.615
155	Táo nhân (Toan táo nhân)	N2	Hạt	Semen Ziziphi mauritianae	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	1.025,00	1.458.000,0	1.494.450.000	307,0	447.606.000
156	Tế tân	N2	Rễ và thân rễ	Radix et Rhizoma Asari	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	146,00	2.780.400,0	405.938.400	43,0	119.557.200
157	Thạch xương bồ	N2	Thân rễ	Rhizoma Acori graminei	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	244,00	598.500,0	146.034.000	73,0	43.690.500
158	Thăng ma	N2	Thân rễ	Rhizoma Cimicifugae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	36,00	796.950,0	28.690.200	10,0	7.969.500
159	Thảo quyết minh	N2	Hạt	Semen Cassiae torae	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	257,00	198.450,0	51.001.650	77,0	15.280.650
160	Thiên hoa phấn	N2	Rễ	Radix Trichosanthis	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	15,00	323.400,0	4.851.000	4,0	1.293.600
161	Thiên ma	N2	Thân rễ	Rhizoma Gastrodiae elatae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	349,00	1.670.000,0	582.830.000	104,0	173.680.000
162	Thiên môn đông	N2	Rễ	Radix Asparagi cochinchinensis	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	20,00	610.000,0	12.200.000	6,0	3.660.000
163	Thiên niên kiện	N2	Thân rễ	Rhizoma Homalomenae occultae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	638,00	200.000,0	127.600.000	191,0	38.200.000
164	Thổ phục linh	N2	Thân rễ	Rhizoma Smilacis glabrae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	520,00	158.000,0	82.160.000	156,0	24.648.000
165	Thục địa	N2	Rễ	Radix Rehmanniae glutinosae praeparata	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	1.310,00	686.000,0	898.660.000	393,0	269.598.000

Stt	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
166	Thương truật	N2	Thân rễ	Rhizoma Atractylodis	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	1.015,00	1.008.000,0	1.023.120.000	304,0	306.432.000
167	Thương truật	N2	Thân rễ	Rhizoma Atractylodis	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	36,00	788.550,0	28.387.800	10,0	7.885.500
168	Tô mộc	N2	Lõi gỗ	Lignum sappan	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	22,00	139.650,0	3.072.300	6,0	837.900
169	Trạch tả	N2	Thân rễ	Rhizoma Alismatis	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	735,00	252.000,0	185.220.000	220,0	55.440.000
170	Trạch tả	N2	Thân rễ	Rhizoma Alismatis	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	37,00	217.350,0	8.041.950	11,0	2.390.850
171	Trần bì	N2	Vỏ quả	Pericarpium Citri reticulatae perenne	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	148,00	214.000,0	31.672.000	44,0	9.416.000
172	Trần bì	N2	Vỏ quả	Pericarpium Citri reticulatae perenne	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	48,00	94.500,0	4.536.000	14,0	1.323.000
173	Tri mẫu	N2	Thân rễ	Rhizoma Anemarrhenae	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	135,00	351.750,0	47.486.250	40,0	14.070.000
174	Tục đoạn	N2	Rễ	Radix Dipsaci	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	818,00	254.100,0	207.853.800	245,0	62.254.500
175	Tục đoạn	N2	Rễ	Radix Dipsaci	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	237,00	414.960,0	98.345.520	71,0	29.462.160
176	Tỳ giải	N2	Thân rễ	Rhizoma Dioscoreae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	29,00	110.250,0	3.197.250	8,0	882.000
177	Uy linh tiên	N2	Rễ và thân rễ	Radix et Rhizoma Clematidis	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	153,00	1.006.000,0	153.918.000	45,0	45.270.000
178	Viễn chí	N2	Rễ	Radix Polygalae	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	153,00	1.934.100,0	295.917.300	45,0	87.034.500
179	Viễn chí	N2	Rễ	Radix Polygalae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	24,00	1.253.700,0	30.088.800	7,0	8.775.900
180	Xa tiền tử	N2	Hạt	Semen Plantaginis	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	2,00	466.200,0	932.400	0,0	0
181	Xích thược	N2	Rễ	Radix Paeoniae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	618,00	500.000,0	309.000.000	185,0	92.500.000
182	Xuyên bối mẫu	N2	Thân hành	Bulbus Fritillariae	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	3,00	1.769.000,0	5.307.000	0,0	0
183	Xuyên khung	N1	Thân rễ	Rhizoma Ligustici wallichii	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	119,00	438.900,0	52.229.100	35,0	15.361.500
184	Xuyên khung	N2	Thân rễ	Rhizoma Ligustici wallichii	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	42,00	438.900,0	18.433.800	12,0	5.266.800

Stt	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm
185	Xuyên khung	N2	Thân rễ	Rhizoma Ligustici wallichii	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	618,00	375.000,0	231.750.000	185,0	69.375.000
186	Xuyên khung	N1	Thân rễ	Rhizoma Ligustici wallichii	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	58,00	375.000,0	21.750.000	17,0	6.375.000
187	Ý dĩ	N2	Hạt	Semen Coicis	Phức chế	TCCS/ DĐVN	Kg	686,00	140.000,0	96.040.000	205,0	28.700.000
188	Ý dĩ	N2	Hạt	Semen Coicis	Sơ chế	TCCS/ DĐVN	Kg	32,00	107.100,0	3.427.200	9,0	963.900
	Cộng									**25.995.597.400**		**7.750.391.095**